

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 20/2019/NQ-HĐND

*Bình Dương, ngày 12 tháng 12 năm 2019*

**NGHỊ QUYẾT**  
**Về Bảng giá các loại đất giai đoạn 2020 - 2024**  
**trên địa bàn tỉnh Bình Dương**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG**  
**KHÓA IX - KỲ HỌP THỨ 12**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;*

*Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai;*

*Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ Quy định về giá đất;*

*Căn cứ Nghị định số 104/2014/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2014 của Chính phủ Quy định về khung giá đất;*

*Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 06 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;*

*Căn cứ Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;*

*Xét Tờ trình số 5878/TTr-UBND ngày 15 tháng 11 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh về Bảng giá các loại đất giai đoạn 2020 - 2024 trên địa bàn tỉnh Bình Dương; Báo cáo thẩm tra số 106/BC-HĐND ngày 26 tháng 11 năm 2019 của Ban Kinh tế - Ngân sách và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Phê chuẩn Bảng giá các loại đất giai đoạn 2020 - 2024 trên địa bàn tỉnh Bình Dương (Phụ lục I, II, III, IV, V, VI, VII, VIII, IX, X kèm theo).

**Điều 2.** Giao Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành quyết định thực hiện Nghị quyết này đúng quy định pháp luật hiện hành về đất đai.

**Điều 3.** Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương khóa IX, kỳ họp thứ 12 thông qua ngày 11 tháng 12 năm 2019 và có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2020./.

**CHỦ TỌA**

**Đã ký: Nguyễn Thị Kim Oanh**

**Phụ lục I**  
**BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT GIAI ĐOẠN 2020 - 2024**  
**TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH DƯƠNG**  
*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 20/2019/NQ-HĐND*  
*ngày 12 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương)*

**I. Quy định chung**

**1. Phân loại bảng giá các loại đất**

**a) Bảng giá nhóm đất nông nghiệp, bao gồm:**

- Bảng giá đất trồng lúa.
- Bảng giá đất trồng cây hàng năm khác.
- Bảng giá đất trồng cây lâu năm.
- Bảng giá đất rừng sản xuất.
- Bảng giá đất rừng phòng hộ.
- Bảng giá đất rừng đặc dụng.
- Bảng giá đất nuôi trồng thủy sản.

- Bảng giá đất nông nghiệp khác (bao gồm: đất sử dụng để xây dựng nhà kính và các loại nhà khác phục vụ mục đích trồng trọt, kể cả các hình thức trồng trọt không trực tiếp trên đất; xây dựng chuồng trại chăn nuôi gia súc, gia cầm và các loại động vật khác được pháp luật cho phép, kể cả các loại nhà khác gắn liền với khu vực chuồng trại để phục vụ cho chăn nuôi; đất trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản cho mục đích học tập, nghiên cứu thí nghiệm; đất ươm tạo cây giống, con giống và đất trồng hoa, cây cảnh).

**b) Bảng giá nhóm đất phi nông nghiệp, bao gồm:**

- Bảng giá đất ở tại nông thôn và đô thị.

- Bảng giá đất xây dựng trụ sở cơ quan (bao gồm: đất sử dụng vào mục đích xây dựng trụ sở hoặc văn phòng làm việc của cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội).

- Bảng giá đất quốc phòng, an ninh.

- Bảng giá đất xây dựng công trình sự nghiệp (bao gồm: đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp; đất xây dựng cơ sở văn hóa; đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội; đất xây dựng cơ sở y tế; đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo; đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao; đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ; đất xây dựng cơ sở ngoại giao và đất xây dựng công trình sự nghiệp khác).

- Bảng giá đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn và đô thị (bao gồm: đất sử dụng xây dựng các cơ sở kinh doanh, dịch vụ, thương mại và các công trình khác phục vụ cho kinh doanh, dịch vụ, thương mại (kể cả trụ sở; văn phòng đại diện của các tổ chức kinh tế; đất làm kho, bãi để hàng hóa của tổ chức kinh tế không thuộc khu vực sản xuất; bãi tắm)).

- Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn và đô thị (bao gồm: đất khu công nghiệp; đất cụm công nghiệp; đất khu chế xuất; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản; đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm).

- Bảng giá đất sử dụng vào mục đích công cộng có mục đích kinh doanh (bao gồm: đất giao thông; đất thủy lợi; đất có di tích lịch sử - văn hóa; đất danh lam thắng cảnh; đất sinh hoạt cộng đồng; đất khu vui chơi, giải trí công cộng; đất công trình năng lượng; đất công trình bưu chính, viễn thông; đất chợ; đất bãi thải, xử lý chất thải và đất công trình công cộng khác).

- Bảng giá đất cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng.

- Bảng giá đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng có kinh doanh và không kinh doanh.

- Bảng giá đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và đất có mặt nước chuyên dùng sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản.

- Bảng giá đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và đất có mặt nước chuyên dùng sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp hoặc sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp kết hợp với nuôi trồng thủy sản.

- Bảng giá đất phi nông nghiệp khác (bao gồm: đất làm nhà nghỉ, lán, trại cho người lao động trong cơ sở sản xuất; đất xây dựng kho và nhà để chứa nông sản, thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, máy móc, công cụ phục vụ cho sản xuất nông nghiệp và đất xây dựng công trình khác của người sử dụng đất không nhằm mục đích kinh doanh mà công trình đó không gắn liền với đất ở).

c) Bảng giá nhóm đất chưa sử dụng: là đất chưa được đưa vào sử dụng cho các mục đích theo quy định của Luật Đất đai, bao gồm đất bằng chưa sử dụng, đất đồi núi chưa sử dụng, núi đá không có rừng cây.

Nội dung giải thích cách xác định loại đất quy định tại Điểm a, b và c Khoản 1 Mục này được thực hiện theo Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14 tháng 12 năm 2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

## 2. Nguyên tắc chung xác định giá đất.

a) Thửa đất có cạnh tiếp giáp với đường nào thì thửa đất đó được áp theo giá đất của đường đó. Trường hợp thửa đất tiếp giáp với các đường hoặc lối đi công cộng thông ra nhiều đường có loại đường phố hoặc loại khu vực khác nhau thì thửa đất đó được áp giá căn cứ theo bề rộng của đường hoặc lối đi công cộng và loại đường phố hoặc loại khu vực của tuyến đường gần nhất (đã được phân loại đường hoặc phân loại khu vực và đặt tên trong các phụ lục).

b) Thửa đất có cạnh tiếp giáp với nhiều đường thì thửa đất đó được áp theo đường mà khi áp giá có tổng giá trị đất cao nhất.

c) Thửa đất không tiếp giáp với các đường nhưng có lối đi bộ vào thửa đất và thông ra nhiều đường thì nguyên tắc áp giá theo đường có cự ly đi bộ gần nhất đến thửa đất.

d) Thửa đất nằm trên nhiều vị trí đất thì phân ra từng vị trí đất để áp giá.

## 3. Một số quy định về xác định giá đất

a) Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng (kể cả lối đi tự mở) do Nhà nước, tổ chức hoặc nhân dân đầu tư được sử dụng trong Phụ lục này được gọi chung là đường.

b) Trường hợp đường có hành lang an toàn đường bộ (viết tắt là HLATĐB) thì vị trí áp giá được xác định từ HLATĐB. Trường hợp đường chưa có HLATĐB thì vị trí áp giá được xác định từ mép đường.

Thửa đất cách HLATĐB được dùng cho các trường hợp thửa đất cách HLATĐB hoặc mép đường.

c) Cự ly cách HLATĐB được xác định theo đường bộ đến thửa đất.

d) Trường hợp thửa đất mà có một phần hoặc toàn bộ diện tích nằm trong phạm vi HLATĐB của đường được sử dụng để áp giá khi cần xác định giá đất thì phần diện tích đó được áp theo giá đất vị trí 1 (nếu thửa đất tiếp giáp) hoặc giá đất vị trí 2 (nếu thửa đất không tiếp giáp).

đ) Việc phân vị trí áp giá được thực hiện theo từng thửa đất trừ các trường hợp sau được phân vị trí áp giá theo cả khu đất:

- Một hoặc nhiều người sử dụng đất quy định tại Điều 5 của Luật đất đai cùng sử dụng nhiều thửa đất liền kề.

- Phân vị trí áp giá cho chủ đầu tư các khu thương mại, khu dịch vụ, khu du lịch, khu đô thị, khu dân cư, khu tái định cư, khu nhà ở, khu công nghệ, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu sản xuất, khu chế xuất.

e) Trường hợp thửa đất có hình thể đặc biệt (ví dụ như hình cổ chai, hình chữ T ngược, hình chữ L, hình chữ U, hình chữ F, hình thang ngược, hình tam giác ngược): giá đất vị trí 1 chỉ áp dụng đối với phần diện tích có cạnh tiếp giáp trực tiếp với HLATĐB chiếu vuông góc với đường phân định giữa vị trí 1 và vị trí 2. Phần diện tích còn lại thuộc phạm vi vị trí 1 được áp theo giá đất trung bình cộng của vị trí 1 và vị trí 2.

g) Trường hợp khi xác định giá đất nông nghiệp thuộc các tuyến đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng mặt đường dưới 4 mét (chưa có tên trong các phụ lục) thì nhân với hệ số 0,8.

h) Giá đất đối với các loại đất có thời hạn sử dụng đất trong Phụ lục này được tính tương ứng với thời hạn sử dụng đất là 70 năm. Trường hợp khi xác định giá đất của thời hạn khác 70 năm theo các quy định pháp luật có liên quan thì được tính theo công thức:

$$\text{Giá đất theo thời hạn sử dụng đất} = \frac{\text{Giá đất trong bảng giá đất}}{70} \times \text{Số năm sử dụng đất}$$

i) Trường hợp khi xác định giá các loại đất có thời hạn sử dụng ổn định lâu dài thì giá đất trong Phụ lục này được tính tương ứng với thời hạn sử dụng đất là lâu dài, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

#### 4. Phân loại khu vực, loại đường phố và vị trí

##### a) Đối với nhóm đất nông nghiệp.

##### - Phân loại khu vực:

+ Khu vực 1 (KV1): bao gồm: đất trên địa bàn các xã và nằm ven trục đường giao thông do Trung ương (QL) và tỉnh (ĐT) quản lý; đất trên các trục đường giao thông trên địa bàn các phường, thị trấn, đầu mối giao thông, khu thương mại, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu sản xuất, khu du lịch, khu dân cư mới.

+ Khu vực 2 (KV2): là đất trên địa bàn các xã và nằm ven các trục đường còn lại.

##### - Phân loại vị trí:

+ Vị trí 1: Thửa đất tiếp giáp với đường và cách HLATĐB trong phạm vi 50 mét.

+ Vị trí 2: Thửa đất không tiếp giáp với đường và cách HLATĐB trong phạm vi 100 mét hoặc phần thửa đất sau vị trí 1 cách HLATĐB trong phạm vi từ trên 50 mét đến 100 mét.

+ Vị trí 3: Thửa đất không tiếp giáp với đường và cách HLATĐB trong phạm vi 200 mét hoặc phần thửa đất sau vị trí 2 cách HLATĐB trong phạm vi từ trên 100 mét đến 200 mét.

+ Vị trí 4: Thửa đất không tiếp giáp với đường và cách HLATĐB trên 200 mét hoặc phần thửa đất còn lại sau vị trí 3.

b) Đối nhóm đất phi nông nghiệp tại nông thôn

- Phân loại khu vực:

+ Khu vực 1 (KV1): là đất trên địa bàn các xã và nằm ven trục đường giao thông do Trung ương (QL) và tỉnh (ĐT) quản lý, đầu mối giao thông, khu thương mại, khu công nghiệp, khu sản xuất, khu du lịch, khu dân cư - đô thị mới.

+ Khu vực 2 (KV2): là đất trên địa bàn các xã và nằm ven các trục đường còn lại.

- Phân loại vị trí: áp dụng theo quy định về phân loại vị trí tại Điểm a Khoản 4 Mục này.

c) Đối với nhóm đất phi nông nghiệp tại đô thị

- Phân loại đường phố: các tuyến đường trên địa bàn các phường, thị trấn được phân loại từ đường phố loại 1 đến đường phố loại 5 tùy từng huyện, thị xã, thành phố và được phân loại cụ thể trong các phụ lục kèm theo.

- Phân loại vị trí: áp dụng theo quy định về phân loại vị trí tại Điểm a Khoản 4 Mục này.

d) Đối với nhóm đất chưa sử dụng

Căn cứ vào mục đích sử dụng đất đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao đất, cho thuê đất để phân loại khu vực, loại đường phố và vị trí theo quy định tại quy định tại Điểm a, b và c Khoản 4 Mục này.

5. Cách thức xác định đơn giá đất

a) Đối với nhóm đất nông nghiệp

- Xác định bằng đơn giá chuẩn theo khu vực và vị trí quy định tại Mục III của Phụ lục này. Trường hợp khi xác định giá đất nông nghiệp thuộc các tuyến đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng mặt đường dưới 4 mét (chưa có tên trong các phụ lục) thì tính theo công thức:

$$\text{Đơn giá đất} = \frac{\text{Đơn giá chuẩn theo khu vực và vị trí}}{\text{vị trí}} \times 0,8$$

- Khu vực và vị trí được xác định theo Khoản 2, 3, 4 Mục này.

b) Đối với nhóm đất phi nông nghiệp

- Công thức tính:

+ Đối với đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng có mục đích kinh doanh:

$$\text{Đơn giá đất} = \frac{\text{Đơn giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ chuẩn theo khu vực hoặc loại đường phố, vị trí}}{\text{Hệ số (Đ)}} \times 70\%$$

+ Đối với đất xây dựng trụ sở cơ quan, đất quốc phòng, đất an ninh, đất xây dựng công trình sự nghiệp:

$$\text{Đơn giá đất} = \frac{\text{Đơn giá đất ở chuẩn theo khu vực hoặc loại đường phố, vị trí}}{\text{Hệ số (Đ)}} \times 65\%$$

+ Đối với các loại đất còn lại (trừ đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng không có mục đích kinh doanh; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và đất có mặt nước chuyên dùng sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản vẫn áp dụng theo quy định tại Điểm a Khoản 5 Mục này).

$$\text{Đơn giá đất} = \frac{\text{Đơn giá chuẩn theo khu vực hoặc loại đường phố, vị trí}}{\text{Hệ số (Đ)}}$$

- Xác định khu vực hoặc loại đường phố, vị trí theo Khoản 2, 3, 4 Mục này.

- Đơn giá chuẩn theo khu vực hoặc loại đường phố, vị trí quy định tại Mục IV (đối với đất ở tại nông thôn), Mục V (đối với đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn), Mục VI (đối với đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn), Mục VII (đối với đất ở tại đô thị), Mục VIII (đối với đất thương mại, dịch vụ tại đô thị), Mục IX (đối với đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại đô thị), Khoản 1, 2, 4, 6 và 7 Mục X (đối với một số loại đất còn lại thuộc nhóm đất phi nông nghiệp) của Phụ lục này.

- Hệ số (Đ) được xác định theo từng tuyến đường quy định tại các phụ lục ban hành kèm theo.

c) Đối với nhóm đất chưa sử dụng

Căn cứ vào mục đích sử dụng đất đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao đất, cho thuê đất và quy định tại Điểm a và b Khoản 5 Mục này để xác định đơn giá đất.



## **II. Khu vực đất giáp ranh**

### **1. Khu vực đất giáp ranh giữa các huyện, thị xã, thành phố trong tỉnh.**

- Khu vực đất giáp ranh giữa các huyện, thị xã, thành phố được xác định từ đường phân địa giới hành chính giữa các huyện, thị xã, thành phố vào sâu địa phận mỗi huyện, thị xã, thành phố là 100 mét đối với đất nông nghiệp, 50 mét đối với đất phi nông nghiệp.

- Trường hợp đường phân địa giới hành chính là trục giao thông, sông, suối, kênh, rạch thì khu vực đất giáp ranh được xác định từ hành lang an toàn đường bộ, hành lang an toàn đường thủy trở vào sâu địa phận mỗi huyện, thị xã, thành phố là 100 mét đối với đất nông nghiệp, 50 mét đối với đất phi nông nghiệp.

- Giá đất tại khu vực giáp ranh được xác định theo nguyên tắc:

+ Đất giáp ranh có điều kiện tự nhiên, kết cấu hạ tầng tương đương nhau, có cùng mục đích sử dụng thì đất nằm trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố nào có mức giá thấp hơn sẽ được áp dụng theo mức giá của huyện, thị xã, thành phố có mức giá cao hơn.

+ Trường hợp đặc biệt, khi điều kiện kinh tế, xã hội, kết cấu hạ tầng chung của hai huyện, thị xã, thành phố khác nhau thì mức giá tại khu vực giáp ranh nằm trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố nào có mức giá thấp hơn sẽ được áp dụng bằng 80% mức giá của huyện, thị xã, thành phố có mức giá cao hơn.

### **2. Khu vực đất giáp ranh giữa phường hoặc thị trấn với các xã trong tỉnh.**

- Khu vực đất giáp ranh giữa phường hoặc thị trấn với các xã được xác định từ đường phân chia địa giới hành chính giữa phường hoặc thị trấn với các xã vào sâu địa phận của các xã là 50 mét đối với các loại đất.

- Trường hợp đường phân chia địa giới hành chính là trục giao thông, sông, suối, kênh, rạch thì khu vực đất giáp ranh được xác định từ hành lang an toàn đường bộ, hành lang an toàn đường thủy vào sâu địa phận của các xã là 50 mét đối với các loại đất.

- Giá đất tại khu vực giáp ranh được xác định theo nguyên tắc

+ Đất giáp ranh có điều kiện tự nhiên, kết cấu hạ tầng tương đương nhau, có cùng mục đích sử dụng thì đất nằm trên địa bàn phường, thị trấn, xã nào có mức giá thấp hơn sẽ được áp dụng theo mức giá của phường, thị trấn, xã có mức giá cao hơn.

+ Trường hợp đặc biệt, khi điều kiện kinh tế, xã hội, kết cấu hạ tầng chung của phường, thị trấn, xã khác nhau thì mức giá tại khu vực giáp ranh nằm trên địa bàn phường, thị trấn, xã nào có mức giá thấp hơn sẽ được áp dụng bằng 80% mức giá của phường, thị trấn, xã có mức giá cao hơn.

### III. Bảng giá đất sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản và nông nghiệp khác

#### 1. Đất trồng lúa và đất trồng cây hàng năm khác:

| Huyện, thị xã, thành phố | Loại khu vực | Mức giá chuẩn theo vị trí<br>(ĐVT: 1.000 đ/m <sup>2</sup> ). |          |          |          |
|--------------------------|--------------|--------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|
|                          |              | Vị trí 1                                                     | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| Thành phố Thủ Dầu Một    | Khu vực 1    | 375                                                          | 310      | 270      | 210      |
| Thị xã Thuận An          | Khu vực 1    | 340                                                          | 270      | 220      | 165      |
|                          | Khu vực 2    | 310                                                          | 240      | 200      | 155      |
| Thị xã Dĩ An             | Khu vực 1    | 340                                                          | 270      | 220      | 165      |
| Thị xã Bến Cát           | Khu vực 1    | 200                                                          | 160      | 130      | 100      |
|                          | Khu vực 2    | 150                                                          | 120      | 95       | 75       |
| Thị xã Tân Uyên          | Khu vực 1    | 200                                                          | 160      | 130      | 100      |
|                          | Khu vực 2    | 150                                                          | 120      | 95       | 75       |
| Huyện Bàu Bàng           | Khu vực 1    | 160                                                          | 130      | 105      | 80       |
|                          | Khu vực 2    | 120                                                          | 95       | 80       | 70       |
| Huyện Bắc Tân Uyên       | Khu vực 1    | 160                                                          | 130      | 105      | 80       |
|                          | Khu vực 2    | 120                                                          | 95       | 80       | 70       |
| Huyện Phú Giáo           | Khu vực 1    | 120                                                          | 90       | 75       | 60       |
|                          | Khu vực 2    | 100                                                          | 75       | 65       | 50       |
| Huyện Dầu Tiếng          | Khu vực 1    | 120                                                          | 90       | 75       | 60       |
|                          | Khu vực 2    | 100                                                          | 75       | 65       | 50       |

#### 2. Đất trồng cây lâu năm và đất nông nghiệp khác:

| Huyện, thị xã, thành phố | Loại khu vực | Mức giá chuẩn theo vị trí<br>(ĐVT: 1.000 đ/m <sup>2</sup> ). |          |          |          |
|--------------------------|--------------|--------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|
|                          |              | Vị trí 1                                                     | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| Thành phố Thủ Dầu Một    | Khu vực 1    | 450                                                          | 380      | 310      | 240      |
| Thị xã Thuận An          | Khu vực 1    | 410                                                          | 320      | 270      | 200      |
|                          | Khu vực 2    | 370                                                          | 290      | 240      | 180      |
| Thị xã Dĩ An             | Khu vực 1    | 410                                                          | 320      | 270      | 200      |
| Thị xã Bến Cát           | Khu vực 1    | 225                                                          | 180      | 145      | 110      |
|                          | Khu vực 2    | 185                                                          | 150      | 120      | 95       |
| Thị xã Tân Uyên          | Khu vực 1    | 225                                                          | 180      | 145      | 110      |
|                          | Khu vực 2    | 185                                                          | 150      | 120      | 95       |

| Huyện, thị xã,<br>thành phố | Loại<br>khu vực | Mức giá chuẩn theo vị trí<br>(ĐVT: 1.000 đ/m <sup>2</sup> ). |          |          |          |
|-----------------------------|-----------------|--------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|
|                             |                 | Vị trí 1                                                     | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| Huyện Bàu Bàng              | Khu vực 1       | 170                                                          | 135      | 110      | 85       |
|                             | Khu vực 2       | 145                                                          | 115      | 95       | 80       |
| Huyện Bắc Tân Uyên          | Khu vực 1       | 170                                                          | 135      | 110      | 85       |
|                             | Khu vực 2       | 145                                                          | 115      | 95       | 80       |
| Huyện Phú Giáo              | Khu vực 1       | 125                                                          | 95       | 80       | 65       |
|                             | Khu vực 2       | 105                                                          | 80       | 70       | 55       |
| Huyện Dầu Tiếng             | Khu vực 1       | 125                                                          | 95       | 80       | 65       |
|                             | Khu vực 2       | 105                                                          | 80       | 70       | 55       |

3. Đất rừng sản xuất, đất rừng phòng hộ và đất rừng đặc dụng:

| Huyện, thị xã,<br>thành phố | Loại<br>khu vực | Mức giá chuẩn theo vị trí<br>(ĐVT: 1.000 đ/m <sup>2</sup> ). |          |          |          |
|-----------------------------|-----------------|--------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|
|                             |                 | Vị trí 1                                                     | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| Thành phố Thủ Dầu Một       | Khu vực 1       | 190                                                          | 190      | 190      | 190      |
| Thị xã Thuận An             | Khu vực 1       | 165                                                          | 165      | 165      | 165      |
|                             | Khu vực 2       | 155                                                          | 155      | 155      | 155      |
| Thị xã Dĩ An                | Khu vực 1       | 165                                                          | 165      | 165      | 165      |
| Thị xã Bến Cát              | Khu vực 1       | 100                                                          | 100      | 100      | 100      |
|                             | Khu vực 2       | 75                                                           | 75       | 75       | 75       |
| Thị xã Tân Uyên             | Khu vực 1       | 100                                                          | 100      | 100      | 100      |
|                             | Khu vực 2       | 75                                                           | 75       | 75       | 75       |
| Huyện Bàu Bàng              | Khu vực 1       | 80                                                           | 80       | 80       | 80       |
|                             | Khu vực 2       | 70                                                           | 70       | 70       | 70       |
| Huyện Bắc Tân Uyên          | Khu vực 1       | 80                                                           | 80       | 80       | 80       |
|                             | Khu vực 2       | 70                                                           | 70       | 70       | 70       |
| Huyện Phú Giáo              | Khu vực 1       | 60                                                           | 60       | 60       | 60       |
|                             | Khu vực 2       | 50                                                           | 50       | 50       | 50       |
| Huyện Dầu Tiếng             | Khu vực 1       | 60                                                           | 60       | 60       | 60       |
|                             | Khu vực 2       | 50                                                           | 50       | 50       | 50       |

## 4. Đất nuôi trồng thủy sản:

| Huyện, thị xã, thành phố | Loại khu vực | Mức giá chuẩn theo vị trí<br>(ĐVT: 1.000 đ/m <sup>2</sup> ). |          |          |          |
|--------------------------|--------------|--------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|
|                          |              | Vị trí 1                                                     | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| Thành phố Thủ Dầu Một    | Khu vực 1    | 240                                                          | 240      | 240      | 240      |
| Thị xã Thuận An          | Khu vực 1    | 200                                                          | 200      | 200      | 200      |
|                          | Khu vực 2    | 180                                                          | 180      | 180      | 180      |
| Thị xã Dĩ An             | Khu vực 1    | 200                                                          | 200      | 200      | 200      |
| Thị xã Bến Cát           | Khu vực 1    | 110                                                          | 110      | 110      | 110      |
|                          | Khu vực 2    | 95                                                           | 95       | 95       | 95       |
| Thị xã Tân Uyên          | Khu vực 1    | 110                                                          | 110      | 110      | 110      |
|                          | Khu vực 2    | 95                                                           | 95       | 95       | 95       |
| Huyện Bàu Bàng           | Khu vực 1    | 85                                                           | 85       | 85       | 85       |
|                          | Khu vực 2    | 80                                                           | 80       | 80       | 80       |
| Huyện Bắc Tân Uyên       | Khu vực 1    | 85                                                           | 85       | 85       | 85       |
|                          | Khu vực 2    | 80                                                           | 80       | 80       | 80       |
| Huyện Phú Giáo           | Khu vực 1    | 65                                                           | 65       | 65       | 65       |
|                          | Khu vực 2    | 55                                                           | 55       | 55       | 55       |
| Huyện Dầu Tiếng          | Khu vực 1    | 65                                                           | 65       | 65       | 65       |
|                          | Khu vực 2    | 55                                                           | 55       | 55       | 55       |

## IV. Bảng giá đất ở tại nông thôn (chi tiết phụ lục II, III kèm theo)

| Huyện, thị xã, thành phố | Loại khu vực | Mức giá chuẩn theo vị trí<br>(ĐVT: 1.000 đ/m <sup>2</sup> ). |          |          |          |
|--------------------------|--------------|--------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|
|                          |              | Vị trí 1                                                     | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| Thị xã Thuận An          | Khu vực 1    | 4.040                                                        | 2.630    | 2.220    | 1.620    |
|                          | Khu vực 2    | 2.870                                                        | 1.870    | 1.580    | 1.150    |
| Thị xã Bến Cát           | Khu vực 1    | 2.320                                                        | 1.510    | 1.280    | 930      |
|                          | Khu vực 2    | 1.730                                                        | 1.120    | 950      | 690      |
| Thị xã Tân Uyên          | Khu vực 1    | 2.320                                                        | 1.510    | 1.280    | 930      |
|                          | Khu vực 2    | 1.730                                                        | 1.120    | 950      | 690      |

| Huyện, thị xã,<br>thành phố | Loại<br>khu vực | Mức giá chuẩn theo vị trí<br>(ĐVT: 1.000 đ/m <sup>2</sup> ). |          |          |          |
|-----------------------------|-----------------|--------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|
|                             |                 | Vị trí 1                                                     | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| Huyện Bàu Bàng              | Khu vực 1       | 1.800                                                        | 1.170    | 990      | 720      |
|                             | Khu vực 2       | 1.340                                                        | 870      | 740      | 540      |
| Huyện Bắc Tân Uyên          | Khu vực 1       | 1.800                                                        | 1.170    | 990      | 720      |
|                             | Khu vực 2       | 1.340                                                        | 870      | 740      | 540      |
| Huyện Phú Giáo              | Khu vực 1       | 950                                                          | 620      | 520      | 380      |
|                             | Khu vực 2       | 650                                                          | 420      | 360      | 260      |
| Huyện Dầu Tiếng             | Khu vực 1       | 950                                                          | 620      | 520      | 380      |
|                             | Khu vực 2       | 650                                                          | 420      | 360      | 260      |

**V. Bảng giá đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn** (chi tiết phụ lục IV, V kèm theo)

| Huyện, thị xã,<br>thành phố | Loại<br>khu vực | Mức giá chuẩn theo vị trí<br>(ĐVT: 1.000 đ/m <sup>2</sup> ). |          |          |          |
|-----------------------------|-----------------|--------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|
|                             |                 | Vị trí 1                                                     | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| Thị xã Thuận An             | Khu vực 1       | 3.230                                                        | 2.100    | 1.780    | 1.300    |
|                             | Khu vực 2       | 2.300                                                        | 1.500    | 1.260    | 920      |
| Thị xã Bến Cát              | Khu vực 1       | 1.860                                                        | 1.210    | 1.020    | 740      |
|                             | Khu vực 2       | 1.380                                                        | 900      | 760      | 550      |
| Thị xã Tân Uyên             | Khu vực 1       | 1.860                                                        | 1.210    | 1.020    | 740      |
|                             | Khu vực 2       | 1.380                                                        | 900      | 760      | 550      |
| Huyện Bàu Bàng              | Khu vực 1       | 1.440                                                        | 940      | 790      | 580      |
|                             | Khu vực 2       | 1.070                                                        | 700      | 590      | 430      |
| Huyện Bắc Tân Uyên          | Khu vực 1       | 1.440                                                        | 940      | 790      | 580      |
|                             | Khu vực 2       | 1.070                                                        | 700      | 590      | 430      |
| Huyện Phú Giáo              | Khu vực 1       | 760                                                          | 500      | 420      | 300      |
|                             | Khu vực 2       | 520                                                          | 340      | 290      | 210      |
| Huyện Dầu Tiếng             | Khu vực 1       | 760                                                          | 500      | 420      | 300      |
|                             | Khu vực 2       | 520                                                          | 340      | 290      | 210      |

**VI. Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn (chi tiết phụ lục VI, VII kèm theo)**

| Huyện, thị xã, thành phố | Loại khu vực | Mức giá chuẩn theo vị trí<br>(ĐVT: 1.000 đ/m <sup>2</sup> ). |          |          |          |
|--------------------------|--------------|--------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|
|                          |              | Vị trí 1                                                     | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| Thị xã Thuận An          | Khu vực 1    | 2.630                                                        | 1.710    | 1.440    | 1.050    |
|                          | Khu vực 2    | 1.870                                                        | 1.220    | 1.030    | 750      |
| Thị xã Bến Cát           | Khu vực 1    | 1.510                                                        | 980      | 830      | 600      |
|                          | Khu vực 2    | 1.120                                                        | 730      | 620      | 450      |
| Thị xã Tân Uyên          | Khu vực 1    | 1.510                                                        | 980      | 830      | 600      |
|                          | Khu vực 2    | 1.120                                                        | 730      | 620      | 450      |
| Huyện Bàu Bàng           | Khu vực 1    | 1.170                                                        | 760      | 640      | 470      |
|                          | Khu vực 2    | 870                                                          | 570      | 480      | 350      |
| Huyện Bắc Tân Uyên       | Khu vực 1    | 1.170                                                        | 760      | 640      | 470      |
|                          | Khu vực 2    | 870                                                          | 570      | 480      | 350      |
| Huyện Phú Giáo           | Khu vực 1    | 620                                                          | 400      | 340      | 250      |
|                          | Khu vực 2    | 420                                                          | 270      | 230      | 170      |
| Huyện Dầu Tiếng          | Khu vực 1    | 620                                                          | 400      | 340      | 250      |
|                          | Khu vực 2    | 420                                                          | 270      | 230      | 170      |

**VII. Bảng giá đất ở tại đô thị (chi tiết phụ lục VIII kèm theo)**

1. Thành phố Thủ Dầu Một (các phường: Chánh Mỹ, Chánh Nghĩa, Định Hòa, Hiệp An, Hiệp Thành, Hòa Phú, Phú Cường, Phú Hòa, Phú Mỹ, Phú Lợi, Phú Tân, Phú Thọ, Tân An, Tương Bình Hiệp)

| Loại đô thị | Loại đường phố | Mức giá chuẩn theo vị trí<br>(ĐVT: 1.000 đ/m <sup>2</sup> ). |          |          |          |
|-------------|----------------|--------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|
|             |                | Vị trí 1                                                     | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| I           | Loại 1         | 37.800                                                       | 15.120   | 11.340   | 7.560    |
|             | Loại 2         | 25.300                                                       | 11.390   | 8.860    | 6.580    |
|             | Loại 3         | 16.000                                                       | 8.800    | 7.200    | 5.120    |
|             | Loại 4         | 10.700                                                       | 6.420    | 4.820    | 3.420    |
|             | Loại 5         | 5.300                                                        | 3.450    | 2.650    | 2.120    |

2. Thị xã Thuận An (các phường: An Phú, An Thạnh, Bình Chuẩn, Bình Hòa, Bình Nhâm, Hưng Định, Lái Thiêu, Thuận Giao, Vĩnh Phú)

| Loại đô thị | Loại đường phố | Mức giá chuẩn theo vị trí<br>(ĐVT: 1.000 đ/m <sup>2</sup> ). |          |          |          |
|-------------|----------------|--------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|
|             |                | Vị trí 1                                                     | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| III         | Loại 1         | 19.200                                                       | 10.560   | 8.640    | 6.140    |
|             | Loại 2         | 14.400                                                       | 7.920    | 6.480    | 4.610    |
|             | Loại 3         | 9.600                                                        | 5.280    | 4.320    | 3.070    |
|             | Loại 4         | 4.800                                                        | 3.120    | 2.400    | 1.920    |
|             | Loại 5         | 3.400                                                        | 2.210    | 1.700    | 1.360    |

3. Thị xã Dĩ An (các phường: An Bình, Bình An, Bình Thắng, Dĩ An, Đông Hòa, Tân Bình, Tân Đông Hiệp)

| Loại đô thị | Loại đường phố | Mức giá chuẩn theo vị trí<br>(ĐVT: 1.000 đ/m <sup>2</sup> ). |          |          |          |
|-------------|----------------|--------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|
|             |                | Vị trí 1                                                     | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| III         | Loại 1         | 19.200                                                       | 10.560   | 8.640    | 6.140    |
|             | Loại 2         | 14.400                                                       | 7.920    | 6.480    | 4.610    |
|             | Loại 3         | 9.600                                                        | 5.280    | 4.320    | 3.070    |
|             | Loại 4         | 4.800                                                        | 3.120    | 2.400    | 1.920    |
|             | Loại 5         | 3.400                                                        | 2.210    | 1.700    | 1.360    |

4. Thị xã Bến Cát (các phường: Hòa Lợi, Chánh Phú Hòa, Mỹ Phước, Tân Định, Thới Hòa)

| Loại đô thị | Loại đường phố | Mức giá chuẩn theo vị trí<br>(ĐVT: 1.000 đ/m <sup>2</sup> ). |          |          |          |
|-------------|----------------|--------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|
|             |                | Vị trí 1                                                     | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| III         | Loại 1         | 13.200                                                       | 7.260    | 5.940    | 4.220    |
|             | Loại 2         | 9.200                                                        | 5.060    | 4.140    | 2.940    |
|             | Loại 3         | 5.600                                                        | 3.640    | 2.800    | 2.240    |
|             | Loại 4         | 3.500                                                        | 2.280    | 1.750    | 1.400    |
|             | Loại 5         | 2.100                                                        | 1.370    | 1.050    | 840      |

5. Thị xã Tân Uyên (các phường: Khánh Bình, Tân Hiệp, Tân Phước Khánh, Thanh Phước, Thái Hòa, Uyên Hưng)

| Loại đô thị | Loại đường phố | Mức giá chuẩn theo vị trí<br>(ĐVT: 1.000 đ/m <sup>2</sup> ). |          |          |          |
|-------------|----------------|--------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|
|             |                | Vị trí 1                                                     | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| III         | Loại 1         | 13.200                                                       | 7.260    | 5.940    | 4.220    |
|             | Loại 2         | 9.200                                                        | 5.060    | 4.140    | 2.940    |
|             | Loại 3         | 5.600                                                        | 3.640    | 2.800    | 2.240    |
|             | Loại 4         | 3.500                                                        | 2.280    | 1.750    | 1.400    |
|             | Loại 5         | 2.100                                                        | 1.370    | 1.050    | 840      |

6. Thị trấn Lai Uyên, huyện Bàu Bàng

| Loại đô thị | Loại đường phố | Mức giá chuẩn theo vị trí<br>(ĐVT: 1.000 đ/m <sup>2</sup> ). |          |          |          |
|-------------|----------------|--------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|
|             |                | Vị trí 1                                                     | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| V           | Loại 1         | 3.200                                                        | 2.080    | 1.600    | 1.280    |
|             | Loại 2         | 2.200                                                        | 1.430    | 1.100    | 880      |
|             | Loại 3         | 1.600                                                        | 1.040    | 800      | 640      |
|             | Loại 4         | 1.400                                                        | 910      | 700      | 560      |

7. Thị trấn Tân Thành, huyện Bắc Tân Uyên

| Loại đô thị | Loại đường phố | Mức giá chuẩn theo vị trí<br>(ĐVT: 1.000 đ/m <sup>2</sup> ). |          |          |          |
|-------------|----------------|--------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|
|             |                | Vị trí 1                                                     | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| V           | Loại 1         | 3.200                                                        | 2.080    | 1.600    | 1.280    |
|             | Loại 2         | 2.200                                                        | 1.430    | 1.100    | 880      |
|             | Loại 3         | 1.600                                                        | 1.040    | 800      | 640      |
|             | Loại 4         | 1.400                                                        | 910      | 700      | 560      |



## 8. Thị trấn Phước Vĩnh, huyện Phú Giáo

| Loại đô thị | Loại đường phố | Mức giá chuẩn theo vị trí<br>(ĐVT: 1.000 đ/m <sup>2</sup> ). |          |          |          |
|-------------|----------------|--------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|
|             |                | Vị trí 1                                                     | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| V           | Loại 1         | 6.400                                                        | 4.160    | 3.200    | 2.560    |
|             | Loại 2         | 3.600                                                        | 2.340    | 1.800    | 1.440    |
|             | Loại 3         | 2.100                                                        | 1.370    | 1.050    | 840      |
|             | Loại 4         | 1.400                                                        | 910      | 700      | 560      |

## 9. Thị trấn Dầu Tiếng, huyện Dầu Tiếng

| Loại đô thị | Loại đường phố | Mức giá chuẩn theo vị trí<br>(ĐVT: 1.000 đ/m <sup>2</sup> ). |          |          |          |
|-------------|----------------|--------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|
|             |                | Vị trí 1                                                     | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| V           | Loại 1         | 6.400                                                        | 4.160    | 3.200    | 2.560    |
|             | Loại 2         | 3.600                                                        | 2.340    | 1.800    | 1.440    |
|             | Loại 3         | 2.100                                                        | 1.370    | 1.050    | 840      |
|             | Loại 4         | 1.400                                                        | 910      | 700      | 560      |

**VIII. Bảng giá đất thương mại, dịch vụ tại đô thị** (chi tiết phụ lục IX kèm theo)

1. Thành phố Thủ Dầu Một (các phường: Chánh Mỹ, Chánh Nghia, Định Hòa, Hiệp An, Hiệp Thành, Hòa Phú, Phú Cường, Phú Hòa, Phú Mỹ, Phú Lợi, Phú Tân, Phú Thọ, Tân An, Tương Bình Hiệp)

| Loại đô thị | Loại đường phố | Mức giá chuẩn theo vị trí<br>(ĐVT: 1.000 đ/m <sup>2</sup> ). |          |          |          |
|-------------|----------------|--------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|
|             |                | Vị trí 1                                                     | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| I           | Loại 1         | 30.240                                                       | 12.100   | 9.070    | 6.050    |
|             | Loại 2         | 20.240                                                       | 9.110    | 7.080    | 5.260    |
|             | Loại 3         | 12.800                                                       | 7.040    | 5.760    | 4.100    |
|             | Loại 4         | 8.560                                                        | 5.140    | 3.850    | 2.740    |
|             | Loại 5         | 4.240                                                        | 2.760    | 2.120    | 1.700    |

2. Thị xã Thuận An (các phường: An Phú, An Thạnh, Bình Chuẩn, Bình Hòa, Bình Nhâm, Hưng Định, Lái Thiêu, Thuận Giao, Vĩnh Phú)

| Loại đô thị | Loại đường phố | Mức giá chuẩn theo vị trí<br>(ĐVT: 1.000 đ/m <sup>2</sup> ). |          |          |          |
|-------------|----------------|--------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|
|             |                | Vị trí 1                                                     | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| III         | Loại 1         | 15.360                                                       | 8.450    | 6.910    | 4.920    |
|             | Loại 2         | 11.520                                                       | 6.340    | 5.180    | 3.690    |
|             | Loại 3         | 7.680                                                        | 4.220    | 3.460    | 2.460    |
|             | Loại 4         | 3.840                                                        | 2.500    | 1.920    | 1.540    |
|             | Loại 5         | 2.720                                                        | 1.770    | 1.360    | 1.090    |

3. Thị xã Dĩ An (các phường: An Bình, Bình An, Bình Thắng, Dĩ An, Đông Hòa, Tân Bình, Tân Đông Hiệp)

| Loại đô thị | Loại đường phố | Mức giá chuẩn theo vị trí<br>(ĐVT: 1.000 đ/m <sup>2</sup> ). |          |          |          |
|-------------|----------------|--------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|
|             |                | Vị trí 1                                                     | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| III         | Loại 1         | 15.360                                                       | 8.450    | 6.910    | 4.920    |
|             | Loại 2         | 11.520                                                       | 6.340    | 5.180    | 3.690    |
|             | Loại 3         | 7.680                                                        | 4.220    | 3.460    | 2.460    |
|             | Loại 4         | 3.840                                                        | 2.500    | 1.920    | 1.540    |
|             | Loại 5         | 2.720                                                        | 1.770    | 1.360    | 1.090    |

4. Thị xã Bến Cát (các phường: Hòa Lợi, Chánh Phú Hòa, Mỹ Phước, Tân Định, Thới Hòa)

| Loại đô thị | Loại đường phố | Mức giá chuẩn theo vị trí<br>(ĐVT: 1.000 đ/m <sup>2</sup> ). |          |          |          |
|-------------|----------------|--------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|
|             |                | Vị trí 1                                                     | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| III         | Loại 1         | 10.560                                                       | 5.810    | 4.750    | 3.380    |
|             | Loại 2         | 7.360                                                        | 4.050    | 3.310    | 2.360    |
|             | Loại 3         | 4.480                                                        | 2.910    | 2.240    | 1.790    |
|             | Loại 4         | 2.800                                                        | 1.820    | 1.400    | 1.120    |
|             | Loại 5         | 1.680                                                        | 1.090    | 840      | 670      |

5. Thị xã Tân Uyên (các phường: Khánh Bình, Tân Hiệp, Tân Phước Khánh, Thanh Phước, Thái Hòa, Uyên Hưng)

| Loại đô thị | Loại đường phố | Mức giá chuẩn theo vị trí<br>(ĐVT: 1.000 đ/m <sup>2</sup> ). |          |          |          |
|-------------|----------------|--------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|
|             |                | Vị trí 1                                                     | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| III         | Loại 1         | 10.560                                                       | 5.810    | 4.750    | 3.380    |
|             | Loại 2         | 7.360                                                        | 4.050    | 3.310    | 2.360    |
|             | Loại 3         | 4.480                                                        | 2.910    | 2.240    | 1.790    |
|             | Loại 4         | 2.800                                                        | 1.820    | 1.400    | 1.120    |
|             | Loại 5         | 1.680                                                        | 1.090    | 840      | 670      |

6. Thị trấn Lai Uyên, huyện Bàu Bàng

| Loại đô thị | Loại đường phố | Mức giá chuẩn theo vị trí<br>(ĐVT: 1.000 đ/m <sup>2</sup> ). |          |          |          |
|-------------|----------------|--------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|
|             |                | Vị trí 1                                                     | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| V           | Loại 1         | 2.560                                                        | 1.660    | 1.280    | 1.020    |
|             | Loại 2         | 1.760                                                        | 1.140    | 880      | 700      |
|             | Loại 3         | 1.280                                                        | 830      | 640      | 510      |
|             | Loại 4         | 1.120                                                        | 730      | 560      | 450      |

7. Thị trấn Tân Thành, huyện Bắc Tân Uyên

| Loại đô thị | Loại đường phố | Mức giá chuẩn theo vị trí<br>(ĐVT: 1.000 đ/m <sup>2</sup> ). |          |          |          |
|-------------|----------------|--------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|
|             |                | Vị trí 1                                                     | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| V           | Loại 1         | 2.560                                                        | 1.660    | 1.280    | 1.020    |
|             | Loại 2         | 1.760                                                        | 1.140    | 880      | 700      |
|             | Loại 3         | 1.280                                                        | 830      | 640      | 510      |
|             | Loại 4         | 1.120                                                        | 730      | 560      | 450      |

## 8. Thị trấn Phước Vĩnh, huyện Phú Giáo

| Loại đô thị | Loại đường phố | Mức giá chuẩn theo vị trí<br>(ĐVT: 1.000 đ/m <sup>2</sup> ). |          |          |          |
|-------------|----------------|--------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|
|             |                | Vị trí 1                                                     | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| V           | Loại 1         | 5.120                                                        | 3.330    | 2.560    | 2.050    |
|             | Loại 2         | 2.880                                                        | 1.870    | 1.440    | 1.150    |
|             | Loại 3         | 1.680                                                        | 1.090    | 840      | 670      |
|             | Loại 4         | 1.120                                                        | 730      | 560      | 450      |

## 9. Thị trấn Dầu Tiếng, huyện Dầu Tiếng

| Loại đô thị | Loại đường phố | Mức giá chuẩn theo vị trí<br>(ĐVT: 1.000 đ/m <sup>2</sup> ). |          |          |          |
|-------------|----------------|--------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|
|             |                | Vị trí 1                                                     | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| V           | Loại 1         | 5.120                                                        | 3.330    | 2.560    | 2.050    |
|             | Loại 2         | 2.880                                                        | 1.870    | 1.440    | 1.150    |
|             | Loại 3         | 1.680                                                        | 1.090    | 840      | 670      |
|             | Loại 4         | 1.120                                                        | 730      | 560      | 450      |

**IX. Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại đô thị (chi tiết phụ lục X kèm theo)**

1. Thành phố Thủ Dầu Một (các phường: Chánh Mỹ, Chánh Nghĩa, Định Hòa, Hiệp An, Hiệp Thành, Hòa Phú, Phú Cường, Phú Hòa, Phú Mỹ, Phú Lợi, Phú Tân, Phú Thọ, Tân An, Tương Bình Hiệp)

| Loại đô thị | Loại đường phố | Mức giá chuẩn theo vị trí<br>(ĐVT: 1.000 đ/m <sup>2</sup> ). |          |          |          |
|-------------|----------------|--------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|
|             |                | Vị trí 1                                                     | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| I           | Loại 1         | 24.570                                                       | 9.830    | 7.370    | 4.910    |
|             | Loại 2         | 16.450                                                       | 7.400    | 5.760    | 4.280    |
|             | Loại 3         | 10.400                                                       | 5.720    | 4.680    | 3.330    |
|             | Loại 4         | 6.960                                                        | 4.180    | 3.130    | 2.230    |
|             | Loại 5         | 3.450                                                        | 2.240    | 1.730    | 1.380    |

2. Thị xã Thuận An (các phường: An Phú, An Thạnh, Bình Chuẩn, Bình Hòa, Bình Nhâm, Hưng Định, Lái Thiêu, Thuận Giao, Vĩnh Phú)

| Loại đô thị | Loại đường phố | Mức giá chuẩn theo vị trí<br>(ĐVT: 1.000 đ/m <sup>2</sup> ). |          |          |          |
|-------------|----------------|--------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|
|             |                | Vị trí 1                                                     | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| III         | Loại 1         | 12.480                                                       | 6.860    | 5.620    | 3.990    |
|             | Loại 2         | 9.360                                                        | 5.150    | 4.210    | 3.000    |
|             | Loại 3         | 6.240                                                        | 3.430    | 2.810    | 2.000    |
|             | Loại 4         | 3.120                                                        | 2.030    | 1.560    | 1.250    |
|             | Loại 5         | 2.210                                                        | 1.440    | 1.110    | 880      |

3. Thị xã Dĩ An (các phường: An Bình, Bình An, Bình Thắng, Dĩ An, Đông Hòa, Tân Bình, Tân Đông Hiệp)

| Loại đô thị | Loại đường phố | Mức giá chuẩn theo vị trí<br>(ĐVT: 1.000 đ/m <sup>2</sup> ). |          |          |          |
|-------------|----------------|--------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|
|             |                | Vị trí 1                                                     | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| III         | Loại 1         | 12.480                                                       | 6.860    | 5.620    | 3.990    |
|             | Loại 2         | 9.360                                                        | 5.150    | 4.210    | 3.000    |
|             | Loại 3         | 6.240                                                        | 3.430    | 2.810    | 2.000    |
|             | Loại 4         | 3.120                                                        | 2.030    | 1.560    | 1.250    |
|             | Loại 5         | 2.210                                                        | 1.440    | 1.110    | 880      |

4. Thị xã Bến Cát (các phường: Hòa Lợi, Chánh Phú Hòa, Mỹ Phước, Tân Định, Thới Hòa)

| Loại đô thị | Loại đường phố | Mức giá chuẩn theo vị trí<br>(ĐVT: 1.000 đ/m <sup>2</sup> ). |          |          |          |
|-------------|----------------|--------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|
|             |                | Vị trí 1                                                     | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| III         | Loại 1         | 8.580                                                        | 4.720    | 3.860    | 2.750    |
|             | Loại 2         | 5.980                                                        | 3.290    | 2.690    | 1.910    |
|             | Loại 3         | 3.640                                                        | 2.370    | 1.820    | 1.460    |
|             | Loại 4         | 2.280                                                        | 1.480    | 1.140    | 910      |
|             | Loại 5         | 1.370                                                        | 890      | 690      | 550      |

5. Thị xã Tân Uyên (các phường: Khánh Bình, Tân Hiệp, Tân Phước Khánh, Thanh Phước, Thái Hòa, Uyên Hưng)

| Loại đô thị | Loại đường phố | Mức giá chuẩn theo vị trí<br>(ĐVT: 1.000 đ/m <sup>2</sup> ). |          |          |          |
|-------------|----------------|--------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|
|             |                | Vị trí 1                                                     | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| III         | Loại 1         | 8.580                                                        | 4.720    | 3.860    | 2.750    |
|             | Loại 2         | 5.980                                                        | 3.290    | 2.690    | 1.910    |
|             | Loại 3         | 3.640                                                        | 2.370    | 1.820    | 1.460    |
|             | Loại 4         | 2.280                                                        | 1.480    | 1.140    | 910      |
|             | Loại 5         | 1.370                                                        | 890      | 690      | 550      |

6. Thị trấn Lai Uyên, huyện Bàu Bàng

| Loại đô thị | Loại đường phố | Mức giá chuẩn theo vị trí<br>(ĐVT: 1.000 đ/m <sup>2</sup> ). |          |          |          |
|-------------|----------------|--------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|
|             |                | Vị trí 1                                                     | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| V           | Loại 1         | 2.080                                                        | 1.350    | 1.040    | 830      |
|             | Loại 2         | 1.430                                                        | 930      | 720      | 570      |
|             | Loại 3         | 1.040                                                        | 680      | 520      | 420      |
|             | Loại 4         | 910                                                          | 590      | 460      | 360      |

7. Thị trấn Tân Thành, huyện Bắc Tân Uyên

| Loại đô thị | Loại đường phố | Mức giá chuẩn theo vị trí<br>(ĐVT: 1.000 đ/m <sup>2</sup> ). |          |          |          |
|-------------|----------------|--------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|
|             |                | Vị trí 1                                                     | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| V           | Loại 1         | 2.080                                                        | 1.350    | 1.040    | 830      |
|             | Loại 2         | 1.430                                                        | 930      | 720      | 570      |
|             | Loại 3         | 1.040                                                        | 680      | 520      | 420      |
|             | Loại 4         | 910                                                          | 590      | 460      | 360      |

## 8. Thị trấn Phước Vĩnh, huyện Phú Giáo

| Loại đô thị | Loại đường phố | Mức giá chuẩn theo vị trí<br>(ĐVT: 1.000 đ/m <sup>2</sup> ). |          |          |          |
|-------------|----------------|--------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|
|             |                | Vị trí 1                                                     | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| V           | Loại 1         | 4.160                                                        | 2.700    | 2.080    | 1.660    |
|             | Loại 2         | 2.340                                                        | 1.520    | 1.170    | 940      |
|             | Loại 3         | 1.370                                                        | 890      | 690      | 550      |
|             | Loại 4         | 910                                                          | 590      | 460      | 360      |

## 9. Thị trấn Dầu Tiếng, huyện Dầu Tiếng

| Loại đô thị | Loại đường phố | Mức giá chuẩn theo vị trí<br>(ĐVT: 1.000 đ/m <sup>2</sup> ). |          |          |          |
|-------------|----------------|--------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|
|             |                | Vị trí 1                                                     | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| V           | Loại 1         | 4.160                                                        | 2.700    | 2.080    | 1.660    |
|             | Loại 2         | 2.340                                                        | 1.520    | 1.170    | 940      |
|             | Loại 3         | 1.370                                                        | 890      | 690      | 550      |
|             | Loại 4         | 910                                                          | 590      | 460      | 360      |

**X. Bảng giá một số loại đất khác**

1. Bảng giá đất xây dựng trụ sở cơ quan, đất quốc phòng, đất an ninh, đất xây dựng công trình sự nghiệp áp dụng bằng 65% giá đất ở cùng vị trí, loại đường (hoặc khu vực).

2. Bảng giá đất cơ sở tôn giáo, đất cơ sở tín ngưỡng, đất sử dụng vào mục đích công cộng có mục đích kinh doanh áp dụng bằng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ cùng vị trí, loại đường (hoặc khu vực).

3. Bảng giá đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng không có mục đích kinh doanh áp dụng bằng giá đất trồng cây lâu năm cùng vị trí, khu vực.

4. Bảng giá đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng có mục đích kinh doanh áp dụng bằng 70% giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn và đô thị cùng vị trí, loại đường (hoặc khu vực).

5. Bảng giá đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và đất có mặt nước chuyên dùng sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản áp dụng bằng giá đất nuôi trồng thủy sản cùng vị trí, khu vực.

6. Bảng giá đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và đất có mặt nước chuyên dùng sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp hoặc sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp kết hợp với nuôi trồng thủy sản áp dụng bằng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ cùng vị trí, loại đường (hoặc khu vực).

7. Bảng giá đất phi nông nghiệp khác áp dụng bằng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ cùng vị trí, loại đường (hoặc khu vực).

8. Bảng giá đất chưa sử dụng áp dụng bằng giá của loại đất cùng mục đích sử dụng đất đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao đất, cho thuê đất cùng vị trí, loại đường (hoặc khu vực).



**Phụ lục II**  
**BẢNG QUY ĐỊNH HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH (Đ) VÀ ĐƠN GIÁ ĐẤT Ở**  
**TẠI NÔNG THÔN CÁC TRỤC ĐƯỜNG**  
**GIAO THÔNG CHÍNH - KHU VỰC 1**  
*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 20/2019/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2019*  
*của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương)*

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT        | TÊN ĐƯỜNG                                                                                                         | ĐOẠN ĐƯỜNG                      |                         | HỆ SỐ (Đ) | ĐƠN GIÁ ĐẤT THEO VỊ TRÍ (ĐÃ NHÂN HỆ SỐ Đ) |         |         |         |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|-------------------------|-----------|-------------------------------------------|---------|---------|---------|
|            |                                                                                                                   | TỪ                              | ĐẾN                     |           | 1                                         | 2       | 3       | 4       |
| <b>I.</b>  | <b>THỊ XÃ THUẬN AN:</b>                                                                                           |                                 |                         |           |                                           |         |         |         |
| 1          | Hồ Văn Mên (cũ Hương lộ 9)                                                                                        | Ranh An Thạnh - An Sơn          | Sông Sài Gòn            | 0,9       | 3.636,0                                   | 2.367,0 | 1.998,0 | 1.458,0 |
| 2          | Đường nội bộ trong các khu thương mại, khu dịch vụ, khu du lịch, khu đô thị, khu dân cư, khu tái định cư còn lại. | Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên |                         | 0,75      | 3.030,0                                   | 1.972,5 | 1.665,0 | 1.215,0 |
|            |                                                                                                                   | Bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m    |                         | 0,65      | 2.626,0                                   | 1.709,5 | 1.443,0 | 1.053,0 |
| 3          | Đường nội bộ trong các khu công nghệ, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu sản xuất, khu chế xuất còn lại.       | Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên |                         | 0,7       | 2.828,0                                   | 1.841,0 | 1.554,0 | 1.134,0 |
|            |                                                                                                                   | Bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m    |                         | 0,6       | 2.424,0                                   | 1.578,0 | 1.332,0 | 972,0   |
| <b>II.</b> | <b>THỊ XÃ BẾN CÁT:</b>                                                                                            |                                 |                         |           |                                           |         |         |         |
| 1          | ĐH-606 (Đường Hùng Vương)                                                                                         | Cầu Đò                          | Ngã 4 An Điền + 200m    | 1         | 2.320,0                                   | 1.510,0 | 1.280,0 | 930,0   |
|            |                                                                                                                   | Ngã 4 An Điền + 200m            | Ngã 3 Rạch Bắp          | 0,9       | 2.088,0                                   | 1.359,0 | 1.152,0 | 837,0   |
| 2          | ĐH-608                                                                                                            | Ngã 4 Thùng Thơi                | Ngã 3 Chú Lường         | 0,7       | 1.624,0                                   | 1.057,0 | 896,0   | 651,0   |
| 3          | ĐT-744                                                                                                            | Cầu Ông Cộ                      | Ranh xã Thanh Tuyền     | 1         | 2.320,0                                   | 1.510,0 | 1.280,0 | 930,0   |
| 4          | ĐT-748 (Tinh lộ 16)                                                                                               | Ngã 4 Phú Thứ                   | Cách ngã 4 An Điền 100m | 0,8       | 1.856,0                                   | 1.208,0 | 1.024,0 | 744,0   |
|            |                                                                                                                   | Cách ngã 4 An Điền 100m         | Ngã 4 An Điền + 100m    | 0,9       | 2.088,0                                   | 1.359,0 | 1.152,0 | 837,0   |
|            |                                                                                                                   | Ngã 4 An Điền + 100m            | Ranh xã An Lập          | 0,7       | 1.624,0                                   | 1.057,0 | 896,0   | 651,0   |

| STT         | TÊN ĐƯỜNG                                                                                                         | ĐOẠN ĐƯỜNG                                        |                                             | HỆ SỐ (Đ) | ĐƠN GIÁ ĐẤT THEO VỊ TRÍ (ĐÃ NHÂN HỆ SỐ Đ) |         |         |       |
|-------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|---------------------------------------------|-----------|-------------------------------------------|---------|---------|-------|
|             |                                                                                                                   | TỪ                                                | ĐẾN                                         |           | 1                                         | 2       | 3       | 4     |
| 5           | Vành đai 4                                                                                                        | Cầu Thới An                                       | ĐT-748                                      | 0,7       | 1.624,0                                   | 1.057,0 | 896,0   | 651,0 |
| 6           | Đường nội bộ trong các khu thương mại, khu dịch vụ, khu du lịch, khu đô thị, khu dân cư, khu tái định cư còn lại. | Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên                   |                                             | 0,65      | 1.508,0                                   | 981,5   | 832,0   | 604,5 |
|             |                                                                                                                   | Bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m                      |                                             | 0,55      | 1.276,0                                   | 830,5   | 704,0   | 511,5 |
| 7           | Đường nội bộ trong các khu công nghệ, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu sản xuất, khu chế xuất còn lại.       | Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên                   |                                             | 0,6       | 1.392,0                                   | 906,0   | 768,0   | 558,0 |
|             |                                                                                                                   | Bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m                      |                                             | 0,5       | 1.160,0                                   | 755,0   | 640,0   | 465,0 |
| <b>III.</b> | <b>THỊ XÃ TÂN UYÊN:</b>                                                                                           |                                                   |                                             |           |                                           |         |         |       |
| 1           | ĐT-742                                                                                                            | Ranh Phú Tân - Phú Chánh                          | Cầu Trại Cua                                | 1         | 2.320,0                                   | 1.510,0 | 1.280,0 | 930,0 |
|             |                                                                                                                   | Cầu Trại Cua                                      | Ranh Vĩnh Tân - Tân Bình                    | 0,9       | 2.088,0                                   | 1.359,0 | 1.152,0 | 837,0 |
| 2           | ĐT-746                                                                                                            | Cầu Hố Đại (ranh Tân Phước Khánh - Tân Vĩnh Hiệp) | Cầu Tân Hội (ranh Tân Vĩnh Hiệp - Tân Hiệp) | 1         | 2.320,0                                   | 1.510,0 | 1.280,0 | 930,0 |
|             |                                                                                                                   | Ranh Hội Nghĩa - Tân Lập                          | ĐT-747 (Hội Nghĩa)                          | 0,8       | 1.856,0                                   | 1.208,0 | 1.024,0 | 744,0 |
| 3           | ĐT-747                                                                                                            | Ranh Uyên Hưng - Hội Nghĩa                        | Cầu Bình Cơ (ranh Hội Nghĩa - Bình Mỹ)      | 1         | 2.320,0                                   | 1.510,0 | 1.280,0 | 930,0 |
| 4           | ĐT-747B                                                                                                           | Ranh Tân Hiệp - Hội Nghĩa                         | ĐT-747 (Hội Nghĩa)                          | 1         | 2.320,0                                   | 1.510,0 | 1.280,0 | 930,0 |
| 5           | Đường nội bộ trong các khu thương mại, khu dịch vụ, khu du lịch, khu đô thị, khu dân cư, khu tái định cư còn lại. | Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên                   |                                             | 0,65      | 1.508,0                                   | 981,5   | 832,0   | 604,5 |
|             |                                                                                                                   | Bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m                      |                                             | 0,55      | 1.276,0                                   | 830,5   | 704,0   | 511,5 |

| STT | TÊN ĐƯỜNG                                                                                                   | ĐOẠN ĐƯỜNG                                                            |                                                                         | HỆ SỐ (Đ) | ĐƠN GIÁ ĐẤT THEO VỊ TRÍ (ĐÃ NHÂN HỆ SỐ Đ) |         |       |       |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------------------------------------|---------|-------|-------|
|     |                                                                                                             | TỪ                                                                    | ĐẾN                                                                     |           | 1                                         | 2       | 3     | 4     |
| 6   | Đường nội bộ trong các khu công nghệ, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu sản xuất, khu chế xuất còn lại. | Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên                                       |                                                                         | 0,6       | 1.392,0                                   | 906,0   | 768,0 | 558,0 |
|     |                                                                                                             | Bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m                                          |                                                                         | 0,5       | 1.160,0                                   | 755,0   | 640,0 | 465,0 |
| IV. | HUYỆN BÀU BÀNG:                                                                                             |                                                                       |                                                                         |           |                                           |         |       |       |
| 1   | Đại lộ Bình Dương (Quốc lộ 13)                                                                              | Ranh phường Mỹ Phước thị xã Bến Cát - Ranh xã Lai Hưng huyện Bầu Bàng | Ranh xã Lai Hưng - Ranh thị trấn Lai Uyên                               | 1         | 1.800,0                                   | 1.170,0 | 990,0 | 720,0 |
|     |                                                                                                             | Ranh thị trấn Lai Uyên - Ranh xã Trừ Văn Thố                          | Cầu Tham Rốt                                                            | 1         | 1.800,0                                   | 1.170,0 | 990,0 | 720,0 |
| 2   | ĐH-620 (cũ ĐH-603)                                                                                          | Ranh phường Chánh Phú Hòa                                             | Đại lộ Bình Dương (Ngã 3 Bến Tượng)                                     | 0,6       | 1.080,0                                   | 702,0   | 594,0 | 432,0 |
| 3   | ĐT-741B (ĐH-612; Bồ Lá - Bến Súc)                                                                           | Ngã 3 Bồ Lá                                                           | Ranh xã Tân Hưng - Ranh thị trấn Lai Uyên                               | 0,75      | 1.350,0                                   | 877,5   | 742,5 | 540,0 |
| 4   | ĐT-749A (Tỉnh lộ 30)                                                                                        | Ranh phường Mỹ Phước (Cầu Quan)                                       | Ranh xã Long Tân                                                        | 0,7       | 1.260,0                                   | 819,0   | 693,0 | 504,0 |
| 5   | ĐT-749C (ĐH-611)                                                                                            | Ranh xã Long Nguyên - Ranh thị trấn Lai Uyên                          | Ngã 3 đôn gánh (ĐT-749A)                                                | 0,7       | 1.260,0                                   | 819,0   | 693,0 | 504,0 |
| 6   | ĐT-750                                                                                                      | Ngã 3 Trừ Văn Thố                                                     | Ranh xã Long Hòa                                                        | 0,7       | 1.260,0                                   | 819,0   | 693,0 | 504,0 |
|     |                                                                                                             | Ngã 3 Bằng Lăng                                                       | Ranh thị trấn Lai Uyên huyện Bầu Bàng - Ranh xã Tân Long huyện Phú Giáo | 0,7       | 1.260,0                                   | 819,0   | 693,0 | 504,0 |
| 7   | Đường Hồ Chí Minh (đoạn đã thông tuyến)                                                                     | Ranh Long Tân (Dầu Tiếng)                                             | Ranh tỉnh Bình Phước                                                    | 0,5       | 900,0                                     | 585,0   | 495,0 | 360,0 |

| STT | TÊN ĐƯỜNG                                                                                                         | ĐOẠN ĐƯỜNG                                                      |                                                                   | HỆ SỐ (Đ) | ĐƠN GIÁ ĐẤT THEO VỊ TRÍ (ĐÃ NHÂN HỆ SỐ Đ) |         |       |       |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|-----------|-------------------------------------------|---------|-------|-------|
|     |                                                                                                                   | TỪ                                                              | ĐẾN                                                               |           | 1                                         | 2       | 3     | 4     |
| 8   | Đường nội bộ trong các khu thương mại, khu dịch vụ, khu du lịch, khu đô thị, khu dân cư, khu tái định cư còn lại. | Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên                                 |                                                                   | 0,65      | 1.170,0                                   | 760,5   | 643,5 | 468,0 |
|     |                                                                                                                   | Bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m                                    |                                                                   | 0,55      | 990,0                                     | 643,5   | 544,5 | 396,0 |
| 9   | Đường nội bộ trong các khu công nghệ, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu sản xuất, khu chế xuất còn lại.       | Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên                                 |                                                                   | 0,6       | 1.080,0                                   | 702,0   | 594,0 | 432,0 |
|     |                                                                                                                   | Bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m                                    |                                                                   | 0,5       | 900,0                                     | 585,0   | 495,0 | 360,0 |
| V.  | HUYỆN BẮC TÂN UYÊN:                                                                                               |                                                                 |                                                                   |           |                                           |         |       |       |
| 1   | ĐT-741                                                                                                            | Ranh phường Chánh Phú Hòa thị xã Bến Cát                        | Ranh Tân Bình - Phước Hòa, Phú Giáo                               | 0,9       | 1.620,0                                   | 1.053,0 | 891,0 | 648,0 |
| 2   | ĐT-742                                                                                                            | Cầu Trại Cua                                                    | ĐT-747                                                            | 0,9       | 1.620,0                                   | 1.053,0 | 891,0 | 648,0 |
| 3   | ĐT-746                                                                                                            | Ranh Uyên Hưng thị xã Tân Uyên - Ranh Tân Mỹ huyện Bắc Tân Uyên | Ranh Lạc An - Hiếu Liêm                                           | 0,8       | 1.440,0                                   | 936,0   | 792,0 | 576,0 |
|     |                                                                                                                   | Ranh Lạc An - Hiếu Liêm                                         | Ranh xã Tân Định - Ranh thị trấn Tân Thành                        | 0,7       | 1.260,0                                   | 819,0   | 693,0 | 504,0 |
|     |                                                                                                                   | Ngã 3 Cây Cầy                                                   | Bến đò Hiếu Liêm                                                  | 0,6       | 1.080,0                                   | 702,0   | 594,0 | 432,0 |
|     |                                                                                                                   | Ranh xã Tân Lập - Ranh thị trấn Tân Thành                       | Ranh xã Tân Lập huyện Bắc Tân Uyên - xã Hội Nghĩa thị xã Tân Uyên | 0,8       | 1.440,0                                   | 936,0   | 792,0 | 576,0 |
| 4   | ĐT-747                                                                                                            | Cầu Bình Cơ (Ranh Hội Nghĩa - Bình Mỹ)                          | Ngã 3 Cống Xanh                                                   | 0,9       | 1.620,0                                   | 1.053,0 | 891,0 | 648,0 |

| STT        | TÊN ĐƯỜNG                                                                                                         | ĐOẠN ĐƯỜNG                      |                            | HỆ SỐ (Đ) | ĐƠN GIÁ ĐẤT THEO VỊ TRÍ (ĐÃ NHÂN HỆ SỐ Đ) |       |       |       |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|----------------------------|-----------|-------------------------------------------|-------|-------|-------|
|            |                                                                                                                   | TỪ                              | ĐẾN                        |           | 1                                         | 2     | 3     | 4     |
| 5          | Đường nội bộ trong các khu thương mại, khu dịch vụ, khu du lịch, khu đô thị, khu dân cư, khu tái định cư còn lại. | Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên |                            | 0,65      | 1.170,0                                   | 760,5 | 643,5 | 468,0 |
|            |                                                                                                                   | Bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m    |                            | 0,55      | 990,0                                     | 643,5 | 544,5 | 396,0 |
| 6          | Đường nội bộ trong các khu công nghệ, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu sản xuất, khu chế xuất còn lại.       | Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên |                            | 0,6       | 1.080,0                                   | 702,0 | 594,0 | 432,0 |
|            |                                                                                                                   | Bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m    |                            | 0,5       | 900,0                                     | 585,0 | 495,0 | 360,0 |
| <b>VI.</b> | <b>HUYỆN PHÚ GIÁO:</b>                                                                                            |                                 |                            |           |                                           |       |       |       |
| 1          | ĐT-741                                                                                                            | Ranh Tân Uyên - Phú Giáo        | ĐH-515                     | 0,9       | 855,0                                     | 558,0 | 468,0 | 342,0 |
|            |                                                                                                                   | ĐH-515                          | ĐH-514 (UBND xã Phước Hòa) | 0,8       | 760,0                                     | 496,0 | 416,0 | 304,0 |
|            |                                                                                                                   | ĐH-514 (UBND xã Phước Hòa)      | Ngã 3 vào chợ Phước Hòa    | 1         | 950,0                                     | 620,0 | 520,0 | 380,0 |
|            |                                                                                                                   | Ngã 3 vào chợ Phước Hòa         | ĐH-513                     | 0,9       | 855,0                                     | 558,0 | 468,0 | 342,0 |
|            |                                                                                                                   | ĐH-513                          | Cầu Vàm Vá                 | 1         | 950,0                                     | 620,0 | 520,0 | 380,0 |
|            |                                                                                                                   | Ranh An Bình - Phước Vĩnh       | UBND xã An Bình            | 1         | 950,0                                     | 620,0 | 520,0 | 380,0 |
|            |                                                                                                                   | UBND xã An Bình                 | Ranh Bình Phước            | 0,9       | 855,0                                     | 558,0 | 468,0 | 342,0 |
| 2          | ĐT-741B                                                                                                           | ĐT-741                          | Ranh Phú Giáo - Bàu Bàng   | 1         | 950,0                                     | 620,0 | 520,0 | 380,0 |
| 3          | ĐT-750                                                                                                            | ĐT-741                          | Cầu số 1 xã Phước Hòa      | 0,8       | 760,0                                     | 496,0 | 416,0 | 304,0 |
|            |                                                                                                                   | Cầu số 1 xã Phước Hòa           | Cầu số 4 Tân Long          | 0,7       | 665,0                                     | 434,0 | 364,0 | 266,0 |
|            |                                                                                                                   | Cầu số 4 Tân Long               | Ranh Trù Văn Thố           | 0,8       | 760,0                                     | 496,0 | 416,0 | 304,0 |

| STT  | TÊN ĐƯỜNG                                                                                                         | ĐOẠN ĐƯỜNG                                   |                                                 | HỆ SỐ (Đ) | ĐƠN GIÁ ĐẤT THEO VỊ TRÍ (ĐÃ NHÂN HỆ SỐ Đ) |       |       |       |
|------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------|-------------------------------------------------|-----------|-------------------------------------------|-------|-------|-------|
|      |                                                                                                                   | TỪ                                           | ĐẾN                                             |           | 1                                         | 2     | 3     | 4     |
| 4    | Đường nội bộ trong các khu thương mại, khu dịch vụ, khu du lịch, khu đô thị, khu dân cư, khu tái định cư còn lại. | Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên              |                                                 | 0,75      | 712,5                                     | 465,0 | 390,0 | 285,0 |
|      |                                                                                                                   | Bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m                 |                                                 | 0,65      | 617,5                                     | 403,0 | 338,0 | 247,0 |
| 5    | Đường nội bộ trong các khu công nghệ, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu sản xuất, khu chế xuất còn lại.       | Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên              |                                                 | 0,7       | 665,0                                     | 434,0 | 364,0 | 266,0 |
|      |                                                                                                                   | Bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m                 |                                                 | 0,6       | 570,0                                     | 372,0 | 312,0 | 228,0 |
| VII. | HUYỆN DẦU TIẾNG                                                                                                   |                                              |                                                 |           |                                           |       |       |       |
| 1    | ĐT-744                                                                                                            | Nông trường cao su Phan Văn Tiến             | Ngã tư Chú Thai                                 | 0,9       | 855,0                                     | 558,0 | 468,0 | 342,0 |
|      |                                                                                                                   | Ngã tư Chú Thai                              | Ranh xã Thanh An                                | 1         | 950,0                                     | 620,0 | 520,0 | 380,0 |
|      |                                                                                                                   | Ranh xã Thanh Tuyền                          | Ranh thị trấn Dầu Tiếng                         | 0,8       | 760,0                                     | 496,0 | 416,0 | 304,0 |
|      |                                                                                                                   | Ngã 4 Kiểm Lâm                               | Đội 7                                           | 0,8       | 760,0                                     | 496,0 | 416,0 | 304,0 |
|      |                                                                                                                   | Các đoạn đường còn lại                       |                                                 | 0,7       | 665,0                                     | 434,0 | 364,0 | 266,0 |
| 2    | ĐT-748                                                                                                            | Ranh xã An Điền                              | Ngã tư An Lập + 500m về hướng Ngã 3 Giáng Hương | 0,9       | 855,0                                     | 558,0 | 468,0 | 342,0 |
|      |                                                                                                                   | Các đoạn đường còn lại                       |                                                 | 0,8       | 760,0                                     | 496,0 | 416,0 | 304,0 |
| 3    | ĐT-749A (Tỉnh lộ 30 cũ)                                                                                           | Ngã 3 Đòn Gánh (ranh Long Nguyên - Long Tân) | Ngã 4 Ủy ban nhân dân xã Long Tân               | 1         | 950,0                                     | 620,0 | 520,0 | 380,0 |
|      |                                                                                                                   | Ngã 4 Ủy ban nhân dân xã Long Tân            | ĐH-721                                          | 0,9       | 855,0                                     | 558,0 | 468,0 | 342,0 |
|      |                                                                                                                   | ĐH-721                                       | Cầu Thị Tính                                    | 1         | 950,0                                     | 620,0 | 520,0 | 380,0 |
|      |                                                                                                                   | Các đoạn đường còn lại                       |                                                 | 0,8       | 760,0                                     | 496,0 | 416,0 | 304,0 |

| STT | TÊN ĐƯỜNG                                                                                                         | ĐOẠN ĐƯỜNG                            |                                       | HỆ SỐ (Đ) | ĐƠN GIÁ ĐẤT THEO VỊ TRÍ (ĐÃ NHẬN HỆ SỐ Đ) |       |       |       |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|-----------|-------------------------------------------|-------|-------|-------|
|     |                                                                                                                   | TỪ                                    | ĐẾN                                   |           | 1                                         | 2     | 3     | 4     |
| 4   | ĐT-749B                                                                                                           | Cầu Bà Và (Minh Thạnh)                | Ranh xã Minh Hòa                      | 0,7       | 665,0                                     | 434,0 | 364,0 | 266,0 |
|     |                                                                                                                   | Ranh Minh Hoà - Minh Thạnh            | Cầu Giáp Minh (xã Minh Hòa)           | 0,8       | 760,0                                     | 496,0 | 416,0 | 304,0 |
|     |                                                                                                                   | Các đoạn đường còn lại                |                                       | 0,6       | 570,0                                     | 372,0 | 312,0 | 228,0 |
| 5   | ĐT-749C                                                                                                           | Ngã 3 đôn gánh (ĐT-749A)              | Ranh thị trấn Lai Uyên huyện Bàu Bàng | 0,7       | 665,0                                     | 434,0 | 364,0 | 266,0 |
| 6   | ĐT-749D (Bố Lá - Bến Súc)                                                                                         | Ngã 3 Long Tân                        | Cầu Phú Bình (ranh Long Tân - An Lập) | 0,8       | 760,0                                     | 496,0 | 416,0 | 304,0 |
|     |                                                                                                                   | Cầu Phú Bình (ranh Long Tân - An Lập) | Ranh xã Thanh Tuyền                   | 0,9       | 855,0                                     | 558,0 | 468,0 | 342,0 |
|     |                                                                                                                   | Ranh xã Thanh Tuyền                   | Ngã 4 Chú Thai (ĐT-744)               | 0,7       | 665,0                                     | 434,0 | 364,0 | 266,0 |
| 7   | Bố Lá - Bến Súc                                                                                                   | Ngã 4 Chú Thai (ĐT-744)               | Cầu Bến Súc                           | 0,6       | 570,0                                     | 372,0 | 312,0 | 228,0 |
| 8   | ĐT-750                                                                                                            | Ngã 3 Giáng Hương                     | Đầu Lô 39 Nông trường Đoàn Văn Tiến   | 0,9       | 855,0                                     | 558,0 | 468,0 | 342,0 |
|     |                                                                                                                   | ĐT-749A (Nông trường Long Hòa)        | Xã Cây Trường II                      | 0,8       | 760,0                                     | 496,0 | 416,0 | 304,0 |
|     |                                                                                                                   | Các đoạn đường còn lại                |                                       | 0,8       | 760,0                                     | 496,0 | 416,0 | 304,0 |
| 9   | Đường Hồ Chí Minh                                                                                                 | Long Tân (ranh Trừ Văn Thố)           | Thanh An (giáp sông Sài Gòn)          | 0,6       | 570,0                                     | 372,0 | 312,0 | 228,0 |
| 10  | Đường nội bộ trong các khu thương mại, khu dịch vụ, khu du lịch, khu đô thị, khu dân cư, khu tái định cư còn lại. | Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên       |                                       | 0,75      | 712,5                                     | 465,0 | 390,0 | 285,0 |
|     |                                                                                                                   | Bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m          |                                       | 0,65      | 617,5                                     | 403,0 | 338,0 | 247,0 |
| 11  | Đường nội bộ trong các khu công nghệ, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu sản xuất, khu chế xuất còn lại.       | Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên       |                                       | 0,7       | 665,0                                     | 434,0 | 364,0 | 266,0 |
|     |                                                                                                                   | Bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m          |                                       | 0,6       | 570,0                                     | 372,0 | 312,0 | 228,0 |

**Phụ lục III**  
**BẢNG QUY ĐỊNH HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH (Đ) VÀ ĐƠN GIÁ ĐẤT Ở**  
**TẠI NÔNG THÔN CÁC TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG**  
**NÔNG THÔN - KHU VỰC 2**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 20/2019/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2019  
của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT       | TÊN ĐƯỜNG                | ĐOẠN ĐƯỜNG    |                 | HỆ SỐ (Đ) | ĐƠN GIÁ ĐẤT THEO VỊ TRÍ (ĐÃ NHÂN HỆ SỐ Đ) |         |         |       |
|-----------|--------------------------|---------------|-----------------|-----------|-------------------------------------------|---------|---------|-------|
|           |                          | TỪ            | ĐẾN             |           | 1                                         | 2       | 3       | 4     |
| <b>I.</b> | <b>THỊ XÃ THUẬN AN:</b>  |               |                 |           |                                           |         |         |       |
| 1         | An Sơn 01                | Cầu Bình Sơn  | An Sơn 42       | 0,8       | 2.296,0                                   | 1.496,0 | 1.264,0 | 920,0 |
| 2         | An Sơn 02                | Hồ Văn Mên    | Cầu Đình Bà Lụa | 0,75      | 2.152,5                                   | 1.402,5 | 1.185,0 | 862,5 |
| 3         | An Sơn 03                | An Sơn 01     | Rạch Út Kỳ      | 0,65      | 1.865,5                                   | 1.215,5 | 1.027,0 | 747,5 |
| 4         | An Sơn 04                | An Sơn 01     | Đê bao          | 0,75      | 2.152,5                                   | 1.402,5 | 1.185,0 | 862,5 |
| 5         | An Sơn 05                | Ngã 3 Cây Mít | Đê bao          | 0,65      | 1.865,5                                   | 1.215,5 | 1.027,0 | 747,5 |
| 6         | An Sơn 06                | Quán ông Nhân | Đê bao          | 0,75      | 2.152,5                                   | 1.402,5 | 1.185,0 | 862,5 |
| 7         | An Sơn 07                | An Sơn 01     | Đê bao          | 0,75      | 2.152,5                                   | 1.402,5 | 1.185,0 | 862,5 |
| 8         | An Sơn 08                | An Sơn 01     | Cầu Út Khâu     | 0,65      | 1.865,5                                   | 1.215,5 | 1.027,0 | 747,5 |
| 9         | An Sơn 09                | An Sơn 01     | An Sơn 04       | 0,65      | 1.865,5                                   | 1.215,5 | 1.027,0 | 747,5 |
| 10        | An Sơn 10 (rạch 5 Trận)  | An Sơn 02     | Đê bao          | 0,65      | 1.865,5                                   | 1.215,5 | 1.027,0 | 747,5 |
| 11        | An Sơn 11 (rạch 8 Trích) | An Sơn 02     | Đê bao          | 0,65      | 1.865,5                                   | 1.215,5 | 1.027,0 | 747,5 |
| 12        | An Sơn 15                | Hồ Văn Mên    | Đất Bảy Tự      | 0,7       | 2.009,0                                   | 1.309,0 | 1.106,0 | 805,0 |
| 13        | An Sơn 16                | Hồ Văn Mên    | An Sơn 08       | 0,7       | 2.009,0                                   | 1.309,0 | 1.106,0 | 805,0 |
| 14        | An Sơn 17                | Hồ Văn Mên    | Đất ông Thanh   | 0,7       | 2.009,0                                   | 1.309,0 | 1.106,0 | 805,0 |
| 15        | An Sơn 18                | An Sơn 02     | An Sơn 01       | 0,65      | 1.865,5                                   | 1.215,5 | 1.027,0 | 747,5 |
| 16        | An Sơn 19                | An Sơn 02     | An Sơn 01       | 0,65      | 1.865,5                                   | 1.215,5 | 1.027,0 | 747,5 |
| 17        | An Sơn 20                | Hồ Văn Mên    | An Sơn 02       | 0,75      | 2.152,5                                   | 1.402,5 | 1.185,0 | 862,5 |



| STT | TÊN ĐƯỜNG                                                                                                                                                      | ĐOẠN ĐƯỜNG              |                             | HỆ SỐ (Đ) | ĐƠN GIÁ ĐẤT THEO VỊ TRÍ (ĐÃ NHẬN HỆ SỐ Đ) |         |         |       |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|-----------------------------|-----------|-------------------------------------------|---------|---------|-------|
|     |                                                                                                                                                                | TỪ                      | ĐẾN                         |           | 1                                         | 2       | 3       | 4     |
| 18  | An Sơn 25                                                                                                                                                      | Hồ Văn Mên              | An Sơn 54                   | 0,7       | 2.009,0                                   | 1.309,0 | 1.106,0 | 805,0 |
| 19  | An Sơn 26                                                                                                                                                      | An Sơn 02               | Rạch Cầu Gừa                | 0,65      | 1.865,5                                   | 1.215,5 | 1.027,0 | 747,5 |
| 20  | An Sơn 27                                                                                                                                                      | An Sơn 45               | An Sơn 02                   | 0,65      | 1.865,5                                   | 1.215,5 | 1.027,0 | 747,5 |
| 21  | An Sơn 30                                                                                                                                                      | An Sơn 01               | Đê bao                      | 0,65      | 1.865,5                                   | 1.215,5 | 1.027,0 | 747,5 |
| 22  | An Sơn 31                                                                                                                                                      | An Sơn 01               | Đê bao                      | 0,65      | 1.865,5                                   | 1.215,5 | 1.027,0 | 747,5 |
| 23  | An Sơn 36                                                                                                                                                      | An Sơn 20               | An Sơn 23                   | 0,65      | 1.865,5                                   | 1.215,5 | 1.027,0 | 747,5 |
| 24  | An Sơn 37                                                                                                                                                      | An Sơn 01               | An Sơn 30                   | 0,65      | 1.865,5                                   | 1.215,5 | 1.027,0 | 747,5 |
| 25  | An Sơn 38                                                                                                                                                      | An Sơn 02               | Cầu Ba Sắt                  | 0,65      | 1.865,5                                   | 1.215,5 | 1.027,0 | 747,5 |
| 26  | An Sơn 39                                                                                                                                                      | An Sơn 01               | Đê bao Bà Lụa               | 0,65      | 1.865,5                                   | 1.215,5 | 1.027,0 | 747,5 |
| 27  | An Sơn 41                                                                                                                                                      | An Sơn 02               | Cầu Quảng Cự                | 0,65      | 1.865,5                                   | 1.215,5 | 1.027,0 | 747,5 |
| 28  | An Sơn 42                                                                                                                                                      | Đê bao An Sơn           | Đê bao Bà Lụa               | 0,65      | 1.865,5                                   | 1.215,5 | 1.027,0 | 747,5 |
| 29  | An Sơn 43                                                                                                                                                      | An Sơn 45               | Cầu ông Thịnh               | 0,75      | 2.152,5                                   | 1.402,5 | 1.185,0 | 862,5 |
| 30  | An Sơn 44                                                                                                                                                      | An Sơn 02               | Nhà bà Ngọc                 | 0,65      | 1.865,5                                   | 1.215,5 | 1.027,0 | 747,5 |
| 31  | An Sơn 45                                                                                                                                                      | An Sơn 02 (ngã 3 làng)  | An Sơn 01 (Ụ Sáu Rì)        | 0,75      | 2.152,5                                   | 1.402,5 | 1.185,0 | 862,5 |
| 32  | An Sơn 48                                                                                                                                                      | An Sơn 25               | Chùa Thầy Khỏe              | 0,65      | 1.865,5                                   | 1.215,5 | 1.027,0 | 747,5 |
| 33  | An Sơn 49                                                                                                                                                      | An Sơn 01               | An Sơn 05                   | 0,65      | 1.865,5                                   | 1.215,5 | 1.027,0 | 747,5 |
| 34  | An Sơn 50                                                                                                                                                      | An Sơn 01               | Cầu cây Lãng                | 0,65      | 1.865,5                                   | 1.215,5 | 1.027,0 | 747,5 |
| 35  | Đê bao                                                                                                                                                         | Ranh Bình Nhâm - An Sơn | Ranh Thuận An - Thủ Dầu Một | 0,65      | 1.865,5                                   | 1.215,5 | 1.027,0 | 747,5 |
| 36  | Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 1 |                         |                             | 0,65      | 1.865,5                                   | 1.215,5 | 1.027,0 | 747,5 |
| 37  | Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 1 |                         |                             | 0,6       | 1.722,0                                   | 1.122,0 | 948,0   | 690,0 |

| STT        | TÊN ĐƯỜNG                                                                                                                                                                                               | ĐOẠN ĐƯỜNG                |                          | HỆ SỐ<br>(Đ) | ĐƠN GIÁ ĐẤT THEO VỊ TRÍ<br>(ĐÃ NHÂN HỆ SỐ Đ) |         |       |       |
|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|--------------------------|--------------|----------------------------------------------|---------|-------|-------|
|            |                                                                                                                                                                                                         | TỪ                        | ĐẾN                      |              | 1                                            | 2       | 3     | 4     |
| 38         | Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 1                                                |                           |                          | 0,6          | 1.722,0                                      | 1.122,0 | 948,0 | 690,0 |
| 39         | Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 1                                                |                           |                          | 0,55         | 1.578,5                                      | 1.028,5 | 869,0 | 632,5 |
| 40         | Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 2 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục) |                           |                          | 0,6          | 1.722,0                                      | 1.122,0 | 948,0 | 690,0 |
| 41         | Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 2 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục) |                           |                          | 0,55         | 1.578,5                                      | 1.028,5 | 869,0 | 632,5 |
| 42         | Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 2 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)       |                           |                          | 0,55         | 1.578,5                                      | 1.028,5 | 869,0 | 632,5 |
| 43         | Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 2 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)       |                           |                          | 0,5          | 1.435,0                                      | 935,0   | 790,0 | 575,0 |
| <b>II.</b> | <b>THỊ XÃ BẾN CÁT:</b>                                                                                                                                                                                  |                           |                          |              |                                              |         |       |       |
| 1          | ĐH-608                                                                                                                                                                                                  | Ngã 4 Thùng Thor (ĐT-744) | Ngã 3 Ông Thiệu          | 0,7          | 1.211,0                                      | 784,0   | 665,0 | 483,0 |
| 2          | ĐH-609                                                                                                                                                                                                  | Ngã 4 Phú Thứ             | Bến Chợ                  | 0,8          | 1.384,0                                      | 896,0   | 760,0 | 552,0 |
|            |                                                                                                                                                                                                         | Bến Chợ                   | Bến đò An Tây            | 0,7          | 1.211,0                                      | 784,0   | 665,0 | 483,0 |
| 3          | Đường Làng tre                                                                                                                                                                                          | ĐT-744                    | ĐT-748                   | 0,7          | 1.211,0                                      | 784,0   | 665,0 | 483,0 |
| 4          | Đường từ nhà bà Út Hột đến nhà bà Nương                                                                                                                                                                 | Nhà bà Út Hột             | Nhà bà Nương và nhánh rẽ | 0,7          | 1.211,0                                      | 784,0   | 665,0 | 483,0 |

| STT | TÊN ĐƯỜNG                                       | ĐOẠN ĐƯỜNG   |               | HỆ SỐ (Đ) | ĐƠN GIÁ ĐẤT THEO VỊ TRÍ (ĐÃ NHÂN HỆ SỐ Đ) |       |       |       |
|-----|-------------------------------------------------|--------------|---------------|-----------|-------------------------------------------|-------|-------|-------|
|     |                                                 | TỪ           | ĐẾN           |           | 1                                         | 2     | 3     | 4     |
| 5   | Đường nhựa Ba Duyên đến ấp Bến Giăng            | ĐT-744       | Ấp Bến Giăng  | 0,7       | 1.211,0                                   | 784,0 | 665,0 | 483,0 |
| 6   | Đường nhựa ông Bảy Quang đến đường làng         | ĐT-744       | Đường làng    | 0,7       | 1.211,0                                   | 784,0 | 665,0 | 483,0 |
| 7   | Đường nhựa từ ông Một đến ông Phước             | Đường làng   | ĐT-744        | 0,7       | 1.211,0                                   | 784,0 | 665,0 | 483,0 |
| 8   | Đường nhựa từ ông Phước đến trường cấp 2 Phú An | ĐT-744       | ĐH-608        | 0,7       | 1.211,0                                   | 784,0 | 665,0 | 483,0 |
| 9   | ĐX-609.002                                      | ĐT-744       | ĐH-609        | 0,7       | 1.211,0                                   | 784,0 | 665,0 | 483,0 |
| 10  | ĐX-609.004                                      | Bà Tám Quan  | Tư Phi        | 0,7       | 1.211,0                                   | 784,0 | 665,0 | 483,0 |
| 11  | ĐX-609.005                                      | Ông tư Luông | Ông ba Khoang | 0,7       | 1.211,0                                   | 784,0 | 665,0 | 483,0 |
| 12  | ĐX-609.009                                      | Ông Huy      | ĐH-609        | 0,7       | 1.211,0                                   | 784,0 | 665,0 | 483,0 |
| 13  | ĐX-609.010                                      | Ông Bảy      | ĐH-609        | 0,7       | 1.211,0                                   | 784,0 | 665,0 | 483,0 |
| 14  | ĐX-609.016                                      | Bà Ngân      | Ông Hoàng     | 0,7       | 1.211,0                                   | 784,0 | 665,0 | 483,0 |
| 15  | ĐX-609.018                                      | Bà tám Xiêm  | Bà sáu Dây    | 0,7       | 1.211,0                                   | 784,0 | 665,0 | 483,0 |
| 16  | ĐX-609.019                                      | ĐT-744       | ĐH-609        | 0,7       | 1.211,0                                   | 784,0 | 665,0 | 483,0 |
| 17  | ĐX-609.023                                      | Ông Tư Kiến  | Ông Mười Thêm | 0,7       | 1.211,0                                   | 784,0 | 665,0 | 483,0 |
| 18  | ĐX-609.028                                      | Bà Hai mập   | Ông Tư Đanh   | 0,7       | 1.211,0                                   | 784,0 | 665,0 | 483,0 |
| 19  | ĐX-609.031                                      | Ông Hùng     | Ông Đồng      | 0,7       | 1.211,0                                   | 784,0 | 665,0 | 483,0 |
| 20  | ĐX-609.034                                      | ĐT-744       | ĐT-748        | 0,7       | 1.211,0                                   | 784,0 | 665,0 | 483,0 |
| 21  | ĐX-609.035                                      | ĐT-744       | Ông Đồng      | 0,7       | 1.211,0                                   | 784,0 | 665,0 | 483,0 |
| 22  | ĐX-609.036                                      | Bà Oanh      | Bà Thủy Mười  | 0,7       | 1.211,0                                   | 784,0 | 665,0 | 483,0 |
| 23  | ĐX-609.044                                      | ĐT-748       | Bà Nhó        | 0,7       | 1.211,0                                   | 784,0 | 665,0 | 483,0 |
| 24  | ĐX-609.045                                      | Trại Cua     | Bà Tư Tác     | 0,7       | 1.211,0                                   | 784,0 | 665,0 | 483,0 |

| STT | TÊN ĐƯỜNG                                                                                                                                                                                               | ĐOẠN ĐƯỜNG |               | HỆ SỐ (Đ) | ĐƠN GIÁ ĐẤT THEO VỊ TRÍ (ĐÃ NHÂN HỆ SỐ Đ) |       |       |       |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|---------------|-----------|-------------------------------------------|-------|-------|-------|
|     |                                                                                                                                                                                                         | TỪ         | ĐẾN           |           | 1                                         | 2     | 3     | 4     |
| 25  | ĐX-609.046                                                                                                                                                                                              | ĐT-748     | Ông chín Ri   | 0,7       | 1.211,0                                   | 784,0 | 665,0 | 483,0 |
| 26  | ĐX-609.051                                                                                                                                                                                              | Bà ba Châu | Ông Rồi       | 0,7       | 1.211,0                                   | 784,0 | 665,0 | 483,0 |
| 27  | ĐX-609.054                                                                                                                                                                                              | ĐT-744     | Ông tư Nho    | 0,7       | 1.211,0                                   | 784,0 | 665,0 | 483,0 |
| 28  | ĐX-609.057                                                                                                                                                                                              | Cô Hường   | Cô Yến bác sỹ | 0,7       | 1.211,0                                   | 784,0 | 665,0 | 483,0 |
| 29  | ĐX-609.071                                                                                                                                                                                              | Ông tư Tọ  | Ông tám Uông  | 0,7       | 1.211,0                                   | 784,0 | 665,0 | 483,0 |
| 30  | ĐX-610.423<br>(Trường Tiểu học An Tây A)                                                                                                                                                                | ĐT-744     | ĐH-609        | 0,7       | 1.211,0                                   | 784,0 | 665,0 | 483,0 |
| 31  | ĐX-610.424<br>(Út Lăng)                                                                                                                                                                                 | ĐT-744     | ĐH-609        | 0,7       | 1.211,0                                   | 784,0 | 665,0 | 483,0 |
| 32  | ĐX-610.456                                                                                                                                                                                              | ĐT-744     | KCN Mai Trung | 0,7       | 1.211,0                                   | 784,0 | 665,0 | 483,0 |
| 33  | ĐX-610.465<br>(Nguyễn Công Thanh)                                                                                                                                                                       | ĐT-744     | ĐH-609        | 0,7       | 1.211,0                                   | 784,0 | 665,0 | 483,0 |
| 34  | Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 1                                          |            |               | 0,65      | 1.124,5                                   | 728,0 | 617,5 | 448,5 |
| 35  | Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 1                                          |            |               | 0,6       | 1.038,0                                   | 672,0 | 570,0 | 414,0 |
| 36  | Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 1                                                |            |               | 0,6       | 1.038,0                                   | 672,0 | 570,0 | 414,0 |
| 37  | Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 1                                                |            |               | 0,55      | 951,5                                     | 616,0 | 522,5 | 379,5 |
| 38  | Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 2 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục) |            |               | 0,6       | 1.038,0                                   | 672,0 | 570,0 | 414,0 |

| STT         | TÊN ĐƯỜNG                                                                                                                                                                                               | ĐOẠN ĐƯỜNG                                      |                                        | HỆ SỐ (Đ) | ĐƠN GIÁ ĐẤT THEO VỊ TRÍ (ĐÃ NHÂN HỆ SỐ Đ) |         |       |       |
|-------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|----------------------------------------|-----------|-------------------------------------------|---------|-------|-------|
|             |                                                                                                                                                                                                         | TỪ                                              | ĐẾN                                    |           | 1                                         | 2       | 3     | 4     |
| 39          | Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 2 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục) |                                                 |                                        | 0,55      | 951,5                                     | 616,0   | 522,5 | 379,5 |
| 40          | Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 2 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)       |                                                 |                                        | 0,55      | 951,5                                     | 616,0   | 522,5 | 379,5 |
| 41          | Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 2 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)       |                                                 |                                        | 0,5       | 865,0                                     | 560,0   | 475,0 | 345,0 |
| <b>III.</b> | <b>THỊ XÃ TÂN UYÊN:</b>                                                                                                                                                                                 |                                                 |                                        |           |                                           |         |       |       |
| 1           | ĐH-404                                                                                                                                                                                                  | ĐT-746 (Gốc Gòn)                                | Ranh Tân Vĩnh Hiệp - Phú Tân           | 1         | 1.730,0                                   | 1.120,0 | 950,0 | 690,0 |
| 2           | ĐH-405 (Trần Đại Nghĩa)                                                                                                                                                                                 | Suối Chợ (ranh Tân Phước Khánh - Tân Vĩnh Hiệp) | ĐH-404 (ranh Phú Tân)                  | 0,9       | 1.557,0                                   | 1.008,0 | 855,0 | 621,0 |
| 3           | ĐH-407 (Nguyễn Tri Phương)                                                                                                                                                                              | Ranh Phú Chánh - Tân Hiệp                       | ĐT-742 (Phú Chánh)                     | 0,9       | 1.557,0                                   | 1.008,0 | 855,0 | 621,0 |
| 4           | ĐH-408                                                                                                                                                                                                  | ĐT-742 (Phú Chánh)                              | Ranh Phú Chánh - Hòa Phú (Thủ Dầu Một) | 1         | 1.730,0                                   | 1.120,0 | 950,0 | 690,0 |
| 5           | ĐH-409 (Vĩnh Lợi)                                                                                                                                                                                       | Cầu Vĩnh Lợi (Ranh Tân Hiệp - Vĩnh Tân)         | ĐH-410 (Ấp 6 Vĩnh Tân)                 | 0,8       | 1.384,0                                   | 896,0   | 760,0 | 552,0 |
| 6           | ĐH-410                                                                                                                                                                                                  | Ranh Bình Mỹ - Vĩnh Tân                         | Ngã 3 ấp 6 xã Vĩnh Tân                 | 0,7       | 1.211,0                                   | 784,0   | 665,0 | 483,0 |
|             |                                                                                                                                                                                                         | Ngã 3 ấp 6 xã Vĩnh Tân                          | ĐT-742 Vĩnh Tân                        | 0,9       | 1.557,0                                   | 1.008,0 | 855,0 | 621,0 |
| 7           | ĐH-419                                                                                                                                                                                                  | ĐT-742 (Vĩnh Tân)                               | Giáp KCN VSIP II                       | 0,7       | 1.211,0                                   | 784,0   | 665,0 | 483,0 |
| 8           | ĐH-424                                                                                                                                                                                                  | ĐT-742 (Vĩnh Tân)                               | Giáp KCN VSIP II                       | 0,7       | 1.211,0                                   | 784,0   | 665,0 | 483,0 |

| STT        | TÊN ĐƯỜNG                                                                                                                                                                                               | ĐOẠN ĐƯỜNG           |        | HỆ SỐ (Đ) | ĐƠN GIÁ ĐẤT THEO VỊ TRÍ (ĐÃ NHÂN HỆ SỐ Đ) |       |       |       |
|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|--------|-----------|-------------------------------------------|-------|-------|-------|
|            |                                                                                                                                                                                                         | TỪ                   | ĐẾN    |           | 1                                         | 2     | 3     | 4     |
| 9          | Một số tuyến đường nhựa thuộc xã Bạch Đằng                                                                                                                                                              |                      |        | 0,8       | 1.384,0                                   | 896,0 | 760,0 | 552,0 |
| 10         | Một số tuyến đường nhựa thuộc xã Thanh Hội                                                                                                                                                              |                      |        | 0,8       | 1.384,0                                   | 896,0 | 760,0 | 552,0 |
| 11         | Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 1                                          |                      |        | 0,65      | 1.124,5                                   | 728,0 | 617,5 | 448,5 |
| 12         | Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 1                                          |                      |        | 0,6       | 1.038,0                                   | 672,0 | 570,0 | 414,0 |
| 13         | Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 1                                                |                      |        | 0,6       | 1.038,0                                   | 672,0 | 570,0 | 414,0 |
| 14         | Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 1                                                |                      |        | 0,55      | 951,5                                     | 616,0 | 522,5 | 379,5 |
| 15         | Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 2 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục) |                      |        | 0,6       | 1.038,0                                   | 672,0 | 570,0 | 414,0 |
| 16         | Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 2 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục) |                      |        | 0,55      | 951,5                                     | 616,0 | 522,5 | 379,5 |
| 17         | Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 2 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)       |                      |        | 0,55      | 951,5                                     | 616,0 | 522,5 | 379,5 |
| 18         | Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 2 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)       |                      |        | 0,5       | 865,0                                     | 560,0 | 475,0 | 345,0 |
| <b>IV.</b> | <b>HUYỆN BÀU BÀNG:</b>                                                                                                                                                                                  |                      |        |           |                                           |       |       |       |
| 1          | ĐH-607 (đường bến Chà Vi)                                                                                                                                                                               | Ranh phường Mỹ Phước | ĐH-620 | 0,7       | 938,0                                     | 609,0 | 518,0 | 378,0 |

| STT | TÊN ĐƯỜNG                                                                            | ĐOẠN ĐƯỜNG                                     |                                                                                         | HỆ SỐ (Đ) | ĐƠN GIÁ ĐẤT THEO VỊ TRÍ (ĐÃ NHÂN HỆ SỐ Đ) |       |       |       |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------------------------------------|-------|-------|-------|
|     |                                                                                      | TỪ                                             | ĐẾN                                                                                     |           | 1                                         | 2     | 3     | 4     |
| 2   | ĐH-610 (đường Bến Ván)                                                               | ĐT-749A (Ngã 3 trường Tiểu học Long Bình)      | Ranh xã Lai Hưng - Ranh thị trấn Lai Uyên                                               | 0,7       | 938,0                                     | 609,0 | 518,0 | 378,0 |
| 3   | ĐH-611 (cũ ĐH-615)                                                                   | Đại lộ Bình Dương (Ngã 3 Cầu Đôi)              | ĐT-749A (Ngã ba đối diện bưu điện xã Long Nguyên)                                       | 0,7       | 938,0                                     | 609,0 | 518,0 | 378,0 |
| 4   | ĐH-614                                                                               | ĐT-750                                         | Ranh xã Long Tân                                                                        | 0,7       | 938,0                                     | 609,0 | 518,0 | 378,0 |
| 5   | ĐH-615 (đường nhựa Long Nguyên - Long Tân)                                           | ĐT-749A                                        | Ngã 4 Hóc Măng                                                                          | 0,7       | 938,0                                     | 609,0 | 518,0 | 378,0 |
| 6   | ĐH-617 (đường Trâu Sữa)                                                              | Đại lộ Bình Dương (Ngã 3 Trâu Sữa)             | Trung tâm Nghiên cứu và huấn luyện Chăn nuôi Gia súc lớn (Ngã 3 tại Công ty San Miguel) | 0,7       | 938,0                                     | 609,0 | 518,0 | 378,0 |
| 7   | ĐH-618                                                                               | Ranh xã Tân Hưng - Ranh TT Lai Uyên            | ĐT-741B                                                                                 | 0,7       | 938,0                                     | 609,0 | 518,0 | 378,0 |
| 8   | ĐH-619 (đường KDC Long Nguyên)                                                       | Ngã 3 Lâm Trường (ĐT-749A)                     | Ngã 3 UBND xã Long Nguyên                                                               | 0,7       | 938,0                                     | 609,0 | 518,0 | 378,0 |
| 9   | Đường ấp Cầu Đôi                                                                     | Đại lộ Bình Dương (xã Lai Hưng)                | ĐH-611                                                                                  | 0,7       | 938,0                                     | 609,0 | 518,0 | 378,0 |
| 10  | Đường liên xã Long Nguyên - An Lập                                                   | ĐH-615 (xã Long Nguyên)                        | Ranh xã An Lập                                                                          | 0,7       | 938,0                                     | 609,0 | 518,0 | 378,0 |
| 11  | Đường liên xã Long Nguyên                                                            | Vườn thuốc nam Chùa Long Châu                  | Nhà ông Nguyễn Trung                                                                    | 0,7       | 938,0                                     | 609,0 | 518,0 | 378,0 |
| 12  | Đường từ Đại lộ Bình Dương (Quốc lộ 13, xã Trừ Văn Thố) đi ĐT-750 (xã Cây Trường II) | Đại lộ Bình Dương (Quốc lộ 13, xã Trừ Văn Thố) | ĐT-750 (xã Cây Trường II)                                                               | 0,7       | 938,0                                     | 609,0 | 518,0 | 378,0 |

| STT       | TÊN ĐƯỜNG                                                                                                                                                                                               | ĐOẠN ĐƯỜNG              |                                            | HỆ SỐ (Đ) | ĐƠN GIÁ ĐẤT THEO VỊ TRÍ (ĐÃ NHÂN HỆ SỐ Đ) |       |       |       |
|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|--------------------------------------------|-----------|-------------------------------------------|-------|-------|-------|
|           |                                                                                                                                                                                                         | TỪ                      | ĐẾN                                        |           | 1                                         | 2     | 3     | 4     |
| 13        | Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 1                                          |                         |                                            | 0,65      | 871,0                                     | 565,5 | 481,0 | 351,0 |
| 14        | Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 1                                          |                         |                                            | 0,6       | 804,0                                     | 522,0 | 444,0 | 324,0 |
| 15        | Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 1                                                |                         |                                            | 0,6       | 804,0                                     | 522,0 | 444,0 | 324,0 |
| 16        | Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 1                                                |                         |                                            | 0,55      | 737,0                                     | 478,5 | 407,0 | 297,0 |
| 17        | Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 2 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục) |                         |                                            | 0,6       | 804,0                                     | 522,0 | 444,0 | 324,0 |
| 18        | Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 2 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục) |                         |                                            | 0,55      | 737,0                                     | 478,5 | 407,0 | 297,0 |
| 19        | Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 2 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)       |                         |                                            | 0,55      | 737,0                                     | 478,5 | 407,0 | 297,0 |
| 20        | Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 2 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)       |                         |                                            | 0,5       | 670,0                                     | 435,0 | 370,0 | 270,0 |
| <b>V.</b> | <b>HUYỆN BẮC TÂN UYÊN:</b>                                                                                                                                                                              |                         |                                            |           |                                           |       |       |       |
| 1         | ĐH-410                                                                                                                                                                                                  | ĐT-747 (Bình Cơ)        | Ranh Bình Mỹ - Vĩnh Tân                    | 0,8       | 1.072,0                                   | 696,0 | 592,0 | 432,0 |
| 2         | ĐH-411                                                                                                                                                                                                  | Ranh Uyên Hưng - Tân Mỹ | Ranh xã Đất Cuốc - Ranh thị trấn Tân Thành | 0,95      | 1.273,0                                   | 826,5 | 703,0 | 513,0 |
| 3         | ĐH-413                                                                                                                                                                                                  | ĐT-746 (Cầu Rạch Rờ)    | Sở Chuối (Ngã 3 ông Minh Quẩn)             | 0,7       | 938,0                                     | 609,0 | 518,0 | 378,0 |



| STT | TÊN ĐƯỜNG                                                                                                                                                                                               | ĐOẠN ĐƯỜNG                      |                                                 | HỆ SỐ (Đ) | ĐƠN GIÁ ĐẤT THEO VỊ TRÍ (ĐÃ NHÂN HỆ SỐ Đ) |       |       |       |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|-------------------------------------------------|-----------|-------------------------------------------|-------|-------|-------|
|     |                                                                                                                                                                                                         | TỪ                              | ĐẾN                                             |           | 1                                         | 2     | 3     | 4     |
| 4   | ĐH-414                                                                                                                                                                                                  | ĐH-411 (Lâm trường chiến khu D) | ĐT-746 (Nhà thờ Thượng Phúc, Lạc An)            | 0,7       | 938,0                                     | 609,0 | 518,0 | 378,0 |
| 5   | ĐH-415 (trừ các đoạn thuộc thị trấn Tân Thành)                                                                                                                                                          | ĐH-411 (Ngã 3 Đất Cuốc)         | ĐT-746 (Công ty An Tỹ, xã Tân Định)             | 0,75      | 1,005,0                                   | 652,5 | 555,0 | 405,0 |
| 6   | ĐH-416                                                                                                                                                                                                  | Ngã 3 Tân Định                  | Trường Giải quyết việc làm Số 4                 | 0,7       | 938,0                                     | 609,0 | 518,0 | 378,0 |
| 7   | ĐH-424                                                                                                                                                                                                  | Ranh Tân Bình - Chánh Phú Hòa   | Giáp KCN VSIP II                                | 0,7       | 938,0                                     | 609,0 | 518,0 | 378,0 |
| 8   | ĐH-431 (đường vào cầu Tam Lập)                                                                                                                                                                          | ĐH-416 (Ngã 3 vào cầu Tam Lập)  | Cầu Tam Lập                                     | 0,7       | 938,0                                     | 609,0 | 518,0 | 378,0 |
| 9   | ĐH-436                                                                                                                                                                                                  | ĐH-411 (Ngã 3 Cây Trắc)         | ĐH-415 (UBND xã Đất Cuốc)                       | 0,8       | 1.072,0                                   | 696,0 | 592,0 | 432,0 |
| 10  | ĐH-437                                                                                                                                                                                                  | ĐH-415 (Nhà ông 5 Đưa)          | ĐH-414 (Ngã 3 Văn phòng áp Giáp Lạc, xã Lạc An) | 0,7       | 938,0                                     | 609,0 | 518,0 | 378,0 |
| 11  | Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 1                                          |                                 |                                                 | 0,65      | 871,0                                     | 565,5 | 481,0 | 351,0 |
| 12  | Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 1                                          |                                 |                                                 | 0,6       | 804,0                                     | 522,0 | 444,0 | 324,0 |
| 13  | Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 1                                                |                                 |                                                 | 0,6       | 804,0                                     | 522,0 | 444,0 | 324,0 |
| 14  | Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 1                                                |                                 |                                                 | 0,55      | 737,0                                     | 478,5 | 407,0 | 297,0 |
| 15  | Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 2 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục) |                                 |                                                 | 0,6       | 804,0                                     | 522,0 | 444,0 | 324,0 |

| STT        | TÊN ĐƯỜNG                                                                                                                                                                                               | ĐOẠN ĐƯỜNG                        |                                   | HỆ SỐ (Đ) | ĐƠN GIÁ ĐẤT THEO VỊ TRÍ (ĐÃ NHÂN HỆ SỐ Đ) |       |       |       |
|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|-----------------------------------|-----------|-------------------------------------------|-------|-------|-------|
|            |                                                                                                                                                                                                         | TỪ                                | ĐẾN                               |           | 1                                         | 2     | 3     | 4     |
| 16         | Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 2 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục) |                                   |                                   | 0,55      | 737,0                                     | 478,5 | 407,0 | 297,0 |
| 17         | Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 2 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)       |                                   |                                   | 0,55      | 737,0                                     | 478,5 | 407,0 | 297,0 |
| 18         | Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 2 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)       |                                   |                                   | 0,5       | 670,0                                     | 435,0 | 370,0 | 270,0 |
| <b>VI,</b> | <b>HUYỆN PHÚ GIÁO:</b>                                                                                                                                                                                  |                                   |                                   |           |                                           |       |       |       |
| 1          | ĐT-741 cũ                                                                                                                                                                                               | 40.700m                           | 41.260m                           | 0,7       | 455,0                                     | 294,0 | 252,0 | 182,0 |
|            |                                                                                                                                                                                                         | 41.260m                           | 41.658m                           | 0,7       | 455,0                                     | 294,0 | 252,0 | 182,0 |
|            |                                                                                                                                                                                                         | 43.000m                           | 43.381m                           | 0,7       | 455,0                                     | 294,0 | 252,0 | 182,0 |
|            |                                                                                                                                                                                                         | 45.510m                           | 46.576m                           | 0,7       | 455,0                                     | 294,0 | 252,0 | 182,0 |
|            |                                                                                                                                                                                                         | 48.338m                           | 48.593m                           | 0,7       | 455,0                                     | 294,0 | 252,0 | 182,0 |
| 2          | ĐH-501                                                                                                                                                                                                  | Cầu Bà Ý                          | Cầu Gia Biện                      | 0,7       | 455,0                                     | 294,0 | 252,0 | 182,0 |
|            |                                                                                                                                                                                                         | Cầu Gia Biện                      | ĐH-503                            | 0,65      | 422,5                                     | 273,0 | 234,0 | 169,0 |
| 3          | ĐH-502                                                                                                                                                                                                  | ĐT-741 (Nhà thờ An Bình)          | Ngã 3 (Công ty hạt điều Hải Việt) | 0,8       | 520,0                                     | 336,0 | 288,0 | 208,0 |
|            |                                                                                                                                                                                                         | Ngã 3 (Công ty hạt điều Hải Việt) | Ngã 3 Cây Khô (ĐH-513)            | 0,7       | 455,0                                     | 294,0 | 252,0 | 182,0 |
|            |                                                                                                                                                                                                         | Ngã 3 Cây Khô (ĐH-513)            | ĐT-741                            | 0,8       | 520,0                                     | 336,0 | 288,0 | 208,0 |
| 4          | ĐH-502 nối dài                                                                                                                                                                                          | Ngã 3 Cây Khô (ĐH-513)            | Ấp Đuôi Chuột xã Tam Lập          | 0,7       | 455,0                                     | 294,0 | 252,0 | 182,0 |
| 5          | ĐH-503                                                                                                                                                                                                  | ĐT-741 (Nông trường 84)           | Suối Mã Đà                        | 0,7       | 455,0                                     | 294,0 | 252,0 | 182,0 |

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG                                |                                                       | HỆ SỐ (Đ) | ĐƠN GIÁ ĐẤT THEO VỊ TRÍ (ĐÃ NHÂN HỆ SỐ Đ) |       |       |       |
|-----|-----------|-------------------------------------------|-------------------------------------------------------|-----------|-------------------------------------------|-------|-------|-------|
|     |           | TỪ                                        | ĐẾN                                                   |           | 1                                         | 2     | 3     | 4     |
| 6   | ĐH-504    | ĐT-741                                    | Cầu Bà Mụ -<br>đường Kinh<br>Nhượng - An Linh         | 0,7       | 455,0                                     | 294,0 | 252,0 | 182,0 |
| 7   | ĐH-505    | Cầu Lễ Trang                              | Đường Kinh<br>Nhượng - An<br>Linh                     | 0,8       | 520,0                                     | 336,0 | 288,0 | 208,0 |
| 8   | ĐH-506    | ĐT-741 (Nhà thờ<br>Vĩnh Hòa)              | Tân Hiệp - Phước<br>Sang (Kênh thủy<br>lợi Suối Giai) | 0,8       | 520,0                                     | 336,0 | 288,0 | 208,0 |
| 9   | ĐH-507    | ĐT-741                                    | ĐH-505                                                | 1         | 650,0                                     | 420,0 | 360,0 | 260,0 |
|     |           | ĐH-505                                    | Cây xăng Hiệp<br>Phú                                  | 0,8       | 520,0                                     | 336,0 | 288,0 | 208,0 |
|     |           | Cây xăng Hiệp Phú                         | Ngã 3 Phước<br>Sang (ĐH-508)                          | 1         | 650,0                                     | 420,0 | 360,0 | 260,0 |
|     |           | Ngã 3 Phước Sang<br>(ĐH-508)              | Trại giam An<br>Phước - Giáp<br>ranh Bình Phước       | 0,8       | 520,0                                     | 336,0 | 288,0 | 208,0 |
| 10  | ĐH-508    | Ngã 3 Bưu điện<br>Phước Sang              | Ranh tỉnh Bình<br>Phước                               | 0,8       | 520,0                                     | 336,0 | 288,0 | 208,0 |
| 11  | ĐH-509    | ĐH-507 (Ngã 3 Chùa<br>Phước Linh)         | ĐH-507 (Ấp 3 xã<br>Tân Hiệp)                          | 0,7       | 455,0                                     | 294,0 | 252,0 | 182,0 |
| 12  | ĐH-510    | ĐH-507 (An Linh)                          | ĐH-516 (An Long)                                      | 0,7       | 455,0                                     | 294,0 | 252,0 | 182,0 |
| 13  | ĐH-511    | ĐH-507 (UBND xã<br>Tân Hiệp)              | Đội 7                                                 | 0,7       | 455,0                                     | 294,0 | 252,0 | 182,0 |
| 14  | ĐH-512    | ĐT-741                                    | ĐH-509 (Bồ Chồn)                                      | 0,7       | 455,0                                     | 294,0 | 252,0 | 182,0 |
| 15  | ĐH-513    | ĐT-741 (Cây xăng<br>Ngọc Ánh)             | ĐH-502 (Ngã 3<br>Cây Khô)                             | 0,8       | 520,0                                     | 336,0 | 288,0 | 208,0 |
| 16  | ĐH-514    | ĐT-741 (UBND xã<br>Phước Hòa)             | Đập Suối con                                          | 0,7       | 455,0                                     | 294,0 | 252,0 | 182,0 |
|     |           | ĐT-741 (ngã 4 Bến<br>Trám)                | Ngã 3 (Công đoàn<br>Cty cao su Phước<br>Hòa)          | 1         | 650,0                                     | 420,0 | 360,0 | 260,0 |
|     |           | Ngã 3 (Công đoàn Cty<br>cao su Phước Hòa) | Doanh trại bộ đội                                     | 0,7       | 455,0                                     | 294,0 | 252,0 | 182,0 |

| STT | TÊN ĐƯỜNG                                                                                                                                                                                               | ĐOẠN ĐƯỜNG                               |                                                     | HỆ SỐ (Đ) | ĐƠN GIÁ ĐẤT THEO VỊ TRÍ (ĐÃ NHẬN HỆ SỐ Đ) |       |       |       |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------|-----------------------------------------------------|-----------|-------------------------------------------|-------|-------|-------|
|     |                                                                                                                                                                                                         | TỪ                                       | ĐẾN                                                 |           | 1                                         | 2     | 3     | 4     |
| 17  | ĐH-515                                                                                                                                                                                                  | ĐT-741                                   | ĐT-750                                              | 0,8       | 520,0                                     | 336,0 | 288,0 | 208,0 |
| 18  | ĐH-516                                                                                                                                                                                                  | Ranh Lai Uyên - Bàu Bàng                 | Cầu Suối Thôn - Giáp ranh xã Minh Thành - Bình Long | 0,7       | 455,0                                     | 294,0 | 252,0 | 182,0 |
| 19  | ĐH-517                                                                                                                                                                                                  | Ấp 7 Tân Long                            | Hưng Hòa - huyện Bàu Bàng                           | 0,7       | 455,0                                     | 294,0 | 252,0 | 182,0 |
| 20  | ĐH-518                                                                                                                                                                                                  | ĐT-741 (Nhà Bà Quý)                      | Bến 71 suối Mã Đà                                   | 0,7       | 455,0                                     | 294,0 | 252,0 | 182,0 |
| 21  | ĐH-519                                                                                                                                                                                                  | ĐH - 508 (đường Suối Giai) nhà ông Phụng | Giáp ranh Bình Phước                                | 0,7       | 455,0                                     | 294,0 | 252,0 | 182,0 |
| 22  | ĐH-520                                                                                                                                                                                                  | ĐT-741                                   | ĐH-514                                              | 0,7       | 455,0                                     | 294,0 | 252,0 | 182,0 |
| 23  | Đường nội bộ Đoàn đặc công 429                                                                                                                                                                          | ĐT-741 (xã Vĩnh Hòa)                     | Đoàn đặc công 429 (xã Vĩnh Hòa)                     | 1         | 650,0                                     | 420,0 | 360,0 | 260,0 |
| 24  | Đường đi mỏ đá Becamex                                                                                                                                                                                  | ĐH-502 (xã An Bình)                      | Mỏ đá Becamex (xã An Bình)                          | 0,65      | 422,5                                     | 273,0 | 234,0 | 169,0 |
| 25  | Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 1                                          |                                          |                                                     | 0,65      | 422,5                                     | 273,0 | 234,0 | 169,0 |
| 26  | Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 1                                          |                                          |                                                     | 0,6       | 390,0                                     | 252,0 | 216,0 | 156,0 |
| 27  | Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 1                                                |                                          |                                                     | 0,6       | 390,0                                     | 252,0 | 216,0 | 156,0 |
| 28  | Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 1                                                |                                          |                                                     | 0,55      | 357,5                                     | 231,0 | 198,0 | 143,0 |
| 29  | Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 2 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục) |                                          |                                                     | 0,6       | 390,0                                     | 252,0 | 216,0 | 156,0 |
| 30  | Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 2 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục) |                                          |                                                     | 0,55      | 357,5                                     | 231,0 | 198,0 | 143,0 |

| STT         | TÊN ĐƯỜNG                                                                                                                                                                                         | ĐOẠN ĐƯỜNG                                  |                                     | HỆ SỐ<br>(Đ) | ĐƠN GIÁ ĐẤT THEO VỊ TRÍ<br>(ĐÃ NHÂN HỆ SỐ Đ) |       |       |       |
|-------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------|-------------------------------------|--------------|----------------------------------------------|-------|-------|-------|
|             |                                                                                                                                                                                                   | TỪ                                          | ĐẾN                                 |              | 1                                            | 2     | 3     | 4     |
| 31          | Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 2 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục) |                                             |                                     | 0,55         | 357,5                                        | 231,0 | 198,0 | 143,0 |
| 32          | Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 2 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục) |                                             |                                     | 0,5          | 325,0                                        | 210,0 | 180,0 | 130,0 |
| <b>VII.</b> | <b>HUYỆN DẦU TIẾNG:</b>                                                                                                                                                                           |                                             |                                     |              |                                              |       |       |       |
| 1           | ĐH-701                                                                                                                                                                                            | Ngã 3 Lê Hồng Phong - Nguyễn Thị Minh Khai  | Ngã 3 Định An                       | 0,8          | 520,0                                        | 336,0 | 288,0 | 208,0 |
|             |                                                                                                                                                                                                   | Đoạn đường còn lại                          |                                     | 0,8          | 520,0                                        | 336,0 | 288,0 | 208,0 |
| 2           | Trần Văn Lắc<br>(ĐH-702 cũ)                                                                                                                                                                       | Ngã 4 Kiểm lâm                              | Ngã 3 khu du lịch sinh thái Núi Cậu | 1            | 650,0                                        | 420,0 | 360,0 | 260,0 |
|             |                                                                                                                                                                                                   | Ngã 3 khu du lịch sinh thái Núi Cậu         | Cầu Mới                             | 0,7          | 455,0                                        | 294,0 | 252,0 | 182,0 |
| 3           | ĐH-702 (mới)                                                                                                                                                                                      | Ngã 3 khu du lịch sinh thái Núi Cậu         | Chùa Thái Sơn Núi Cậu               | 0,8          | 520,0                                        | 336,0 | 288,0 | 208,0 |
| 4           | ĐH-703                                                                                                                                                                                            | Ngã 3 cầu Mới                               | Cầu rạch Sơn Đài                    | 0,8          | 520,0                                        | 336,0 | 288,0 | 208,0 |
| 5           | ĐH-704                                                                                                                                                                                            | Ngã 4 Làng 10 (Ngã 4 đèn xanh đỏ Định Hiệp) | Giáp ranh KDC Định Hiệp             | 0,9          | 585,0                                        | 378,0 | 324,0 | 234,0 |
|             |                                                                                                                                                                                                   | Giáp ranh KDC Định Hiệp                     | Cầu sắt Làng 14 Định An             | 0,7          | 455,0                                        | 294,0 | 252,0 | 182,0 |
|             |                                                                                                                                                                                                   | Ngã 3 đường liên xã Minh Tân - Định An      | Cây xăng Thanh Thanh (xã Minh Tân)  | 0,8          | 520,0                                        | 336,0 | 288,0 | 208,0 |
|             |                                                                                                                                                                                                   | Cây xăng Thanh Thanh (xã Minh Tân)          | Đầu Sân bay cũ (Minh Hoà)           | 0,9          | 585,0                                        | 378,0 | 324,0 | 234,0 |
|             |                                                                                                                                                                                                   | Các đoạn đường còn lại                      |                                     | 0,7          | 455,0                                        | 294,0 | 252,0 | 182,0 |
| 6           | ĐH-704 (nối dài)                                                                                                                                                                                  | Ngã 4 Làng 10                               | ĐH-720 (Cà Tong - An Lập)           | 0,7          | 455,0                                        | 294,0 | 252,0 | 182,0 |

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG                         |                                     | HỆ SỐ (Đ) | ĐƠN GIÁ ĐẤT THEO VỊ TRÍ (ĐÃ NHÂN HỆ SỐ Đ) |       |       |       |
|-----|-----------|------------------------------------|-------------------------------------|-----------|-------------------------------------------|-------|-------|-------|
|     |           | TỪ                                 | ĐẾN                                 |           | 1                                         | 2     | 3     | 4     |
| 7   | ĐH-705    | ĐT-744 (Ngã 3 chợ Thanh Tuyên cũ)  | Cầu Bến Súc                         | 1         | 650,0                                     | 420,0 | 360,0 | 260,0 |
| 8   | ĐH-707    | ĐT-749B (Ngã 3 UBND xã Minh Thạnh) | Giáp ranh xã Minh Hưng - Bình Phước | 0,7       | 455,0                                     | 294,0 | 252,0 | 182,0 |
| 9   | ĐH-708    | ĐT-744                             | KDC ấp Bàu Cây Cám - Thanh An       | 0,7       | 455,0                                     | 294,0 | 252,0 | 182,0 |
|     |           | KDC ấp Bàu Cây Cám - Thanh An      |                                     | 0,7       | 455,0                                     | 294,0 | 252,0 | 182,0 |
|     |           | KDC ấp Bàu Cây Cám - Thanh An      | Ngã 3 Làng 5 - Định Hiệp            | 0,7       | 455,0                                     | 294,0 | 252,0 | 182,0 |
| 10  | ĐH-710    | Ngã 3 đường Kiểm (ĐT-744)          | ĐH-702                              | 0,7       | 455,0                                     | 294,0 | 252,0 | 182,0 |
| 11  | ĐH-711    | ĐT-744 (Chợ Bến Súc)               | Đầu Lô cao su nông trường Bến Súc   | 1         | 650,0                                     | 420,0 | 360,0 | 260,0 |
|     |           | Đầu Lô cao su nông trường Bến Súc  | Ngã 3 Kinh Tế                       | 0,8       | 520,0                                     | 336,0 | 288,0 | 208,0 |
| 12  | ĐH-712    | Ngã 3 Đường Long (Cầu Xéo)         | ĐH-711                              | 0,7       | 455,0                                     | 294,0 | 252,0 | 182,0 |
| 13  | ĐH-713    | Ngã 3 Rạch Kiến                    | Ngã 3 trường học cũ                 | 0,7       | 455,0                                     | 294,0 | 252,0 | 182,0 |
| 14  | ĐH-714    | Ngã 3 Bưng Còng                    | NT Phan Văn Tiến                    | 0,7       | 455,0                                     | 294,0 | 252,0 | 182,0 |
| 15  | ĐH-715    | Ngã 3 Làng 18 Định An              | ĐT-750                              | 0,7       | 455,0                                     | 294,0 | 252,0 | 182,0 |
| 16  | ĐH-716    | Đường Hồ Đá                        | Ngã 4 Hóc Măng                      | 0,7       | 455,0                                     | 294,0 | 252,0 | 182,0 |
| 17  | ĐH-717    | Cầu Biệt Kích                      | ĐT-749A                             | 0,8       | 520,0                                     | 336,0 | 288,0 | 208,0 |
| 18  | ĐH-718    | ĐT-744 (xã Thanh An)               | KDC Hồ Nghiên - ấp Xóm Mới          | 0,7       | 455,0                                     | 294,0 | 252,0 | 182,0 |
|     |           | Các đoạn đường còn lại             |                                     | 0,7       | 455,0                                     | 294,0 | 252,0 | 182,0 |
| 19  | ĐH-719    | ĐT-744 (xã Thanh An)               | ĐH-720 (Bàu Gấu - Sờ Hai)           | 0,7       | 455,0                                     | 294,0 | 252,0 | 182,0 |

| STT | TÊN ĐƯỜNG                                                                 | ĐOẠN ĐƯỜNG                            |                                  | HỆ SỐ<br>(Đ) | ĐƠN GIÁ ĐẤT THEO VỊ TRÍ<br>(ĐÃ NHÂN HỆ SỐ Đ) |       |       |       |
|-----|---------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|----------------------------------|--------------|----------------------------------------------|-------|-------|-------|
|     |                                                                           | TỪ                                    | ĐẾN                              |              | 1                                            | 2     | 3     | 4     |
| 20  | ĐH-720 (Đường Thanh An - An Lập)                                          | ĐT-744 (xã Thanh An)                  | Ranh xã An Lập                   | 0,7          | 455,0                                        | 294,0 | 252,0 | 182,0 |
| 21  | ĐH-721                                                                    | ĐT-749A                               | ĐT-750 (Đồng Bà Ba)              | 0,8          | 520,0                                        | 336,0 | 288,0 | 208,0 |
| 22  | ĐH-722                                                                    | ĐT-749A (Ngã 3 Cấm Xe)                | ĐT-749B (Cầu Bà Và)              | 0,7          | 455,0                                        | 294,0 | 252,0 | 182,0 |
| 23  | Đường D8                                                                  | ĐT-749A                               | ĐH-717                           | 0,8          | 520,0                                        | 336,0 | 288,0 | 208,0 |
| 24  | Đường D11                                                                 | ĐT-749A                               | ĐT-749A                          | 0,8          | 520,0                                        | 336,0 | 288,0 | 208,0 |
| 25  | Đường ĐX 705-0665                                                         | Đội thuế xã Định Hiệp                 | Chợ Định Hiệp                    | 0,8          | 520,0                                        | 336,0 | 288,0 | 208,0 |
| 26  | Đường từ ĐT-744 (Ngã 3 Bình Mỹ) đến ĐH-704                                | ĐT-744                                | ĐH-704                           | 0,7          | 455,0                                        | 294,0 | 252,0 | 182,0 |
| 27  | Đường khu TĐC rừng lịch sử Kiến An                                        | ĐT-748 (xã An Lập)                    | Đầu Lô cao su nông trường An Lập | 0,7          | 455,0                                        | 294,0 | 252,0 | 182,0 |
| 28  | Đường An Lập - Long Nguyên                                                | ĐT-748 (xã An Lập)                    | Long Nguyên                      | 0,7          | 455,0                                        | 294,0 | 252,0 | 182,0 |
| 29  | Đường khu tái định cư kênh Thủy lợi Phước Hoà                             | ĐH-704 (xã Minh Tân)                  | Đầu Lô 17 nông trường Minh Tân   | 0,7          | 455,0                                        | 294,0 | 252,0 | 182,0 |
| 30  | Đường N2 - Xã Minh Tân                                                    | ĐH-704 (xã Minh Tân)                  | Nhà ông Hạ                       | 0,7          | 455,0                                        | 294,0 | 252,0 | 182,0 |
| 31  | Đường Minh Tân - Long Hoà                                                 | ĐH-704 (Nhà trẻ nông trường Minh Tân) | Ranh xã Long Hoà                 | 0,7          | 455,0                                        | 294,0 | 252,0 | 182,0 |
| 32  | Đường Trung tâm Văn hóa xã Định Thành                                     | Trần Văn Lắc                          | ĐH-703                           | 0,7          | 455,0                                        | 294,0 | 252,0 | 182,0 |
| 33  | Đường từ Ngã tư Hóc Măng (xã Long Tân) đến ranh xã Long Nguyên (Bàu Bàng) | Ngã tư Hóc Măng (Long Tân)            | Ranh xã Long Nguyên (Bàu Bàng)   | 0,7          | 455,0                                        | 294,0 | 252,0 | 182,0 |

| STT | TÊN ĐƯỜNG                                                                                                                                                                                               | ĐOẠN ĐƯỜNG   |        | HỆ SỐ (Đ) | ĐƠN GIÁ ĐẤT THEO VỊ TRÍ (ĐÃ NHẬN HỆ SỐ Đ) |       |       |       |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|--------|-----------|-------------------------------------------|-------|-------|-------|
|     |                                                                                                                                                                                                         | TỪ           | ĐẾN    |           | 1                                         | 2     | 3     | 4     |
| 34  | Đường vào bãi rác                                                                                                                                                                                       | Trần Văn Lắc | ĐH-703 | 0,7       | 455,0                                     | 294,0 | 252,0 | 182,0 |
| 35  | Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 1                                          |              |        | 0,65      | 422,5                                     | 273,0 | 234,0 | 169,0 |
| 36  | Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 1                                          |              |        | 0,6       | 390,0                                     | 252,0 | 216,0 | 156,0 |
| 37  | Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 1                                                |              |        | 0,6       | 390,0                                     | 252,0 | 216,0 | 156,0 |
| 38  | Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 1                                                |              |        | 0,55      | 357,5                                     | 231,0 | 198,0 | 143,0 |
| 39  | Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 2 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục) |              |        | 0,6       | 390,0                                     | 252,0 | 216,0 | 156,0 |
| 40  | Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 2 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục) |              |        | 0,55      | 357,5                                     | 231,0 | 198,0 | 143,0 |
| 41  | Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 2 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)       |              |        | 0,55      | 357,5                                     | 231,0 | 198,0 | 143,0 |
| 42  | Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 2 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)       |              |        | 0,5       | 325,0                                     | 210,0 | 180,0 | 130,0 |



**Phụ lục IV**  
**BẢNG QUY ĐỊNH HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH (Đ) VÀ ĐƠN GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI,**  
**DỊCH VỤ TẠI NÔNG THÔN CÁC TRỤC ĐƯỜNG**  
**GIAO THÔNG CHÍNH - KHU VỰC 1**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 20/2019/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2019  
của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương)

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT        | TÊN ĐƯỜNG                                                                                                         | ĐOẠN ĐƯỜNG                      |                         | HỆ SỐ (Đ) | ĐƠN GIÁ ĐẤT THEO VỊ TRÍ (ĐÃ NHÂN HỆ SỐ Đ) |         |         |         |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|-------------------------|-----------|-------------------------------------------|---------|---------|---------|
|            |                                                                                                                   | TỪ                              | ĐẾN                     |           | 1                                         | 2       | 3       | 4       |
| <b>I.</b>  | <b>THỊ XÃ THUẬN AN:</b>                                                                                           |                                 |                         |           |                                           |         |         |         |
| 1          | Hồ Văn Mên (cũ Hương lộ 9)                                                                                        | Ranh An Thạnh - An Sơn          | Sông Sài Gòn            | 0,9       | 2.907,0                                   | 1.890,0 | 1.602,0 | 1.170,0 |
| 2          | Đường nội bộ trong các khu thương mại, khu dịch vụ, khu du lịch, khu đô thị, khu dân cư, khu tái định cư còn lại. | Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên |                         | 0,75      | 2.422,5                                   | 1.575,0 | 1.335,0 | 975,0   |
|            |                                                                                                                   | Bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m    |                         | 0,65      | 2.099,5                                   | 1.365,0 | 1.157,0 | 845,0   |
| 3          | Đường nội bộ trong các khu công nghệ, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu sản xuất, khu chế xuất còn lại,       | Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên |                         | 0,7       | 2.261,0                                   | 1.470,0 | 1.246,0 | 910,0   |
|            |                                                                                                                   | Bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m    |                         | 0,6       | 1.938,0                                   | 1.260,0 | 1.068,0 | 780,0   |
| <b>II.</b> | <b>THỊ XÃ BẾN CÁT:</b>                                                                                            |                                 |                         |           |                                           |         |         |         |
| 1          | ĐH-606 (Đường Hùng Vương)                                                                                         | Cầu Đò                          | Ngã 4 An Điền + 200m    | 1         | 1.860,0                                   | 1.210,0 | 1.020,0 | 740,0   |
|            |                                                                                                                   | Ngã 4 An Điền + 200m            | Ngã 3 Rạch Bắp          | 0,9       | 1.674,0                                   | 1.089,0 | 918,0   | 666,0   |
| 2          | ĐH-608                                                                                                            | Ngã 4 Thùng Thờ                 | Ngã 3 Chú Lường         | 0,7       | 1.302,0                                   | 847,0   | 714,0   | 518,0   |
| 3          | ĐT-744                                                                                                            | Cầu Ông Cộ                      | Ranh xã Thanh Tuyền     | 1         | 1.860,0                                   | 1.210,0 | 1.020,0 | 740,0   |
| 4          | ĐT-748 (Tỉnh lộ 16)                                                                                               | Ngã 4 Phú Thù                   | Cách ngã 4 An Điền 100m | 0,8       | 1.488,0                                   | 968,0   | 816,0   | 592,0   |
|            |                                                                                                                   | Cách ngã 4 An Điền 100m         | Ngã 4 An Điền + 100m    | 0,9       | 1.674,0                                   | 1.089,0 | 918,0   | 666,0   |
|            |                                                                                                                   | Ngã 4 An Điền + 100m            | Ranh xã An Lập          | 0,7       | 1.302,0                                   | 847,0   | 714,0   | 518,0   |

| STT  | TÊN ĐƯỜNG                                                                                                         | ĐOẠN ĐƯỜNG                                        |                                             | HỆ SỐ (Đ) | ĐƠN GIÁ ĐẤT THEO VỊ TRÍ (ĐÃ NHÂN HỆ SỐ Đ) |         |         |       |
|------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|---------------------------------------------|-----------|-------------------------------------------|---------|---------|-------|
|      |                                                                                                                   | TỪ                                                | ĐẾN                                         |           | 1                                         | 2       | 3       | 4     |
| 5    | Vành đai 4                                                                                                        | Cầu Thới An                                       | ĐT-748                                      | 0,7       | 1.302,0                                   | 847,0   | 714,0   | 518,0 |
| 6    | Đường nội bộ trong các khu thương mại, khu dịch vụ, khu du lịch, khu đô thị, khu dân cư, khu tái định cư còn lại. | Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên                   |                                             | 0,65      | 1.209,0                                   | 786,5   | 663,0   | 481,0 |
|      |                                                                                                                   | Bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m                      |                                             | 0,55      | 1.023,0                                   | 665,5   | 561,0   | 407,0 |
| 7    | Đường nội bộ trong các khu công nghệ, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu sản xuất, khu chế xuất còn lại.       | Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên                   |                                             | 0,6       | 1.116,0                                   | 726,0   | 612,0   | 444,0 |
|      |                                                                                                                   | Bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m                      |                                             | 0,5       | 930,0                                     | 605,0   | 510,0   | 370,0 |
| III. | THỊ XÃ TÂN UYÊN:                                                                                                  |                                                   |                                             |           |                                           |         |         |       |
| 1    | ĐT-742                                                                                                            | Ranh Phú Tân - Phú Chánh                          | Cầu Trại Cua                                | 1         | 1.860,0                                   | 1.210,0 | 1.020,0 | 740,0 |
|      |                                                                                                                   | Cầu Trại Cua                                      | Ranh Vĩnh Tân - Tân Bình                    | 0,9       | 1.674,0                                   | 1.089,0 | 918,0   | 666,0 |
| 2    | ĐT-746                                                                                                            | Cầu Hố Đại (ranh Tân Phước Khánh - Tân Vĩnh Hiệp) | Cầu Tân Hội (ranh Tân Vĩnh Hiệp - Tân Hiệp) | 1         | 1.860,0                                   | 1.210,0 | 1.020,0 | 740,0 |
|      |                                                                                                                   | Ranh Hội Nghĩa - Tân Lập                          | ĐT-747 (Hội Nghĩa)                          | 0,8       | 1.488,0                                   | 968,0   | 816,0   | 592,0 |
| 3    | ĐT-747                                                                                                            | Ranh Uyên Hưng - Hội Nghĩa                        | Cầu Bình Cơ (ranh Hội Nghĩa - Bình Mỹ)      | 1         | 1.860,0                                   | 1.210,0 | 1.020,0 | 740,0 |
| 4    | ĐT-747B                                                                                                           | Ranh Tân Hiệp - Hội Nghĩa                         | ĐT-747 (Hội Nghĩa)                          | 1         | 1.860,0                                   | 1.210,0 | 1.020,0 | 740,0 |
| 5    | Đường nội bộ trong các khu thương mại, khu dịch vụ, khu du lịch, khu đô thị, khu dân cư, khu tái định cư còn lại. | Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên                   |                                             | 0,65      | 1.209,0                                   | 786,5   | 663,0   | 481,0 |
|      |                                                                                                                   | Bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m                      |                                             | 0,55      | 1.023,0                                   | 665,5   | 561,0   | 407,0 |
| 6    | Đường nội bộ trong các khu công nghệ, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu sản xuất, khu chế xuất còn lại,       | Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên                   |                                             | 0,6       | 1.116,0                                   | 726,0   | 612,0   | 444,0 |
|      |                                                                                                                   | Bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m                      |                                             | 0,5       | 930,0                                     | 605,0   | 510,0   | 370,0 |

| STT | TÊN ĐƯỜNG                                                                                                         | ĐOẠN ĐƯỜNG                                                            |                                                                         | HỆ SỐ (Đ) | ĐƠN GIÁ ĐẤT THEO VỊ TRÍ (ĐÃ NHẬN HỆ SỐ Đ) |       |       |       |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------------------------------------|-------|-------|-------|
|     |                                                                                                                   | TỪ                                                                    | ĐẾN                                                                     |           | 1                                         | 2     | 3     | 4     |
| IV. | <b>HUYỆN BÀU BÀNG:</b>                                                                                            |                                                                       |                                                                         |           |                                           |       |       |       |
| 1   | Đại lộ Bình Dương (Quốc lộ 13)                                                                                    | Ranh phường Mỹ Phước thị xã Bến Cát - Ranh xã Lai Hưng huyện Bầu Bàng | Ranh xã Lai Hưng - Ranh thị trấn Lai Uyên                               | 1         | 1.440,0                                   | 940,0 | 790,0 | 580,0 |
|     |                                                                                                                   | Ranh thị trấn Lai Uyên - Ranh xã Trừ Văn Thố                          | Cầu Tham Rót                                                            | 1         | 1.440,0                                   | 940,0 | 790,0 | 580,0 |
| 2   | ĐH-620 (cũ ĐH-603)                                                                                                | Ranh phường Chánh Phú Hòa                                             | Đại lộ Bình Dương (Ngã 3 Bến Tượng)                                     | 0,6       | 864,0                                     | 564,0 | 474,0 | 348,0 |
| 3   | ĐT-741B (ĐH-612; Bó Lá - Bến Súc)                                                                                 | Ngã 3 Bó Lá                                                           | Ranh xã Tân Hưng - Ranh thị trấn Lai Uyên                               | 0,75      | 1.080,0                                   | 705,0 | 592,5 | 435,0 |
| 4   | ĐT-749A (Tỉnh lộ 30)                                                                                              | Ranh phường Mỹ Phước (Cầu Quan)                                       | Ranh xã Long Tân                                                        | 0,7       | 1.008,0                                   | 658,0 | 553,0 | 406,0 |
| 5   | ĐT-749C (ĐH-611)                                                                                                  | Ranh xã Long Nguyên - Ranh thị trấn Lai Uyên                          | Ngã 3 đôn gánh (ĐT-749A)                                                | 0,7       | 1.008,0                                   | 658,0 | 553,0 | 406,0 |
| 6   | ĐT-750                                                                                                            | Ngã 3 Trừ Văn Thố                                                     | Ranh xã Long Hòa                                                        | 0,7       | 1.008,0                                   | 658,0 | 553,0 | 406,0 |
|     |                                                                                                                   | Ngã 3 Bằng Lăng                                                       | Ranh thị trấn Lai Uyên huyện Bầu Bàng - Ranh xã Tân Long huyện Phú Giáo | 0,7       | 1.008,0                                   | 658,0 | 553,0 | 406,0 |
| 7   | Đường Hồ Chí Minh (đoạn đã thông tuyến)                                                                           | Ranh Long Tân (Dầu Tiếng)                                             | Ranh tỉnh Bình Phước                                                    | 0,5       | 720,0                                     | 470,0 | 395,0 | 290,0 |
| 8   | Đường nội bộ trong các khu thương mại, khu dịch vụ, khu du lịch, khu đô thị, khu dân cư, khu tái định cư còn lại. | Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên                                       |                                                                         | 0,65      | 936,0                                     | 611,0 | 513,5 | 377,0 |
|     |                                                                                                                   | Bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m                                          |                                                                         | 0,55      | 792,0                                     | 517,0 | 434,5 | 319,0 |

| STT | TÊN ĐƯỜNG                                                                                                         | ĐOẠN ĐƯỜNG                                                      |                                                                   | HỆ SỐ (Đ) | ĐƠN GIÁ ĐẤT THEO VỊ TRÍ (ĐÃ NHẬN HỆ SỐ Đ) |       |       |       |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|-----------|-------------------------------------------|-------|-------|-------|
|     |                                                                                                                   | TỪ                                                              | ĐẾN                                                               |           | 1                                         | 2     | 3     | 4     |
| 9   | Đường nội bộ trong các khu công nghệ, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu sản xuất, khu chế xuất còn lại.       | Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên                                 |                                                                   | 0,6       | 864,0                                     | 564,0 | 474,0 | 348,0 |
|     |                                                                                                                   | Bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m                                    |                                                                   | 0,5       | 720,0                                     | 470,0 | 395,0 | 290,0 |
| V.  | HUYỆN BẮC TÂN UYÊN:                                                                                               |                                                                 |                                                                   |           |                                           |       |       |       |
| 1   | ĐT-741                                                                                                            | Ranh phường Chánh Phú Hòa thị xã Bến Cát                        | Ranh Tân Bình - Phước Hòa, Phú Giáo                               | 0,9       | 1.296,0                                   | 846,0 | 711,0 | 522,0 |
| 2   | ĐT-742                                                                                                            | Cầu Trại Cưa                                                    | ĐT-747                                                            | 0,9       | 1.296,0                                   | 846,0 | 711,0 | 522,0 |
| 3   | ĐT-746                                                                                                            | Ranh Uyên Hưng thị xã Tân Uyên - Ranh Tân Mỹ huyện Bắc Tân Uyên | Ranh Lạc An - Hiếu Liêm                                           | 0,8       | 1.152,0                                   | 752,0 | 632,0 | 464,0 |
|     |                                                                                                                   | Ranh Lạc An - Hiếu Liêm                                         | Ranh xã Tân Định - Ranh thị trấn Tân Thành                        | 0,7       | 1.008,0                                   | 658,0 | 553,0 | 406,0 |
|     |                                                                                                                   | Ngã 3 Cây Cày                                                   | Bến dò Hiếu Liêm                                                  | 0,6       | 864,0                                     | 564,0 | 474,0 | 348,0 |
|     |                                                                                                                   | Ranh xã Tân Lập - Ranh thị trấn Tân Thành                       | Ranh xã Tân Lập huyện Bắc Tân Uyên - xã Hội Nghĩa thị xã Tân Uyên | 0,8       | 1.152,0                                   | 752,0 | 632,0 | 464,0 |
| 4   | ĐT-747                                                                                                            | Cầu Bình Cơ (Ranh Hội Nghĩa - Bình Mỹ)                          | Ngã 3 Cồng Xanh                                                   | 0,9       | 1.296,0                                   | 846,0 | 711,0 | 522,0 |
| 5   | Đường nội bộ trong các khu thương mại, khu dịch vụ, khu du lịch, khu đô thị, khu dân cư, khu tái định cư còn lại. | Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên                                 |                                                                   | 0,65      | 936,0                                     | 611,0 | 513,5 | 377,0 |
|     |                                                                                                                   | Bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m                                    |                                                                   | 0,55      | 792,0                                     | 517,0 | 434,5 | 319,0 |
| 6   | Đường nội bộ trong các khu công nghệ, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu sản xuất, khu chế xuất còn lại.       | Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên                                 |                                                                   | 0,6       | 864,0                                     | 564,0 | 474,0 | 348,0 |
|     |                                                                                                                   | Bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m                                    |                                                                   | 0,5       | 720,0                                     | 470,0 | 395,0 | 290,0 |

| STT        | TÊN ĐƯỜNG                                                                                                         | ĐOẠN ĐƯỜNG                      |                            | HỆ SỐ (Đ) | ĐƠN GIÁ ĐẤT THEO VỊ TRÍ (ĐÃ NHÂN HỆ SỐ Đ) |       |       |       |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|----------------------------|-----------|-------------------------------------------|-------|-------|-------|
|            |                                                                                                                   | TỪ                              | ĐẾN                        |           | 1                                         | 2     | 3     | 4     |
| <b>VI.</b> | <b>HUYỆN PHÚ GIÁO:</b>                                                                                            |                                 |                            |           |                                           |       |       |       |
| 1          | ĐT-741                                                                                                            | Ranh Tân Uyên - Phú Giáo        | ĐH-515                     | 0,9       | 684,0                                     | 450,0 | 378,0 | 270,0 |
|            |                                                                                                                   | ĐH-515                          | ĐH-514 (UBND xã Phước Hòa) | 0,8       | 608,0                                     | 400,0 | 336,0 | 240,0 |
|            |                                                                                                                   | ĐH-514 (UBND xã Phước Hòa)      | Ngã 3 vào chợ Phước Hòa    | 1         | 760,0                                     | 500,0 | 420,0 | 300,0 |
|            |                                                                                                                   | Ngã 3 vào chợ Phước Hòa         | ĐH-513                     | 0,9       | 684,0                                     | 450,0 | 378,0 | 270,0 |
|            |                                                                                                                   | ĐH-513                          | Cầu Vàm Vá                 | 1         | 760,0                                     | 500,0 | 420,0 | 300,0 |
|            |                                                                                                                   | Ranh An Bình - Phước Vĩnh       | UBND xã An Bình            | 1         | 760,0                                     | 500,0 | 420,0 | 300,0 |
|            |                                                                                                                   | UBND xã An Bình                 | Ranh Bình Phước            | 0,9       | 684,0                                     | 450,0 | 378,0 | 270,0 |
| 2          | ĐT-741B                                                                                                           | ĐT-741                          | Ranh Phú Giáo - Bàu Bàng   | 1         | 760,0                                     | 500,0 | 420,0 | 300,0 |
| 3          | ĐT-750                                                                                                            | ĐT-741                          | Cầu số 1 xã Phước Hòa      | 0,8       | 608,0                                     | 400,0 | 336,0 | 240,0 |
|            |                                                                                                                   | Cầu số 1 xã Phước Hòa           | Cầu số 4 Tân Long          | 0,7       | 532,0                                     | 350,0 | 294,0 | 210,0 |
|            |                                                                                                                   | Cầu số 4 Tân Long               | Ranh Trừ Văn Thố           | 0,8       | 608,0                                     | 400,0 | 336,0 | 240,0 |
| 4          | Đường nội bộ trong các khu thương mại, khu dịch vụ, khu du lịch, khu đô thị, khu dân cư, khu tái định cư còn lại. | Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên |                            | 0,75      | 570,0                                     | 375,0 | 315,0 | 225,0 |
|            |                                                                                                                   | Bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m    |                            | 0,65      | 494,0                                     | 325,0 | 273,0 | 195,0 |
| 5          | Đường nội bộ trong các khu công nghệ, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu sản xuất, khu chế xuất còn lại.       | Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên |                            | 0,7       | 532,0                                     | 350,0 | 294,0 | 210,0 |
|            |                                                                                                                   | Bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m    |                            | 0,6       | 456,0                                     | 300,0 | 252,0 | 180,0 |

| STT         | TÊN ĐƯỜNG               | ĐOẠN ĐƯỜNG                                   |                                                 | HỆ SỐ (Đ) | ĐƠN GIÁ ĐẤT THEO VỊ TRÍ (ĐÃ NHÂN HỆ SỐ Đ) |       |       |       |
|-------------|-------------------------|----------------------------------------------|-------------------------------------------------|-----------|-------------------------------------------|-------|-------|-------|
|             |                         | TỪ                                           | ĐẾN                                             |           | 1                                         | 2     | 3     | 4     |
| <b>VII.</b> | <b>HUYỆN DẦU TIẾNG</b>  |                                              |                                                 |           |                                           |       |       |       |
| 1           | ĐT-744                  | Nông trường cao su Phan Văn Tiến             | Ngã tư Chú Thai                                 | 0,9       | 684,0                                     | 450,0 | 378,0 | 270,0 |
|             |                         | Ngã tư Chú Thai                              | Ranh xã Thanh An                                | 1         | 760,0                                     | 500,0 | 420,0 | 300,0 |
|             |                         | Ranh xã Thanh Tuyền                          | Ranh thị trấn Dầu Tiếng                         | 0,8       | 608,0                                     | 400,0 | 336,0 | 240,0 |
|             |                         | Ngã 4 Kiểm Lâm                               | Đội 7                                           | 0,8       | 608,0                                     | 400,0 | 336,0 | 240,0 |
|             |                         | Các đoạn đường còn lại                       |                                                 | 0,7       | 532,0                                     | 350,0 | 294,0 | 210,0 |
| 2           | ĐT-748                  | Ranh xã An Điền                              | Ngã tư An Lập + 500m về hướng Ngã 3 Giáng Hương | 0,9       | 684,0                                     | 450,0 | 378,0 | 270,0 |
|             |                         | Các đoạn đường còn lại                       |                                                 | 0,8       | 608,0                                     | 400,0 | 336,0 | 240,0 |
| 3           | ĐT-749A (Tỉnh lộ 30 cũ) | Ngã 3 Đồn Gánh (ranh Long Nguyên - Long Tân) | Ngã 4 Ủy ban nhân dân xã Long Tân               | 1         | 760,0                                     | 500,0 | 420,0 | 300,0 |
|             |                         | Ngã 4 Ủy ban nhân dân xã Long Tân            | ĐH-721                                          | 0,9       | 684,0                                     | 450,0 | 378,0 | 270,0 |
|             |                         | ĐH-721                                       | Cầu Thị Tính                                    | 1         | 760,0                                     | 500,0 | 420,0 | 300,0 |
|             |                         | Các đoạn đường còn lại                       |                                                 | 0,8       | 608,0                                     | 400,0 | 336,0 | 240,0 |
| 4           | ĐT-749B                 | Cầu Bà Và (Minh Thạnh)                       | Ranh xã Minh Hòa                                | 0,7       | 532,0                                     | 350,0 | 294,0 | 210,0 |
|             |                         | Ranh Minh Hoà - Minh Thạnh                   | Cầu Giáp Minh (xã Minh Hòa)                     | 0,8       | 608,0                                     | 400,0 | 336,0 | 240,0 |
|             |                         | Các đoạn đường còn lại                       |                                                 | 0,6       | 456,0                                     | 300,0 | 252,0 | 180,0 |
| 5           | ĐT-749C                 | Ngã 3 đôn gánh (ĐT-749A)                     | Ranh thị trấn Lai Uyên huyện Bàu Bàng           | 0,7       | 532,0                                     | 350,0 | 294,0 | 210,0 |

| STT | TÊN ĐƯỜNG                                                                                                         | ĐOẠN ĐƯỜNG                            |                                       | HỆ SỐ (Đ) | ĐƠN GIÁ ĐẤT THEO VỊ TRÍ (ĐÃ NHẬN HỆ SỐ Đ) |       |       |       |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|-----------|-------------------------------------------|-------|-------|-------|
|     |                                                                                                                   | TỪ                                    | ĐẾN                                   |           | 1                                         | 2     | 3     | 4     |
| 6   | ĐT-749D (Bố Lá - Bến Súc)                                                                                         | Ngã 3 Long Tân                        | Cầu Phú Bình (ranh Long Tân - An Lập) | 0,8       | 608,0                                     | 400,0 | 336,0 | 240,0 |
|     |                                                                                                                   | Cầu Phú Bình (ranh Long Tân - An Lập) | Ranh xã Thanh Tuyền                   | 0,9       | 684,0                                     | 450,0 | 378,0 | 270,0 |
|     |                                                                                                                   | Ranh xã Thanh Tuyền                   | Ngã 4 Chú Thai (ĐT-744)               | 0,7       | 532,0                                     | 350,0 | 294,0 | 210,0 |
| 7   | Bố Lá - Bến Súc                                                                                                   | Ngã 4 Chú Thai (ĐT-744)               | Cầu Bến Súc                           | 0,6       | 456,0                                     | 300,0 | 252,0 | 180,0 |
| 8   | ĐT-750                                                                                                            | Ngã 3 Giáng Hương                     | Đầu Lô 39 Nông trường Đoàn Văn Tiến   | 0,9       | 684,0                                     | 450,0 | 378,0 | 270,0 |
|     |                                                                                                                   | ĐT-749A (Nông trường Long Hòa)        | Xã Cây Trường II                      | 0,8       | 608,0                                     | 400,0 | 336,0 | 240,0 |
|     |                                                                                                                   | Các đoạn đường còn lại                |                                       | 0,8       | 608,0                                     | 400,0 | 336,0 | 240,0 |
| 9   | Đường Hồ Chí Minh                                                                                                 | Long Tân (ranh Trừ Văn Thố)           | Thanh An (giáp sông Sài Gòn)          | 0,6       | 456,0                                     | 300,0 | 252,0 | 180,0 |
| 10  | Đường nội bộ trong các khu thương mại, khu dịch vụ, khu du lịch, khu đô thị, khu dân cư, khu tái định cư còn lại. | Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên       |                                       | 0,75      | 570,0                                     | 375,0 | 315,0 | 225,0 |
|     |                                                                                                                   | Bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m          |                                       | 0,65      | 494,0                                     | 325,0 | 273,0 | 195,0 |
| 11  | Đường nội bộ trong các khu công nghệ, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu sản xuất, khu chế xuất còn lại,       | Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên       |                                       | 0,7       | 532,0                                     | 350,0 | 294,0 | 210,0 |
|     |                                                                                                                   | Bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m          |                                       | 0,6       | 456,0                                     | 300,0 | 252,0 | 180,0 |

**Phụ lục V**  
**BẢNG QUY ĐỊNH HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH (Đ) VÀ ĐƠN GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI,**  
**DỊCH VỤ TẠI NÔNG THÔN CÁC TRỤC ĐƯỜNG**  
**GIAO THÔNG NÔNG THÔN - KHU VỰC 2**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 20/2019/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2019  
của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT       | TÊN ĐƯỜNG                | ĐOẠN ĐƯỜNG    |                 | HỆ SỐ (Đ) | ĐƠN GIÁ ĐẤT THEO VỊ TRÍ (ĐÃ NHÂN HỆ SỐ Đ) |         |         |       |
|-----------|--------------------------|---------------|-----------------|-----------|-------------------------------------------|---------|---------|-------|
|           |                          | TỪ            | ĐẾN             |           | 1                                         | 2       | 3       | 4     |
| <b>I.</b> | <b>THỊ XÃ THUẬN AN:</b>  |               |                 |           |                                           |         |         |       |
| 1         | An Sơn 01                | Cầu Bình Sơn  | An Sơn 42       | 0,8       | 1.840,0                                   | 1.200,0 | 1.008,0 | 736,0 |
| 2         | An Sơn 02                | Hồ Văn Mên    | Cầu Đình Bà Lụa | 0,75      | 1.725,0                                   | 1.125,0 | 945,0   | 690,0 |
| 3         | An Sơn 03                | An Sơn 01     | Rạch Út Kỳ      | 0,65      | 1.495,0                                   | 975,0   | 819,0   | 598,0 |
| 4         | An Sơn 04                | An Sơn 01     | Đê bao          | 0,75      | 1.725,0                                   | 1.125,0 | 945,0   | 690,0 |
| 5         | An Sơn 05                | Ngã 3 Cây Mít | Đê bao          | 0,65      | 1.495,0                                   | 975,0   | 819,0   | 598,0 |
| 6         | An Sơn 06                | Quán ông Nhân | Đê bao          | 0,75      | 1.725,0                                   | 1.125,0 | 945,0   | 690,0 |
| 7         | An Sơn 07                | An Sơn 01     | Đê bao          | 0,75      | 1.725,0                                   | 1.125,0 | 945,0   | 690,0 |
| 8         | An Sơn 08                | An Sơn 01     | Cầu Út Khâu     | 0,65      | 1.495,0                                   | 975,0   | 819,0   | 598,0 |
| 9         | An Sơn 09                | An Sơn 01     | An Sơn 04       | 0,65      | 1.495,0                                   | 975,0   | 819,0   | 598,0 |
| 10        | An Sơn 10 (rạch 5 Trận)  | An Sơn 02     | Đê bao          | 0,65      | 1.495,0                                   | 975,0   | 819,0   | 598,0 |
| 11        | An Sơn 11 (rạch 8 Trích) | An Sơn 02     | Đê bao          | 0,65      | 1.495,0                                   | 975,0   | 819,0   | 598,0 |
| 12        | An Sơn 15                | Hồ Văn Mên    | Đất Bẫy Tụ      | 0,7       | 1.610,0                                   | 1.050,0 | 882,0   | 644,0 |
| 13        | An Sơn 16                | Hồ Văn Mên    | An Sơn 08       | 0,7       | 1.610,0                                   | 1.050,0 | 882,0   | 644,0 |
| 14        | An Sơn 17                | Hồ Văn Mên    | Đất ông Thanh   | 0,7       | 1.610,0                                   | 1.050,0 | 882,0   | 644,0 |
| 15        | An Sơn 18                | An Sơn 02     | An Sơn 01       | 0,65      | 1.495,0                                   | 975,0   | 819,0   | 598,0 |
| 16        | An Sơn 19                | An Sơn 02     | An Sơn 01       | 0,65      | 1.495,0                                   | 975,0   | 819,0   | 598,0 |
| 17        | An Sơn 20                | Hồ Văn Mên    | An Sơn 02       | 0,75      | 1.725,0                                   | 1.125,0 | 945,0   | 690,0 |
| 18        | An Sơn 25                | Hồ Văn Mên    | An Sơn 54       | 0,7       | 1.610,0                                   | 1.050,0 | 882,0   | 644,0 |



| STT | TÊN ĐƯỜNG                                                                                                                                                      | ĐOẠN ĐƯỜNG              |                             | HỆ SỐ (Đ) | ĐƠN GIÁ ĐẤT THEO VỊ TRÍ (ĐÃ NHÂN HỆ SỐ Đ) |         |       |       |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|-----------------------------|-----------|-------------------------------------------|---------|-------|-------|
|     |                                                                                                                                                                | TỪ                      | ĐẾN                         |           | 1                                         | 2       | 3     | 4     |
| 19  | An Sơn 26                                                                                                                                                      | An Sơn 02               | Rạch Cầu Gừa                | 0,65      | 1.495,0                                   | 975,0   | 819,0 | 598,0 |
| 20  | An Sơn 27                                                                                                                                                      | An Sơn 45               | An Sơn 02                   | 0,65      | 1.495,0                                   | 975,0   | 819,0 | 598,0 |
| 21  | An Sơn 30                                                                                                                                                      | An Sơn 01               | Đê bao                      | 0,65      | 1.495,0                                   | 975,0   | 819,0 | 598,0 |
| 22  | An Sơn 31                                                                                                                                                      | An Sơn 01               | Đê bao                      | 0,65      | 1.495,0                                   | 975,0   | 819,0 | 598,0 |
| 23  | An Sơn 36                                                                                                                                                      | An Sơn 20               | An Sơn 23                   | 0,65      | 1.495,0                                   | 975,0   | 819,0 | 598,0 |
| 24  | An Sơn 37                                                                                                                                                      | An Sơn 01               | An Sơn 30                   | 0,65      | 1.495,0                                   | 975,0   | 819,0 | 598,0 |
| 25  | An Sơn 38                                                                                                                                                      | An Sơn 02               | Cầu Ba Sắt                  | 0,65      | 1.495,0                                   | 975,0   | 819,0 | 598,0 |
| 26  | An Sơn 39                                                                                                                                                      | An Sơn 01               | Đê bao Bà Lụa               | 0,65      | 1.495,0                                   | 975,0   | 819,0 | 598,0 |
| 27  | An Sơn 41                                                                                                                                                      | An Sơn 02               | Cầu Quảng Cự                | 0,65      | 1.495,0                                   | 975,0   | 819,0 | 598,0 |
| 28  | An Sơn 42                                                                                                                                                      | Đê bao An Sơn           | Đê bao Bà Lụa               | 0,65      | 1.495,0                                   | 975,0   | 819,0 | 598,0 |
| 29  | An Sơn 43                                                                                                                                                      | An Sơn 45               | Cầu ông Thịnh               | 0,75      | 1.725,0                                   | 1.125,0 | 945,0 | 690,0 |
| 30  | An Sơn 44                                                                                                                                                      | An Sơn 02               | Nhà bà Ngọc                 | 0,65      | 1.495,0                                   | 975,0   | 819,0 | 598,0 |
| 31  | An Sơn 45                                                                                                                                                      | An Sơn 02 (ngã 3 làng)  | An Sơn 01 (Ụ Sáu Rì)        | 0,75      | 1.725,0                                   | 1.125,0 | 945,0 | 690,0 |
| 32  | An Sơn 48                                                                                                                                                      | An Sơn 25               | Chùa Thầy Khỏe              | 0,65      | 1.495,0                                   | 975,0   | 819,0 | 598,0 |
| 33  | An Sơn 49                                                                                                                                                      | An Sơn 01               | An Sơn 05                   | 0,65      | 1.495,0                                   | 975,0   | 819,0 | 598,0 |
| 34  | An Sơn 50                                                                                                                                                      | An Sơn 01               | Cầu cây Lãng                | 0,65      | 1.495,0                                   | 975,0   | 819,0 | 598,0 |
| 35  | Đê bao                                                                                                                                                         | Ranh Bình Nhâm - An Sơn | Ranh Thuận An - Thủ Dầu Một | 0,65      | 1.495,0                                   | 975,0   | 819,0 | 598,0 |
| 36  | Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 1 |                         |                             | 0,65      | 1.495,0                                   | 975,0   | 819,0 | 598,0 |
| 37  | Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 1 |                         |                             | 0,6       | 1.380,0                                   | 900,0   | 756,0 | 552,0 |
| 38  | Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 1       |                         |                             | 0,6       | 1.380,0                                   | 900,0   | 756,0 | 552,0 |
| 39  | Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 1       |                         |                             | 0,55      | 1.265,0                                   | 825,0   | 693,0 | 506,0 |

| STT        | TÊN ĐƯỜNG                                                                                                                                                                                               | ĐOẠN ĐƯỜNG               |                          | HỆ SỐ (Đ) | ĐƠN GIÁ ĐẤT THEO VỊ TRÍ (ĐÃ NHÂN HỆ SỐ Đ) |       |       |       |
|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|-----------|-------------------------------------------|-------|-------|-------|
|            |                                                                                                                                                                                                         | TỪ                       | ĐẾN                      |           | 1                                         | 2     | 3     | 4     |
| 40         | Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 2 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục) |                          |                          | 0,6       | 1.380,0                                   | 900,0 | 756,0 | 552,0 |
| 41         | Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 2 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục) |                          |                          | 0,55      | 1.265,0                                   | 825,0 | 693,0 | 506,0 |
| 42         | Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 2 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)       |                          |                          | 0,55      | 1.265,0                                   | 825,0 | 693,0 | 506,0 |
| 43         | Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 2 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)       |                          |                          | 0,5       | 1.150,0                                   | 750,0 | 630,0 | 460,0 |
| <b>II.</b> | <b>THỊ XÃ BẾN CÁT:</b>                                                                                                                                                                                  |                          |                          |           |                                           |       |       |       |
| 1          | ĐH-608                                                                                                                                                                                                  | Ngã 4 Thùng Thờ (ĐT-744) | Ngã 3 Ông Thiệu          | 0,7       | 966,0                                     | 630,0 | 532,0 | 385,0 |
| 2          | ĐH-609                                                                                                                                                                                                  | Ngã 4 Phú Thứ            | Bến Chợ                  | 0,8       | 1.104,0                                   | 720,0 | 608,0 | 440,0 |
|            |                                                                                                                                                                                                         | Bến Chợ                  | Bến đò An Tây            | 0,7       | 966,0                                     | 630,0 | 532,0 | 385,0 |
| 3          | Đường Làng tre                                                                                                                                                                                          | ĐT-744                   | ĐT-748                   | 0,7       | 966,0                                     | 630,0 | 532,0 | 385,0 |
| 4          | Đường từ nhà bà Út Hột đến nhà bà Nương                                                                                                                                                                 | Nhà bà Út Hột            | Nhà bà Nương và nhánh rẽ | 0,7       | 966,0                                     | 630,0 | 532,0 | 385,0 |
| 5          | Đường nhựa Ba Duyên đến ấp Bến Giăng                                                                                                                                                                    | ĐT-744                   | Ấp Bến Giăng             | 0,7       | 966,0                                     | 630,0 | 532,0 | 385,0 |
| 6          | Đường nhựa ông Bảy Quang đến đường làng                                                                                                                                                                 | ĐT-744                   | Đường làng               | 0,7       | 966,0                                     | 630,0 | 532,0 | 385,0 |
| 7          | Đường nhựa từ ông Một đến ông Phước                                                                                                                                                                     | Đường làng               | ĐT-744                   | 0,7       | 966,0                                     | 630,0 | 532,0 | 385,0 |
| 8          | Đường nhựa từ ông Phước đến trường cấp 2 Phú An                                                                                                                                                         | ĐT-744                   | ĐH-608                   | 0,7       | 966,0                                     | 630,0 | 532,0 | 385,0 |
| 9          | ĐX-609,002                                                                                                                                                                                              | ĐT-744                   | ĐH-609                   | 0,7       | 966,0                                     | 630,0 | 532,0 | 385,0 |

| STT | TÊN ĐƯỜNG                                | ĐOẠN ĐƯỜNG   |               | HỆ SỐ (Đ) | ĐƠN GIÁ ĐẤT THEO VỊ TRÍ (ĐÃ NHÂN HỆ SỐ Đ) |       |       |       |
|-----|------------------------------------------|--------------|---------------|-----------|-------------------------------------------|-------|-------|-------|
|     |                                          | TỪ           | ĐẾN           |           | 1                                         | 2     | 3     | 4     |
| 10  | ĐX-609.004                               | Bà Tám Quan  | Tư Phi        | 0,7       | 966,0                                     | 630,0 | 532,0 | 385,0 |
| 11  | ĐX-609.005                               | Ông tư Luông | Ông ba Khoang | 0,7       | 966,0                                     | 630,0 | 532,0 | 385,0 |
| 12  | ĐX-609.009                               | Ông Huy      | ĐH-609        | 0,7       | 966,0                                     | 630,0 | 532,0 | 385,0 |
| 13  | ĐX-609.010                               | Ông Bảy      | ĐH-609        | 0,7       | 966,0                                     | 630,0 | 532,0 | 385,0 |
| 14  | ĐX-609.016                               | Bà Ngân      | Ông Hoàng     | 0,7       | 966,0                                     | 630,0 | 532,0 | 385,0 |
| 15  | ĐX-609.018                               | Bà tám Xiêm  | Bà sáu Dây    | 0,7       | 966,0                                     | 630,0 | 532,0 | 385,0 |
| 16  | ĐX-609.019                               | ĐT-744       | ĐH-609        | 0,7       | 966,0                                     | 630,0 | 532,0 | 385,0 |
| 17  | ĐX-609.023                               | Ông Tư Kiến  | Ông Mười Thêm | 0,7       | 966,0                                     | 630,0 | 532,0 | 385,0 |
| 18  | ĐX-609.028                               | Bà Hai mập   | Ông Tư Đánh   | 0,7       | 966,0                                     | 630,0 | 532,0 | 385,0 |
| 19  | ĐX-609.031                               | Ông Hùng     | Ông Đồng      | 0,7       | 966,0                                     | 630,0 | 532,0 | 385,0 |
| 20  | ĐX-609.034                               | ĐT-744       | ĐT-748        | 0,7       | 966,0                                     | 630,0 | 532,0 | 385,0 |
| 21  | ĐX-609.035                               | ĐT-744       | Ông Đồng      | 0,7       | 966,0                                     | 630,0 | 532,0 | 385,0 |
| 22  | ĐX-609.036                               | Bà Oanh      | Bà Thủy Mười  | 0,7       | 966,0                                     | 630,0 | 532,0 | 385,0 |
| 23  | ĐX-609.044                               | ĐT-748       | Bà Nhơ        | 0,7       | 966,0                                     | 630,0 | 532,0 | 385,0 |
| 24  | ĐX-609.045                               | Trại Cưa     | Bà Tư Tác     | 0,7       | 966,0                                     | 630,0 | 532,0 | 385,0 |
| 25  | ĐX-609.046                               | ĐT-748       | Ông chín Ri   | 0,7       | 966,0                                     | 630,0 | 532,0 | 385,0 |
| 26  | ĐX-609.051                               | Bà ba Châu   | Ông Rồi       | 0,7       | 966,0                                     | 630,0 | 532,0 | 385,0 |
| 27  | ĐX-609.054                               | ĐT-744       | Ông tư Nho    | 0,7       | 966,0                                     | 630,0 | 532,0 | 385,0 |
| 28  | ĐX-609.057                               | Cô Hường     | Cô Yến bác sỹ | 0,7       | 966,0                                     | 630,0 | 532,0 | 385,0 |
| 29  | ĐX-609.071                               | Ông tư Tọ    | Ông tám Uông  | 0,7       | 966,0                                     | 630,0 | 532,0 | 385,0 |
| 30  | ĐX-610.423<br>(Trường Tiểu học An Tây A) | ĐT-744       | ĐH-609        | 0,7       | 966,0                                     | 630,0 | 532,0 | 385,0 |
| 31  | ĐX-610.424<br>(Út Lăng)                  | ĐT-744       | ĐH-609        | 0,7       | 966,0                                     | 630,0 | 532,0 | 385,0 |
| 32  | ĐX-610.456                               | ĐT-744       | KCN Mai Trung | 0,7       | 966,0                                     | 630,0 | 532,0 | 385,0 |

| STT         | TÊN ĐƯỜNG                                                                                                                                                                                               | ĐOẠN ĐƯỜNG                                      |                              | HỆ SỐ (Đ) | ĐƠN GIÁ ĐẤT THEO VỊ TRÍ (ĐÃ NHÂN HỆ SỐ Đ) |       |       |       |
|-------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|------------------------------|-----------|-------------------------------------------|-------|-------|-------|
|             |                                                                                                                                                                                                         | TỪ                                              | ĐẾN                          |           | 1                                         | 2     | 3     | 4     |
| 33          | ĐX-610.465<br>(Nguyễn Công Thanh)                                                                                                                                                                       | ĐT-744                                          | ĐH-609                       | 0,7       | 966,0                                     | 630,0 | 532,0 | 385,0 |
| 34          | Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 1                                          |                                                 |                              | 0,65      | 897,0                                     | 585,0 | 494,0 | 357,5 |
| 35          | Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 1                                          |                                                 |                              | 0,6       | 828,0                                     | 540,0 | 456,0 | 330,0 |
| 36          | Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 1                                                |                                                 |                              | 0,6       | 828,0                                     | 540,0 | 456,0 | 330,0 |
| 37          | Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 1                                                |                                                 |                              | 0,55      | 759,0                                     | 495,0 | 418,0 | 302,5 |
| 38          | Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 2 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục) |                                                 |                              | 0,6       | 828,0                                     | 540,0 | 456,0 | 330,0 |
| 39          | Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 2 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục) |                                                 |                              | 0,55      | 759,0                                     | 495,0 | 418,0 | 302,5 |
| 40          | Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 2 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)       |                                                 |                              | 0,55      | 759,0                                     | 495,0 | 418,0 | 302,5 |
| 41          | Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 2 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)       |                                                 |                              | 0,5       | 690,0                                     | 450,0 | 380,0 | 275,0 |
| <b>III.</b> | <b>THỊ XÃ TÂN UYÊN:</b>                                                                                                                                                                                 |                                                 |                              |           |                                           |       |       |       |
| 1           | ĐH-404                                                                                                                                                                                                  | ĐT-746 (Gốc Gòn)                                | Ranh Tân Vĩnh Hiệp - Phú Tân | 1         | 1.380,0                                   | 900,0 | 760,0 | 550,0 |
| 2           | ĐH-405 (Trần Đại Nghĩa)                                                                                                                                                                                 | Suối Chợ (ranh Tân Phước Khánh - Tân Vĩnh Hiệp) | ĐH-404 (ranh Phú Tân)        | 0,9       | 1.242,0                                   | 810,0 | 684,0 | 495,0 |

| STT | TÊN ĐƯỜNG                                                                                                                                                                                               | ĐOẠN ĐƯỜNG                              |                                        | HỆ SỐ (Đ) | ĐƠN GIÁ ĐẤT THEO VỊ TRÍ (ĐÃ NHÂN HỆ SỐ Đ) |       |       |       |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|----------------------------------------|-----------|-------------------------------------------|-------|-------|-------|
|     |                                                                                                                                                                                                         | TỪ                                      | ĐẾN                                    |           | 1                                         | 2     | 3     | 4     |
| 3   | ĐH-407 (Nguyễn Tri Phương)                                                                                                                                                                              | Ranh Phú Chánh - Tân Hiệp               | ĐT-742 (Phú Chánh)                     | 0,9       | 1.242,0                                   | 810,0 | 684,0 | 495,0 |
| 4   | ĐH-408                                                                                                                                                                                                  | ĐT-742 (Phú Chánh)                      | Ranh Phú Chánh - Hòa Phú (Thủ Dầu Một) | 1         | 1.380,0                                   | 900,0 | 760,0 | 550,0 |
| 5   | ĐH-409 (Vĩnh Lợi)                                                                                                                                                                                       | Cầu Vĩnh Lợi (Ranh Tân Hiệp - Vĩnh Tân) | ĐH-410 (Ấp 6 Vĩnh Tân)                 | 0,8       | 1.104,0                                   | 720,0 | 608,0 | 440,0 |
| 6   | ĐH-410                                                                                                                                                                                                  | Ranh Bình Mỹ - Vĩnh Tân                 | Ngã 3 ấp 6 xã Vĩnh Tân                 | 0,7       | 966,0                                     | 630,0 | 532,0 | 385,0 |
|     |                                                                                                                                                                                                         | Ngã 3 ấp 6 xã Vĩnh Tân                  | ĐT-742 Vĩnh Tân                        | 0,9       | 1.242,0                                   | 810,0 | 684,0 | 495,0 |
| 7   | ĐH-419                                                                                                                                                                                                  | ĐT-742 (Vĩnh Tân)                       | Giáp KCN VSIP II                       | 0,7       | 966,0                                     | 630,0 | 532,0 | 385,0 |
| 8   | ĐH-424                                                                                                                                                                                                  | ĐT-742 (Vĩnh Tân)                       | Giáp KCN VSIP II                       | 0,7       | 966,0                                     | 630,0 | 532,0 | 385,0 |
| 9   | Một số tuyến đường nhựa thuộc xã Bạch Đằng                                                                                                                                                              |                                         |                                        | 0,8       | 1.104,0                                   | 720,0 | 608,0 | 440,0 |
| 10  | Một số tuyến đường nhựa thuộc xã Thạnh Hội                                                                                                                                                              |                                         |                                        | 0,8       | 1.104,0                                   | 720,0 | 608,0 | 440,0 |
| 11  | Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 1                                          |                                         |                                        | 0,65      | 897,0                                     | 585,0 | 494,0 | 357,5 |
| 12  | Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 1                                          |                                         |                                        | 0,6       | 828,0                                     | 540,0 | 456,0 | 330,0 |
| 13  | Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 1                                                |                                         |                                        | 0,6       | 828,0                                     | 540,0 | 456,0 | 330,0 |
| 14  | Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 1                                                |                                         |                                        | 0,55      | 759,0                                     | 495,0 | 418,0 | 302,5 |
| 15  | Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 2 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục) |                                         |                                        | 0,6       | 828,0                                     | 540,0 | 456,0 | 330,0 |

| STT        | TÊN ĐƯỜNG                                                                                                                                                                                               | ĐOẠN ĐƯỜNG                                |                                                                                         | HỆ SỐ (Đ) | ĐƠN GIÁ ĐẤT THEO VỊ TRÍ (ĐÃ NHẬN HỆ SỐ Đ) |       |       |       |
|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------------------------------------|-------|-------|-------|
|            |                                                                                                                                                                                                         | TỪ                                        | ĐẾN                                                                                     |           | 1                                         | 2     | 3     | 4     |
| 16         | Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 2 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục) |                                           |                                                                                         | 0,55      | 759,0                                     | 495,0 | 418,0 | 302,5 |
| 17         | Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 2 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)       |                                           |                                                                                         | 0,55      | 759,0                                     | 495,0 | 418,0 | 302,5 |
| 18         | Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 2 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)       |                                           |                                                                                         | 0,5       | 690,0                                     | 450,0 | 380,0 | 275,0 |
| <b>IV.</b> | <b>HUYỆN BÀU BÀNG:</b>                                                                                                                                                                                  |                                           |                                                                                         |           |                                           |       |       |       |
| 1          | ĐH-607 (đường bến Chà Vi)                                                                                                                                                                               | Ranh phường Mỹ Phước                      | ĐH-620                                                                                  | 0,7       | 749,0                                     | 490,0 | 413,0 | 301,0 |
| 2          | ĐH-610 (đường Bến Ván)                                                                                                                                                                                  | ĐT-749A (Ngã 3 trường Tiểu học Long Bình) | Ranh xã Lai Hưng - Ranh thị trấn Lai Uyên                                               | 0,7       | 749,0                                     | 490,0 | 413,0 | 301,0 |
| 3          | ĐH-611 (cũ ĐH-615)                                                                                                                                                                                      | Đại lộ Bình Dương (Ngã 3 Cầu Đôi)         | ĐT-749A (Ngã ba đối diện bưu điện xã Long Nguyên)                                       | 0,7       | 749,0                                     | 490,0 | 413,0 | 301,0 |
| 4          | ĐH-614                                                                                                                                                                                                  | ĐT-750                                    | Ranh xã Long Tân                                                                        | 0,7       | 749,0                                     | 490,0 | 413,0 | 301,0 |
| 5          | ĐH-615 (đường nhựa Long Nguyên - Long Tân)                                                                                                                                                              | ĐT-749A                                   | Ngã 4 Hóc Măng                                                                          | 0,7       | 749,0                                     | 490,0 | 413,0 | 301,0 |
| 6          | ĐH-617 (đường Trâu Sữa)                                                                                                                                                                                 | Đại lộ Bình Dương (Ngã 3 Trâu Sữa)        | Trung tâm Nghiên cứu và huấn luyện Chăn nuôi Gia súc lớn (Ngã 3 tại Công ty San Miguel) | 0,7       | 749,0                                     | 490,0 | 413,0 | 301,0 |
| 7          | ĐH-618                                                                                                                                                                                                  | Ranh xã Tân Hưng - Ranh TT Lai Uyên       | ĐT-741B                                                                                 | 0,7       | 749,0                                     | 490,0 | 413,0 | 301,0 |
| 8          | ĐH-619 (đường KDC Long Nguyên)                                                                                                                                                                          | Ngã 3 Lâm Trường (ĐT-749A)                | Ngã 3 UBND xã Long Nguyên                                                               | 0,7       | 749,0                                     | 490,0 | 413,0 | 301,0 |

| STT | TÊN ĐƯỜNG                                                                                                                                                                                               | ĐOẠN ĐƯỜNG                                     |                           | HỆ SỐ (Đ) | ĐƠN GIÁ ĐẤT THEO VỊ TRÍ (ĐÃ NHẬN HỆ SỐ Đ) |       |       |       |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------|---------------------------|-----------|-------------------------------------------|-------|-------|-------|
|     |                                                                                                                                                                                                         | TỪ                                             | ĐẾN                       |           | 1                                         | 2     | 3     | 4     |
| 9   | Đường ấp Cầu Đôi                                                                                                                                                                                        | Đại lộ Bình Dương (xã Lai Hưng)                | ĐH-611                    | 0,7       | 749,0                                     | 490,0 | 413,0 | 301,0 |
| 10  | Đường liên xã Long Nguyên - An Lập                                                                                                                                                                      | ĐH-615 (xã Long Nguyên)                        | Ranh xã An Lập            | 0,7       | 749,0                                     | 490,0 | 413,0 | 301,0 |
| 11  | Đường liên xã Long Nguyên                                                                                                                                                                               | Vườn thuốc nam Chùa Long Châu                  | Nhà ông Nguyễn Trung      | 0,7       | 749,0                                     | 490,0 | 413,0 | 301,0 |
| 12  | Đường từ Đại lộ Bình Dương (Quốc lộ 13, xã Trừ Văn Thố) đi ĐT-750 (xã Cây Trường II)                                                                                                                    | Đại lộ Bình Dương (Quốc lộ 13, xã Trừ Văn Thố) | ĐT-750 (xã Cây Trường II) | 0,7       | 749,0                                     | 490,0 | 413,0 | 301,0 |
| 13  | Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 1                                          |                                                |                           | 0,65      | 695,5                                     | 455,0 | 383,5 | 279,5 |
| 14  | Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 1                                          |                                                |                           | 0,6       | 642,0                                     | 420,0 | 354,0 | 258,0 |
| 15  | Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 1                                                |                                                |                           | 0,6       | 642,0                                     | 420,0 | 354,0 | 258,0 |
| 16  | Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 1                                                |                                                |                           | 0,55      | 588,5                                     | 385,0 | 324,5 | 236,5 |
| 17  | Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 2 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục) |                                                |                           | 0,6       | 642,0                                     | 420,0 | 354,0 | 258,0 |
| 18  | Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 2 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục) |                                                |                           | 0,55      | 588,5                                     | 385,0 | 324,5 | 236,5 |
| 19  | Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 2 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)       |                                                |                           | 0,55      | 588,5                                     | 385,0 | 324,5 | 236,5 |
| 20  | Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 2 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)       |                                                |                           | 0,5       | 535,0                                     | 350,0 | 295,0 | 215,0 |

| STT       | TÊN ĐƯỜNG                                                                                                                                                      | ĐOẠN ĐƯỜNG                      |                                                 | HỆ SỐ (Đ) | ĐƠN GIÁ ĐẤT THEO VỊ TRÍ (ĐÃ NHÂN HỆ SỐ Đ) |       |       |       |
|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|-------------------------------------------------|-----------|-------------------------------------------|-------|-------|-------|
|           |                                                                                                                                                                | TỪ                              | ĐẾN                                             |           | 1                                         | 2     | 3     | 4     |
| <b>V.</b> | <b>HUYỆN BẮC TÂN UYÊN:</b>                                                                                                                                     |                                 |                                                 |           |                                           |       |       |       |
| 1         | ĐH-410                                                                                                                                                         | ĐT-747 (Bình Cơ)                | Ranh Bình Mỹ - Vĩnh Tân                         | 0,8       | 856,0                                     | 560,0 | 472,0 | 344,0 |
| 2         | ĐH-411                                                                                                                                                         | Ranh Uyên Hưng - Tân Mỹ         | Ranh xã Đất Cuốc - Ranh thị trấn Tân Thành      | 0,95      | 1.016,5                                   | 665,0 | 560,5 | 408,5 |
| 3         | ĐH-413                                                                                                                                                         | ĐT-746 (Cầu Rạch Rớ)            | Sở Chuối (Ngã 3 ông Minh Quấn)                  | 0,7       | 749,0                                     | 490,0 | 413,0 | 301,0 |
| 4         | ĐH-414                                                                                                                                                         | ĐH-411 (Lâm trường chiến khu D) | ĐT-746 (Nhà thờ Thượng Phúc, Lạc An)            | 0,7       | 749,0                                     | 490,0 | 413,0 | 301,0 |
| 5         | ĐH-415 (trừ các đoạn thuộc thị trấn Tân Thành)                                                                                                                 | ĐH-411 (Ngã 3 Đất Cuốc)         | ĐT-746 (Công ty An Tỹ, xã Tân Định)             | 0,75      | 802,5                                     | 525,0 | 442,5 | 322,5 |
| 6         | ĐH-416                                                                                                                                                         | Ngã 3 Tân Định                  | Trường Giải quyết việc làm Số 4                 | 0,7       | 749,0                                     | 490,0 | 413,0 | 301,0 |
| 7         | ĐH-424                                                                                                                                                         | Ranh Tân Bình - Chánh Phú Hòa   | Giáp KCN VSIP II                                | 0,7       | 749,0                                     | 490,0 | 413,0 | 301,0 |
| 8         | ĐH-431 (đường vào cầu Tam Lập)                                                                                                                                 | ĐH-416 (Ngã 3 vào cầu Tam Lập)  | Cầu Tam Lập                                     | 0,7       | 749,0                                     | 490,0 | 413,0 | 301,0 |
| 9         | ĐH-436                                                                                                                                                         | ĐH-411 (Ngã 3 Cây Trắc)         | ĐH-415 (UBND xã Đất Cuốc)                       | 0,8       | 856,0                                     | 560,0 | 472,0 | 344,0 |
| 10        | ĐH-437                                                                                                                                                         | ĐH-415 (Nhà ông 5 Đưa)          | ĐH-414 (Ngã 3 Văn phòng áp Giáp Lạc, xã Lạc An) | 0,7       | 749,0                                     | 490,0 | 413,0 | 301,0 |
| 11        | Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 1 |                                 |                                                 | 0,65      | 695,5                                     | 455,0 | 383,5 | 279,5 |
| 12        | Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 1 |                                 |                                                 | 0,6       | 642,0                                     | 420,0 | 354,0 | 258,0 |
| 13        | Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 1       |                                 |                                                 | 0,6       | 642,0                                     | 420,0 | 354,0 | 258,0 |



| STT        | TÊN ĐƯỜNG                                                                                                                                                                                               | ĐOẠN ĐƯỜNG                        |                                   | HỆ SỐ (Đ) | ĐƠN GIÁ ĐẤT THEO VỊ TRÍ (ĐÃ NHÂN HỆ SỐ Đ) |       |       |       |
|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|-----------------------------------|-----------|-------------------------------------------|-------|-------|-------|
|            |                                                                                                                                                                                                         | TỪ                                | ĐẾN                               |           | 1                                         | 2     | 3     | 4     |
| 14         | Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 1                                                |                                   |                                   | 0,55      | 588,5                                     | 385,0 | 324,5 | 236,5 |
| 15         | Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 2 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục) |                                   |                                   | 0,6       | 642,0                                     | 420,0 | 354,0 | 258,0 |
| 16         | Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 2 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục) |                                   |                                   | 0,55      | 588,5                                     | 385,0 | 324,5 | 236,5 |
| 17         | Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 2 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)       |                                   |                                   | 0,55      | 588,5                                     | 385,0 | 324,5 | 236,5 |
| 18         | Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 2 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)       |                                   |                                   | 0,5       | 535,0                                     | 350,0 | 295,0 | 215,0 |
| <b>VI.</b> | <b>HUYỆN PHÚ GIÁO:</b>                                                                                                                                                                                  |                                   |                                   |           |                                           |       |       |       |
| 1          | ĐT-741 cũ                                                                                                                                                                                               | 40.700m                           | 41.260m                           | 0,7       | 364,0                                     | 238,0 | 203,0 | 147,0 |
|            |                                                                                                                                                                                                         | 41.260m                           | 41.658m                           | 0,7       | 364,0                                     | 238,0 | 203,0 | 147,0 |
|            |                                                                                                                                                                                                         | 43.000m                           | 43.381m                           | 0,7       | 364,0                                     | 238,0 | 203,0 | 147,0 |
|            |                                                                                                                                                                                                         | 45.510m                           | 46.576m                           | 0,7       | 364,0                                     | 238,0 | 203,0 | 147,0 |
|            |                                                                                                                                                                                                         | 48.338m                           | 48.593m                           | 0,7       | 364,0                                     | 238,0 | 203,0 | 147,0 |
| 2          | ĐH-501                                                                                                                                                                                                  | Cầu Bà Ý                          | Cầu Gia Biện                      | 0,7       | 364,0                                     | 238,0 | 203,0 | 147,0 |
|            |                                                                                                                                                                                                         | Cầu Gia Biện                      | ĐH-503                            | 0,65      | 338,0                                     | 221,0 | 188,5 | 136,5 |
| 3          | ĐH-502                                                                                                                                                                                                  | ĐT-741 (Nhà thờ An Bình)          | Ngã 3 (Công ty hạt điều Hải Việt) | 0,8       | 416,0                                     | 272,0 | 232,0 | 168,0 |
|            |                                                                                                                                                                                                         | Ngã 3 (Công ty hạt điều Hải Việt) | Ngã 3 Cây Khô (ĐH-513)            | 0,7       | 364,0                                     | 238,0 | 203,0 | 147,0 |
|            |                                                                                                                                                                                                         | Ngã 3 Cây Khô (ĐH-513)            | ĐT-741                            | 0,8       | 416,0                                     | 272,0 | 232,0 | 168,0 |

| STT | TÊN ĐƯỜNG      | ĐOẠN ĐƯỜNG                             |                                                 | HỆ SỐ (Đ) | ĐƠN GIÁ ĐẤT THEO VỊ TRÍ (ĐÃ NHÂN HỆ SỐ Đ) |       |       |       |
|-----|----------------|----------------------------------------|-------------------------------------------------|-----------|-------------------------------------------|-------|-------|-------|
|     |                | TỪ                                     | ĐẾN                                             |           | 1                                         | 2     | 3     | 4     |
| 4   | ĐH-502 nối dài | Ngã 3 Cây Khô (ĐH-513)                 | Áp Đuôi Chuột xã Tam Lập                        | 0,7       | 364,0                                     | 238,0 | 203,0 | 147,0 |
| 5   | ĐH-503         | ĐT-741 (Nông trường 84)                | Suối Mã Đà                                      | 0,7       | 364,0                                     | 238,0 | 203,0 | 147,0 |
| 6   | ĐH-504         | ĐT-741                                 | Cầu Bà Mụ - đường Kinh Nhượng - An Linh         | 0,7       | 364,0                                     | 238,0 | 203,0 | 147,0 |
| 7   | ĐH-505         | Cầu Lễ Trang                           | Đường Kinh Nhượng - An Linh                     | 0,8       | 416,0                                     | 272,0 | 232,0 | 168,0 |
| 8   | ĐH-506         | ĐT-741 (Nhà thờ Vĩnh Hòa)              | Tân Hiệp - Phước Sang (Kênh thủy lợi Suối Giai) | 0,8       | 416,0                                     | 272,0 | 232,0 | 168,0 |
| 9   | ĐH-507         | ĐT-741                                 | ĐH-505                                          | 1         | 520,0                                     | 340,0 | 290,0 | 210,0 |
|     |                | ĐH-505                                 | Cây xăng Hiệp Phú                               | 0,8       | 416,0                                     | 272,0 | 232,0 | 168,0 |
|     |                | Cây xăng Hiệp Phú                      | Ngã 3 Phước Sang (ĐH-508)                       | 1         | 520,0                                     | 340,0 | 290,0 | 210,0 |
|     |                | Ngã 3 Phước Sang (ĐH-508)              | Trại giam An Phước - Giáp ranh Bình Phước       | 0,8       | 416,0                                     | 272,0 | 232,0 | 168,0 |
| 10  | ĐH-508         | Ngã 3 Bưu điện Phước Sang              | Ranh tỉnh Bình Phước                            | 0,8       | 416,0                                     | 272,0 | 232,0 | 168,0 |
| 11  | ĐH-509         | ĐH-507 (Ngã 3 Chùa Phước Linh)         | ĐH-507 (Áp 3 xã Tân Hiệp)                       | 0,7       | 364,0                                     | 238,0 | 203,0 | 147,0 |
| 12  | ĐH-510         | ĐH-507 (An Linh)                       | ĐH-516 (An Long)                                | 0,7       | 364,0                                     | 238,0 | 203,0 | 147,0 |
| 13  | ĐH-511         | ĐH-507 (UBND xã Tân Hiệp)              | Đội 7                                           | 0,7       | 364,0                                     | 238,0 | 203,0 | 147,0 |
| 14  | ĐH-512         | ĐT-741                                 | ĐH-509 (Bố Chồn)                                | 0,7       | 364,0                                     | 238,0 | 203,0 | 147,0 |
| 15  | ĐH-513         | ĐT-741 (Cây xăng Ngọc Ánh)             | ĐH-502 (Ngã 3 Cây Khô)                          | 0,8       | 416,0                                     | 272,0 | 232,0 | 168,0 |
| 16  | ĐH-514         | ĐT-741 (UBND xã Phước Hòa)             | Đập Suối con                                    | 0,7       | 364,0                                     | 238,0 | 203,0 | 147,0 |
|     |                | ĐT-741 (ngã 4 Bến Trám)                | Ngã 3 (Công đoàn Cty cao su Phước Hòa)          | 1         | 520,0                                     | 340,0 | 290,0 | 210,0 |
|     |                | Ngã 3 (Công đoàn Cty cao su Phước Hòa) | Doanh trại bộ đội                               | 0,7       | 364,0                                     | 238,0 | 203,0 | 147,0 |

| STT | TÊN ĐƯỜNG                                                                                                                                                                                               | ĐOẠN ĐƯỜNG                               |                                                     | HỆ SỐ (Đ) | ĐƠN GIÁ ĐẤT THEO VỊ TRÍ (ĐÃ NHÂN HỆ SỐ Đ) |       |       |       |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------|-----------------------------------------------------|-----------|-------------------------------------------|-------|-------|-------|
|     |                                                                                                                                                                                                         | TỪ                                       | ĐẾN                                                 |           | 1                                         | 2     | 3     | 4     |
| 17  | ĐH-515                                                                                                                                                                                                  | ĐT-741                                   | ĐT-750                                              | 0,8       | 416,0                                     | 272,0 | 232,0 | 168,0 |
| 18  | ĐH-516                                                                                                                                                                                                  | Ranh Lai Uyên - Bàu Bàng                 | Cầu Suối Thôn - Giáp ranh xã Minh Thành - Bình Long | 0,7       | 364,0                                     | 238,0 | 203,0 | 147,0 |
| 19  | ĐH-517                                                                                                                                                                                                  | Ấp 7 Tân Long                            | Hưng Hòa - huyện Bàu Bàng                           | 0,7       | 364,0                                     | 238,0 | 203,0 | 147,0 |
| 20  | ĐH-518                                                                                                                                                                                                  | ĐT-741 (Nhà Bà Quý)                      | Bến 71 suối Mã Đà                                   | 0,7       | 364,0                                     | 238,0 | 203,0 | 147,0 |
| 21  | ĐH-519                                                                                                                                                                                                  | ĐH - 508 (đường Suối Giai) nhà ông Phụng | Giáp ranh Bình Phước                                | 0,7       | 364,0                                     | 238,0 | 203,0 | 147,0 |
| 22  | ĐH-520                                                                                                                                                                                                  | ĐT-741                                   | ĐH-514                                              | 0,7       | 364,0                                     | 238,0 | 203,0 | 147,0 |
| 23  | Đường nội bộ Đoàn đặc công 429                                                                                                                                                                          | ĐT-741 (xã Vĩnh Hòa)                     | Đoàn đặc công 429 (xã Vĩnh Hòa)                     | 1         | 520,0                                     | 340,0 | 290,0 | 210,0 |
| 24  | Đường đi mỏ đá Becamex                                                                                                                                                                                  | ĐH-502 (xã An Bình)                      | Mỏ đá Becamex (xã An Bình)                          | 0,65      | 338,0                                     | 221,0 | 188,5 | 136,5 |
| 25  | Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 1                                          |                                          |                                                     | 0,65      | 338,0                                     | 221,0 | 188,5 | 136,5 |
| 26  | Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 1                                          |                                          |                                                     | 0,6       | 312,0                                     | 204,0 | 174,0 | 126,0 |
| 27  | Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 1                                                |                                          |                                                     | 0,6       | 312,0                                     | 204,0 | 174,0 | 126,0 |
| 28  | Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 1                                                |                                          |                                                     | 0,55      | 286,0                                     | 187,0 | 159,5 | 115,5 |
| 29  | Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 2 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục) |                                          |                                                     | 0,6       | 312,0                                     | 204,0 | 174,0 | 126,0 |
| 30  | Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 2 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục) |                                          |                                                     | 0,55      | 286,0                                     | 187,0 | 159,5 | 115,5 |

| STT         | TÊN ĐƯỜNG                                                                                                                                                                                         | ĐOẠN ĐƯỜNG                                  |                                     | HỆ SỐ (Đ) | ĐƠN GIÁ ĐẤT THEO VỊ TRÍ (ĐÃ NHÂN HỆ SỐ Đ) |       |       |       |
|-------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------|-------------------------------------|-----------|-------------------------------------------|-------|-------|-------|
|             |                                                                                                                                                                                                   | TỪ                                          | ĐẾN                                 |           | 1                                         | 2     | 3     | 4     |
| 31          | Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 2 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục) |                                             |                                     | 0,55      | 286,0                                     | 187,0 | 159,5 | 115,5 |
| 32          | Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 2 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục) |                                             |                                     | 0,5       | 260,0                                     | 170,0 | 145,0 | 105,0 |
| <b>VII.</b> | <b>HUYỆN DẦU TIẾNG:</b>                                                                                                                                                                           |                                             |                                     |           |                                           |       |       |       |
| 1           | ĐH-701                                                                                                                                                                                            | Ngã 3 Lê Hồng Phong - Nguyễn Thị Minh Khai  | Ngã 3 Định An                       | 0,8       | 416,0                                     | 272,0 | 232,0 | 168,0 |
|             |                                                                                                                                                                                                   | Đoạn đường còn lại                          |                                     | 0,8       | 416,0                                     | 272,0 | 232,0 | 168,0 |
| 2           | Trần Văn Lắc (ĐH-702 cũ)                                                                                                                                                                          | Ngã 4 Kiểm lâm                              | Ngã 3 khu du lịch sinh thái Núi Cậu | 1         | 520,0                                     | 340,0 | 290,0 | 210,0 |
|             |                                                                                                                                                                                                   | Ngã 3 khu du lịch sinh thái Núi Cậu         | Cầu Mới                             | 0,7       | 364,0                                     | 238,0 | 203,0 | 147,0 |
| 3           | ĐH-702 (mới)                                                                                                                                                                                      | Ngã 3 khu du lịch sinh thái Núi Cậu         | Chùa Thái Sơn Núi Cậu               | 0,8       | 416,0                                     | 272,0 | 232,0 | 168,0 |
| 4           | ĐH-703                                                                                                                                                                                            | Ngã 3 cầu Mới                               | Cầu rạch Sơn Đài                    | 0,8       | 416,0                                     | 272,0 | 232,0 | 168,0 |
| 5           | ĐH-704                                                                                                                                                                                            | Ngã 4 Làng 10 (Ngã 4 đèn xanh đỏ Định Hiệp) | Giáp ranh KDC Định Hiệp             | 0,9       | 468,0                                     | 306,0 | 261,0 | 189,0 |
|             |                                                                                                                                                                                                   | Giáp ranh KDC Định Hiệp                     | Cầu sắt Làng 14 Định An             | 0,7       | 364,0                                     | 238,0 | 203,0 | 147,0 |
|             |                                                                                                                                                                                                   | Ngã 3 đường liên xã Minh Tân - Định An      | Cây xăng Thanh Thanh (xã Minh Tân)  | 0,8       | 416,0                                     | 272,0 | 232,0 | 168,0 |
|             |                                                                                                                                                                                                   | Cây xăng Thanh Thanh (xã Minh Tân)          | Đầu Sân bay cũ (Minh Hoà)           | 0,9       | 468,0                                     | 306,0 | 261,0 | 189,0 |
|             |                                                                                                                                                                                                   | Các đoạn đường còn lại                      |                                     | 0,7       | 364,0                                     | 238,0 | 203,0 | 147,0 |
| 6           | ĐH-704 (nối dài)                                                                                                                                                                                  | Ngã 4 Làng 10                               | ĐH-720 (Cà Tong - An Lập)           | 0,7       | 364,0                                     | 238,0 | 203,0 | 147,0 |

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG                         |                                     | HỆ SỐ (Đ) | ĐƠN GIÁ ĐẤT THEO VỊ TRÍ (ĐÃ NHÂN HỆ SỐ Đ) |       |       |       |
|-----|-----------|------------------------------------|-------------------------------------|-----------|-------------------------------------------|-------|-------|-------|
|     |           | TỪ                                 | ĐẾN                                 |           | 1                                         | 2     | 3     | 4     |
| 7   | ĐH-705    | ĐT-744 (Ngã 3 chợ Thanh Tuyền cũ)  | Cầu Bến Súc                         | 1         | 520,0                                     | 340,0 | 290,0 | 210,0 |
| 8   | ĐH-707    | ĐT-749B (Ngã 3 UBND xã Minh Thạnh) | Giáp ranh xã Minh Hưng - Bình Phước | 0,7       | 364,0                                     | 238,0 | 203,0 | 147,0 |
| 9   | ĐH-708    | ĐT-744                             | KDC ấp Bàu Cây Cám - Thanh An       | 0,7       | 364,0                                     | 238,0 | 203,0 | 147,0 |
|     |           | KDC ấp Bàu Cây Cám - Thanh An      |                                     | 0,7       | 364,0                                     | 238,0 | 203,0 | 147,0 |
|     |           | KDC ấp Bàu Cây Cám - Thanh An      | Ngã 3 Làng 5 - Định Hiệp            | 0,7       | 364,0                                     | 238,0 | 203,0 | 147,0 |
| 10  | ĐH-710    | Ngã 3 đường Kiểm (ĐT-744)          | ĐH-702                              | 0,7       | 364,0                                     | 238,0 | 203,0 | 147,0 |
| 11  | ĐH-711    | ĐT-744 (Chợ Bến Súc)               | Đầu Lô cao su nông trường Bến Súc   | 1         | 520,0                                     | 340,0 | 290,0 | 210,0 |
|     |           | Đầu Lô cao su nông trường Bến Súc  | Ngã 3 Kinh Tế                       | 0,8       | 416,0                                     | 272,0 | 232,0 | 168,0 |
| 12  | ĐH-712    | Ngã 3 Đường Long (Cầu Xéo)         | ĐH-711                              | 0,7       | 364,0                                     | 238,0 | 203,0 | 147,0 |
| 13  | ĐH-713    | Ngã 3 Rạch Kiến                    | Ngã 3 trường học cũ                 | 0,7       | 364,0                                     | 238,0 | 203,0 | 147,0 |
| 14  | ĐH-714    | Ngã 3 Bưng Còng                    | NT Phan Văn Tiến                    | 0,7       | 364,0                                     | 238,0 | 203,0 | 147,0 |
| 15  | ĐH-715    | Ngã 3 Làng 18 Định An              | ĐT-750                              | 0,7       | 364,0                                     | 238,0 | 203,0 | 147,0 |
| 16  | ĐH-716    | Đường Hồ Đá                        | Ngã 4 Hóc Măng                      | 0,7       | 364,0                                     | 238,0 | 203,0 | 147,0 |
| 17  | ĐH-717    | Cầu Biệt Kích                      | ĐT-749A                             | 0,8       | 416,0                                     | 272,0 | 232,0 | 168,0 |
| 18  | ĐH-718    | ĐT-744 (xã Thanh An)               | KDC Hồ Nghiên - ấp Xóm Mới          | 0,7       | 364,0                                     | 238,0 | 203,0 | 147,0 |
|     |           | Các đoạn đường còn lại             |                                     | 0,7       | 364,0                                     | 238,0 | 203,0 | 147,0 |
| 19  | ĐH-719    | ĐT-744 (xã Thanh An)               | ĐH-720 (Bàu Gấu - Sờ Hai)           | 0,7       | 364,0                                     | 238,0 | 203,0 | 147,0 |

| STT | TÊN ĐƯỜNG                                                                 | ĐOẠN ĐƯỜNG                            |                                  | HỆ SỐ (Đ) | ĐƠN GIÁ ĐẤT THEO VỊ TRÍ (ĐÃ NHÂN HỆ SỐ Đ) |       |       |       |
|-----|---------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|----------------------------------|-----------|-------------------------------------------|-------|-------|-------|
|     |                                                                           | TỪ                                    | ĐẾN                              |           | 1                                         | 2     | 3     | 4     |
| 20  | ĐH-720 (Đường Thanh An - An Lập)                                          | ĐT-744 (xã Thanh An)                  | Ranh xã An Lập                   | 0,7       | 364,0                                     | 238,0 | 203,0 | 147,0 |
| 21  | ĐH-721                                                                    | ĐT-749A                               | ĐT-750 (Đồng Bà Ba)              | 0,8       | 416,0                                     | 272,0 | 232,0 | 168,0 |
| 22  | ĐH-722                                                                    | ĐT-749A (Ngã 3 Cấm Xe)                | ĐT-749B (Cầu Bà Và)              | 0,7       | 364,0                                     | 238,0 | 203,0 | 147,0 |
| 23  | Đường D8                                                                  | ĐT-749A                               | ĐH-717                           | 0,8       | 416,0                                     | 272,0 | 232,0 | 168,0 |
| 24  | Đường D11                                                                 | ĐT-749A                               | ĐT-749A                          | 0,8       | 416,0                                     | 272,0 | 232,0 | 168,0 |
| 25  | Đường ĐX 705-0665                                                         | Đội thuế xã Định Hiệp                 | Chợ Định Hiệp                    | 0,8       | 416,0                                     | 272,0 | 232,0 | 168,0 |
| 26  | Đường từ ĐT-744 (Ngã 3 Bình Mỹ) đến ĐH-704                                | ĐT-744                                | ĐH-704                           | 0,7       | 364,0                                     | 238,0 | 203,0 | 147,0 |
| 27  | Đường khu TĐC rừng lịch sử Kiến An                                        | ĐT-748 (xã An Lập)                    | Đầu Lô cao su nông trường An Lập | 0,7       | 364,0                                     | 238,0 | 203,0 | 147,0 |
| 28  | Đường An Lập - Long Nguyên                                                | ĐT-748 (xã An Lập)                    | Long Nguyên                      | 0,7       | 364,0                                     | 238,0 | 203,0 | 147,0 |
| 29  | Đường khu tái định cư kênh Thủy lợi Phước Hoà                             | ĐH-704 (xã Minh Tân)                  | Đầu Lô 17 nông trường Minh Tân   | 0,7       | 364,0                                     | 238,0 | 203,0 | 147,0 |
| 30  | Đường N2 - Xã Minh Tân                                                    | ĐH-704 (xã Minh Tân)                  | Nhà ông Hạ                       | 0,7       | 364,0                                     | 238,0 | 203,0 | 147,0 |
| 31  | Đường Minh Tân - Long Hoà                                                 | ĐH-704 (Nhà trẻ nông trường Minh Tân) | Ranh xã Long Hoà                 | 0,7       | 364,0                                     | 238,0 | 203,0 | 147,0 |
| 32  | Đường Trung tâm Văn hóa xã Định Thành                                     | Trần Văn Lắc                          | ĐH-703                           | 0,7       | 364,0                                     | 238,0 | 203,0 | 147,0 |
| 33  | Đường từ Ngã tư Hóc Măng (xã Long Tân) đến ranh xã Long Nguyên (Bàu Bàng) | Ngã tư Hóc Măng (Long Tân)            | Ranh xã Long Nguyên (Bàu Bàng)   | 0,7       | 364,0                                     | 238,0 | 203,0 | 147,0 |
| 34  | Đường vào bãi rác                                                         | Trần Văn Lắc                          | ĐH-703                           | 0,7       | 364,0                                     | 238,0 | 203,0 | 147,0 |

| STT | TÊN ĐƯỜNG                                                                                                                                                                                               | ĐOẠN ĐƯỜNG |     | HỆ SỐ (Đ) | ĐƠN GIÁ ĐẤT THEO VỊ TRÍ (ĐÃ NHÂN HỆ SỐ Đ) |       |       |       |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|-----|-----------|-------------------------------------------|-------|-------|-------|
|     |                                                                                                                                                                                                         | TỪ         | ĐẾN |           | 1                                         | 2     | 3     | 4     |
| 35  | Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 1                                          |            |     | 0,65      | 338,0                                     | 221,0 | 188,5 | 136,5 |
| 36  | Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 1                                          |            |     | 0,6       | 312,0                                     | 204,0 | 174,0 | 126,0 |
| 37  | Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 1                                                |            |     | 0,6       | 312,0                                     | 204,0 | 174,0 | 126,0 |
| 38  | Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 1                                                |            |     | 0,55      | 286,0                                     | 187,0 | 159,5 | 115,5 |
| 39  | Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 2 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục) |            |     | 0,6       | 312,0                                     | 204,0 | 174,0 | 126,0 |
| 40  | Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 2 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục) |            |     | 0,55      | 286,0                                     | 187,0 | 159,5 | 115,5 |
| 41  | Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 2 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)       |            |     | 0,55      | 286,0                                     | 187,0 | 159,5 | 115,5 |
| 42  | Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 2 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)       |            |     | 0,5       | 260,0                                     | 170,0 | 145,0 | 105,0 |

**Phụ lục VI**  
**BẢNG QUY ĐỊNH HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH (Đ) VÀ ĐƠN GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH**  
**DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ CÁC**  
**TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG CHÍNH TẠI NÔNG THÔN - KHU VỰC 1**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 20/2019/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2019  
của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương)*

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT        | TÊN ĐƯỜNG                                                                                                         | ĐOẠN ĐƯỜNG                      |                         | HỆ SỐ (Đ) | ĐƠN GIÁ ĐẤT THEO VỊ TRÍ (ĐÃ NHÂN HỆ SỐ Đ) |         |         |       |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|-------------------------|-----------|-------------------------------------------|---------|---------|-------|
|            |                                                                                                                   | TỪ                              | ĐẾN                     |           | 1                                         | 2       | 3       | 4     |
| <b>I.</b>  | <b>THỊ XÃ THUẬN AN:</b>                                                                                           |                                 |                         |           |                                           |         |         |       |
| 1          | Hồ Văn Mên (cũ Hương lộ 9)                                                                                        | Ranh An Thạnh - An Sơn          | Sông Sài Gòn            | 0,9       | 2.367,0                                   | 1.539,0 | 1.296,0 | 945,0 |
| 2          | Đường nội bộ trong các khu thương mại, khu dịch vụ, khu du lịch, khu đô thị, khu dân cư, khu tái định cư còn lại. | Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên |                         | 0,75      | 1.972,5                                   | 1.282,5 | 1.080,0 | 787,5 |
|            |                                                                                                                   | Bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m    |                         | 0,65      | 1.709,5                                   | 1.111,5 | 936,0   | 682,5 |
| 3          | Đường nội bộ trong các khu công nghệ, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu sản xuất, khu chế xuất còn lại.       | Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên |                         | 0,7       | 1.841,0                                   | 1.197,0 | 1.008,0 | 735,0 |
|            |                                                                                                                   | Bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m    |                         | 0,6       | 1.578,0                                   | 1.026,0 | 864,0   | 630,0 |
| <b>II.</b> | <b>THỊ XÃ BẾN CÁT:</b>                                                                                            |                                 |                         |           |                                           |         |         |       |
| 1          | ĐH-606 (Đường Hùng Vương)                                                                                         | Cầu Đò                          | Ngã 4 An Điền + 200m    | 1         | 1.510,0                                   | 980,0   | 830,0   | 600,0 |
|            |                                                                                                                   | Ngã 4 An Điền + 200m            | Ngã 3 Rạch Bắp          | 0,9       | 1.359,0                                   | 882,0   | 747,0   | 540,0 |
| 2          | ĐH-608                                                                                                            | Ngã 4 Thùng Thơi                | Ngã 3 Chú Lường         | 0,7       | 1.057,0                                   | 686,0   | 581,0   | 420,0 |
| 3          | ĐT-744                                                                                                            | Cầu Ông Cộ                      | Ranh xã Thanh Tuyền     | 1         | 1.510,0                                   | 980,0   | 830,0   | 600,0 |
| 4          | ĐT-748 (Tỉnh lộ 16)                                                                                               | Ngã 4 Phú Thứ                   | Cách ngã 4 An Điền 100m | 0,8       | 1.208,0                                   | 784,0   | 664,0   | 480,0 |
|            |                                                                                                                   | Cách ngã 4 An Điền 100m         | Ngã 4 An Điền + 100m    | 0,9       | 1.359,0                                   | 882,0   | 747,0   | 540,0 |
|            |                                                                                                                   | Ngã 4 An Điền + 100m            | Ranh xã An Lập          | 0,7       | 1.057,0                                   | 686,0   | 581,0   | 420,0 |



| STT  | TÊN ĐƯỜNG                                                                                                         | ĐOẠN ĐƯỜNG                                        |                                             | HỆ SỐ (Đ) | ĐƠN GIÁ ĐẤT THEO VỊ TRÍ (ĐÃ NHÂN HỆ SỐ Đ) |       |       |       |
|------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|---------------------------------------------|-----------|-------------------------------------------|-------|-------|-------|
|      |                                                                                                                   | TỪ                                                | ĐẾN                                         |           | 1                                         | 2     | 3     | 4     |
| 5    | Vành đai 4                                                                                                        | Cầu Thới An                                       | ĐT-748                                      | 0,7       | 1.057,0                                   | 686,0 | 581,0 | 420,0 |
| 6    | Đường nội bộ trong các khu thương mại, khu dịch vụ, khu du lịch, khu đô thị, khu dân cư, khu tái định cư còn lại. | Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên                   |                                             | 0,65      | 981,5                                     | 637,0 | 539,5 | 390,0 |
|      |                                                                                                                   | Bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m                      |                                             | 0,55      | 830,5                                     | 539,0 | 456,5 | 330,0 |
| 7    | Đường nội bộ trong các khu công nghệ, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu sản xuất, khu chế xuất còn lại.       | Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên                   |                                             | 0,6       | 906,0                                     | 588,0 | 498,0 | 360,0 |
|      |                                                                                                                   | Bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m                      |                                             | 0,5       | 755,0                                     | 490,0 | 415,0 | 300,0 |
| III. | THỊ XÃ TÂN UYÊN:                                                                                                  |                                                   |                                             |           |                                           |       |       |       |
| 1    | ĐT-742                                                                                                            | Ranh Phú Tân - Phú Chánh                          | Cầu Trại Cua                                | 1         | 1.510,0                                   | 980,0 | 830,0 | 600,0 |
|      |                                                                                                                   | Cầu Trại Cua                                      | Ranh Vĩnh Tân - Tân Bình                    | 0,9       | 1.359,0                                   | 882,0 | 747,0 | 540,0 |
| 2    | ĐT-746                                                                                                            | Cầu Hồ Đại (ranh Tân Phước Khánh - Tân Vĩnh Hiệp) | Cầu Tân Hội (ranh Tân Vĩnh Hiệp - Tân Hiệp) | 1         | 1.510,0                                   | 980,0 | 830,0 | 600,0 |
|      |                                                                                                                   | Ranh Hội Nghĩa - Tân Lập                          | ĐT-747 (Hội Nghĩa)                          | 0,8       | 1.208,0                                   | 784,0 | 664,0 | 480,0 |
| 3    | ĐT-747                                                                                                            | Ranh Uyên Hưng - Hội Nghĩa                        | Cầu Bình Cơ (ranh Hội Nghĩa - Bình Mỹ)      | 1         | 1.510,0                                   | 980,0 | 830,0 | 600,0 |
| 4    | ĐT-747B                                                                                                           | Ranh Tân Hiệp - Hội Nghĩa                         | ĐT-747 (Hội Nghĩa)                          | 1         | 1.510,0                                   | 980,0 | 830,0 | 600,0 |
| 5    | Đường nội bộ trong các khu thương mại, khu dịch vụ, khu du lịch, khu đô thị, khu dân cư, khu tái định cư còn lại, | Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên                   |                                             | 0,65      | 981,5                                     | 637,0 | 539,5 | 390,0 |
|      |                                                                                                                   | Bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m                      |                                             | 0,55      | 830,5                                     | 539,0 | 456,5 | 330,0 |

| STT | TÊN ĐƯỜNG                                                                                                         | ĐOẠN ĐƯỜNG                                                            |                                                                         | HỆ SỐ (Đ) | ĐƠN GIÁ ĐẤT THEO VỊ TRÍ (ĐÃ NHÂN HỆ SỐ Đ) |       |       |       |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------------------------------------|-------|-------|-------|
|     |                                                                                                                   | TỪ                                                                    | ĐẾN                                                                     |           | 1                                         | 2     | 3     | 4     |
| 6   | Đường nội bộ trong các khu công nghệ, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu sản xuất, khu chế xuất còn lại.       | Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên                                       |                                                                         | 0,6       | 906,0                                     | 588,0 | 498,0 | 360,0 |
|     |                                                                                                                   | Bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m                                          |                                                                         | 0,5       | 755,0                                     | 490,0 | 415,0 | 300,0 |
| IV. | HUYỆN BÀU BÀNG:                                                                                                   |                                                                       |                                                                         |           |                                           |       |       |       |
| 1   | Đại lộ Bình Dương (Quốc lộ 13)                                                                                    | Ranh phường Mỹ Phước thị xã Bến Cát - Ranh xã Lai Hưng huyện Bầu Bàng | Ranh xã Lai Hưng - Ranh thị trấn Lai Uyên                               | 1         | 1.170,0                                   | 760,0 | 640,0 | 470,0 |
|     |                                                                                                                   | Ranh thị trấn Lai Uyên - Ranh xã Trừ Văn Thố                          | Cầu Tham Rót                                                            | 1         | 1.170,0                                   | 760,0 | 640,0 | 470,0 |
| 2   | ĐH-620 (cũ ĐH-603)                                                                                                | Ranh phường Chánh Phú Hòa                                             | Đại lộ Bình Dương (Ngã 3 Bến Tượng)                                     | 0,6       | 702,0                                     | 456,0 | 384,0 | 282,0 |
| 3   | ĐT-741B (ĐH-612; Bó Lá - Bến Súc)                                                                                 | Ngã 3 Bó Lá                                                           | Ranh xã Tân Hưng - Ranh thị trấn Lai Uyên                               | 0,75      | 877,5                                     | 570,0 | 480,0 | 352,5 |
| 4   | ĐT-749A (Tỉnh lộ 30)                                                                                              | Ranh phường Mỹ Phước (Cầu Quan)                                       | Ranh xã Long Tân                                                        | 0,7       | 819,0                                     | 532,0 | 448,0 | 329,0 |
| 5   | ĐT-749C (ĐH-611)                                                                                                  | Ranh xã Long Nguyên - Ranh thị trấn Lai Uyên                          | Ngã 3 đôn gánh (ĐT-749A)                                                | 0,7       | 819,0                                     | 532,0 | 448,0 | 329,0 |
| 6   | ĐT-750                                                                                                            | Ngã 3 Trừ Văn Thố                                                     | Ranh xã Long Hòa                                                        | 0,7       | 819,0                                     | 532,0 | 448,0 | 329,0 |
|     |                                                                                                                   | Ngã 3 Bằng Lăng                                                       | Ranh thị trấn Lai Uyên huyện Bầu Bàng - Ranh xã Tân Long huyện Phú Giáo | 0,7       | 819,0                                     | 532,0 | 448,0 | 329,0 |
| 7   | Đường Hồ Chí Minh (đoạn đã thông tuyến)                                                                           | Ranh Long Tân (Dầu Tiếng)                                             | Ranh tỉnh Bình Phước                                                    | 0,5       | 585,0                                     | 380,0 | 320,0 | 235,0 |
| 8   | Đường nội bộ trong các khu thương mại, khu dịch vụ, khu du lịch, khu đô thị, khu dân cư, khu tái định cư còn lại. | Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên                                       |                                                                         | 0,65      | 760,5                                     | 494,0 | 416,0 | 305,5 |
|     |                                                                                                                   | Bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m                                          |                                                                         | 0,55      | 643,5                                     | 418,0 | 352,0 | 258,5 |

| STT | TÊN ĐƯỜNG                                                                                                         | ĐOẠN ĐƯỜNG                                                      |                                                                   | HỆ SỐ (Đ) | ĐƠN GIÁ ĐẤT THEO VỊ TRÍ (ĐÃ NHÂN HỆ SỐ Đ) |       |       |       |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|-----------|-------------------------------------------|-------|-------|-------|
|     |                                                                                                                   | TỪ                                                              | ĐẾN                                                               |           | 1                                         | 2     | 3     | 4     |
| 9   | Đường nội bộ trong các khu công nghệ, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu sản xuất, khu chế xuất còn lại.       | Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên                                 |                                                                   | 0,6       | 702,0                                     | 456,0 | 384,0 | 282,0 |
|     |                                                                                                                   | Bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m                                    |                                                                   | 0,5       | 585,0                                     | 380,0 | 320,0 | 235,0 |
| V.  | HUYỆN BẮC TÂN UYÊN:                                                                                               |                                                                 |                                                                   |           |                                           |       |       |       |
| 1   | ĐT-741                                                                                                            | Ranh phường Chánh Phú Hòa thị xã Bến Cát                        | Ranh Tân Bình - Phước Hòa, Phú Giáo                               | 0,9       | 1.053,0                                   | 684,0 | 576,0 | 423,0 |
| 2   | ĐT-742                                                                                                            | Cầu Trại Cua                                                    | ĐT-747                                                            | 0,9       | 1.053,0                                   | 684,0 | 576,0 | 423,0 |
| 3   | ĐT-746                                                                                                            | Ranh Uyên Hưng thị xã Tân Uyên - Ranh Tân Mỹ huyện Bắc Tân Uyên | Ranh Lạc An - Hiếu Liêm                                           | 0,8       | 936,0                                     | 608,0 | 512,0 | 376,0 |
|     |                                                                                                                   | Ranh Lạc An - Hiếu Liêm                                         | Ranh xã Tân Định - Ranh thị trấn Tân Thành                        | 0,7       | 819,0                                     | 532,0 | 448,0 | 329,0 |
|     |                                                                                                                   | Ngã 3 Cây Cầy                                                   | Bến đò Hiếu Liêm                                                  | 0,6       | 702,0                                     | 456,0 | 384,0 | 282,0 |
|     |                                                                                                                   | Ranh xã Tân Lập - Ranh thị trấn Tân Thành                       | Ranh xã Tân Lập huyện Bắc Tân Uyên - xã Hội Nghĩa thị xã Tân Uyên | 0,8       | 936,0                                     | 608,0 | 512,0 | 376,0 |
| 4   | ĐT-747                                                                                                            | Cầu Bình Cơ (Ranh Hội Nghĩa - Bình Mỹ)                          | Ngã 3 Cổng Xanh                                                   | 0,9       | 1,053,0                                   | 684,0 | 576,0 | 423,0 |
| 5   | Đường nội bộ trong các khu thương mại, khu dịch vụ, khu du lịch, khu đô thị, khu dân cư, khu tái định cư còn lại. | Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên                                 |                                                                   | 0,65      | 760,5                                     | 494,0 | 416,0 | 305,5 |
|     |                                                                                                                   | Bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m                                    |                                                                   | 0,55      | 643,5                                     | 418,0 | 352,0 | 258,5 |
| 6   | Đường nội bộ trong các khu công nghệ, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu sản xuất, khu chế xuất còn lại.       | Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên                                 |                                                                   | 0,6       | 702,0                                     | 456,0 | 384,0 | 282,0 |
|     |                                                                                                                   | Bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m                                    |                                                                   | 0,5       | 585,0                                     | 380,0 | 320,0 | 235,0 |

| STT        | TÊN ĐƯỜNG                                                                                                         | ĐOẠN ĐƯỜNG                      |                            | HỆ SỐ (Đ) | ĐƠN GIÁ ĐẤT THEO VỊ TRÍ (ĐÃ NHẬN HỆ SỐ Đ) |       |       |       |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|----------------------------|-----------|-------------------------------------------|-------|-------|-------|
|            |                                                                                                                   | TỪ                              | ĐẾN                        |           | 1                                         | 2     | 3     | 4     |
| <b>VI.</b> | <b>HUYỆN PHÚ GIÁO:</b>                                                                                            |                                 |                            |           |                                           |       |       |       |
| 1          | ĐT-741                                                                                                            | Ranh Tân Uyên - Phú Giáo        | ĐH-515                     | 0,9       | 558,0                                     | 360,0 | 306,0 | 225,0 |
|            |                                                                                                                   | ĐH-515                          | ĐH-514 (UBND xã Phước Hòa) | 0,8       | 496,0                                     | 320,0 | 272,0 | 200,0 |
|            |                                                                                                                   | ĐH-514 (UBND xã Phước Hòa)      | Ngã 3 vào chợ Phước Hòa    | 1         | 620,0                                     | 400,0 | 340,0 | 250,0 |
|            |                                                                                                                   | Ngã 3 vào chợ Phước Hòa         | ĐH-513                     | 0,9       | 558,0                                     | 360,0 | 306,0 | 225,0 |
|            |                                                                                                                   | ĐH-513                          | Cầu Vàm Vá                 | 1         | 620,0                                     | 400,0 | 340,0 | 250,0 |
|            |                                                                                                                   | Ranh An Bình - Phước Vĩnh       | UBND xã An Bình            | 1         | 620,0                                     | 400,0 | 340,0 | 250,0 |
|            |                                                                                                                   | UBND xã An Bình                 | Ranh Bình Phước            | 0,9       | 558,0                                     | 360,0 | 306,0 | 225,0 |
| 2          | ĐT-741B                                                                                                           | ĐT-741                          | Ranh Phú Giáo - Bàu Bàng   | 1         | 620,0                                     | 400,0 | 340,0 | 250,0 |
| 3          | ĐT-750                                                                                                            | ĐT-741                          | Cầu số 1 xã Phước Hòa      | 0,8       | 496,0                                     | 320,0 | 272,0 | 200,0 |
|            |                                                                                                                   | Cầu số 1 xã Phước Hòa           | Cầu số 4 Tân Long          | 0,7       | 434,0                                     | 280,0 | 238,0 | 175,0 |
|            |                                                                                                                   | Cầu số 4 Tân Long               | Ranh Trừ Văn Thố           | 0,8       | 496,0                                     | 320,0 | 272,0 | 200,0 |
| 4          | Đường nội bộ trong các khu thương mại, khu dịch vụ, khu du lịch, khu đô thị, khu dân cư, khu tái định cư còn lại. | Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên |                            | 0,75      | 465,0                                     | 300,0 | 255,0 | 187,5 |
|            |                                                                                                                   | Bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m    |                            | 0,65      | 403,0                                     | 260,0 | 221,0 | 162,5 |
| 5          | Đường nội bộ trong các khu công nghệ, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu sản xuất, khu chế xuất còn lại.       | Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên |                            | 0,7       | 434,0                                     | 280,0 | 238,0 | 175,0 |
|            |                                                                                                                   | Bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m    |                            | 0,6       | 372,0                                     | 240,0 | 204,0 | 150,0 |

| STT         | TÊN ĐƯỜNG                 | ĐOẠN ĐƯỜNG                                   |                                                 | HỆ SỐ (Đ) | ĐƠN GIÁ ĐẤT THEO VỊ TRÍ (ĐÃ NHẬN HỆ SỐ Đ) |       |       |       |
|-------------|---------------------------|----------------------------------------------|-------------------------------------------------|-----------|-------------------------------------------|-------|-------|-------|
|             |                           | TỪ                                           | ĐẾN                                             |           | 1                                         | 2     | 3     | 4     |
| <b>VII.</b> | <b>HUYỆN DẦU TIẾNG</b>    |                                              |                                                 |           |                                           |       |       |       |
| 1           | ĐT-744                    | Nông trường cao su Phan Văn Tiến             | Ngã tư Chú Thai                                 | 0,9       | 558,0                                     | 360,0 | 306,0 | 225,0 |
|             |                           | Ngã tư Chú Thai                              | Ranh xã Thanh An                                | 1         | 620,0                                     | 400,0 | 340,0 | 250,0 |
|             |                           | Ranh xã Thanh Tuyền                          | Ranh thị trấn Dầu Tiếng                         | 0,8       | 496,0                                     | 320,0 | 272,0 | 200,0 |
|             |                           | Ngã 4 Kiểm Lâm                               | Đội 7                                           | 0,8       | 496,0                                     | 320,0 | 272,0 | 200,0 |
|             |                           | Các đoạn đường còn lại                       |                                                 | 0,7       | 434,0                                     | 280,0 | 238,0 | 175,0 |
| 2           | ĐT-748                    | Ranh xã An Điền                              | Ngã tư An Lập + 500m về hướng Ngã 3 Giáng Hương | 0,9       | 558,0                                     | 360,0 | 306,0 | 225,0 |
|             |                           | Các đoạn đường còn lại                       |                                                 | 0,8       | 496,0                                     | 320,0 | 272,0 | 200,0 |
| 3           | ĐT-749A (Tỉnh lộ 30 cũ)   | Ngã 3 Đồn Gánh (ranh Long Nguyên - Long Tân) | Ngã 4 Ủy ban nhân dân xã Long Tân               | 1         | 620,0                                     | 400,0 | 340,0 | 250,0 |
|             |                           | Ngã 4 Ủy ban nhân dân xã Long Tân            | ĐH-721                                          | 0,9       | 558,0                                     | 360,0 | 306,0 | 225,0 |
|             |                           | ĐH-721                                       | Cầu Thị Tính                                    | 1         | 620,0                                     | 400,0 | 340,0 | 250,0 |
|             |                           | Các đoạn đường còn lại                       |                                                 | 0,8       | 496,0                                     | 320,0 | 272,0 | 200,0 |
| 4           | ĐT-749B                   | Cầu Bà Và (Mình Thạnh)                       | Ranh xã Minh Hòa                                | 0,7       | 434,0                                     | 280,0 | 238,0 | 175,0 |
|             |                           | Ranh Minh Hoà - Minh Thạnh                   | Cầu Giáp Minh (xã Minh Hòa)                     | 0,8       | 496,0                                     | 320,0 | 272,0 | 200,0 |
|             |                           | Các đoạn đường còn lại                       |                                                 | 0,6       | 372,0                                     | 240,0 | 204,0 | 150,0 |
| 5           | ĐT-749C                   | Ngã 3 đôn gánh (ĐT-749A)                     | Ranh thị trấn Lai Uyên huyện Bàu Bàng           | 0,7       | 434,0                                     | 280,0 | 238,0 | 175,0 |
| 6           | ĐT-749D (Bố Lá - Bến Súc) | Ngã 3 Long Tân                               | Cầu Phú Bình (ranh Long Tân - An Lập)           | 0,8       | 496,0                                     | 320,0 | 272,0 | 200,0 |
|             |                           | Cầu Phú Bình (ranh Long Tân - An Lập)        | Ranh xã Thanh Tuyền                             | 0,9       | 558,0                                     | 360,0 | 306,0 | 225,0 |
|             |                           | Ranh xã Thanh Tuyền                          | Ngã 4 Chú Thai (ĐT-744)                         | 0,7       | 434,0                                     | 280,0 | 238,0 | 175,0 |

| STT | TÊN ĐƯỜNG                                                                                                         | ĐOẠN ĐƯỜNG                      |                                     | HỆ SỐ (Đ) | ĐƠN GIÁ ĐẤT THEO VỊ TRÍ (ĐÃ NHẬN HỆ SỐ Đ) |       |       |       |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|-------------------------------------|-----------|-------------------------------------------|-------|-------|-------|
|     |                                                                                                                   | TỪ                              | ĐẾN                                 |           | 1                                         | 2     | 3     | 4     |
| 7   | Bồ Lá - Bến Súc                                                                                                   | Ngã 4 Chú Thai (ĐT-744)         | Cầu Bến Súc                         | 0,6       | 372,0                                     | 240,0 | 204,0 | 150,0 |
| 8   | ĐT-750                                                                                                            | Ngã 3 Giáng Hương               | Đầu Lô 39 Nông trường Đoàn Văn Tiến | 0,9       | 558,0                                     | 360,0 | 306,0 | 225,0 |
|     |                                                                                                                   | ĐT-749A (Nông trường Long Hòa)  | Xã Cây Trường II                    | 0,8       | 496,0                                     | 320,0 | 272,0 | 200,0 |
|     |                                                                                                                   | Các đoạn đường còn lại          |                                     | 0,8       | 496,0                                     | 320,0 | 272,0 | 200,0 |
| 9   | Đường Hồ Chí Minh                                                                                                 | Long Tân (ranh Trừ Văn Thố)     | Thanh An (giáp sông Sài Gòn)        | 0,6       | 372,0                                     | 240,0 | 204,0 | 150,0 |
| 10  | Đường nội bộ trong các khu thương mại, khu dịch vụ, khu du lịch, khu đô thị, khu dân cư, khu tái định cư còn lại, | Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên |                                     | 0,75      | 465,0                                     | 300,0 | 255,0 | 187,5 |
|     |                                                                                                                   | Bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m    |                                     | 0,65      | 403,0                                     | 260,0 | 221,0 | 162,5 |
| 11  | Đường nội bộ trong các khu công nghệ, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu sản xuất, khu chế xuất còn lại.       | Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên |                                     | 0,7       | 434,0                                     | 280,0 | 238,0 | 175,0 |
|     |                                                                                                                   | Bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m    |                                     | 0,6       | 372,0                                     | 240,0 | 204,0 | 150,0 |

**Phụ lục VII**  
**BẢNG QUY ĐỊNH HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH (Đ) VÀ ĐƠN GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH**  
**DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ**  
**CÁC TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN - KHU VỰC 2**  
*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 20/2019/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2019*  
*của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương)*

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT       | TÊN ĐƯỜNG                | ĐOẠN ĐƯỜNG    |                 | HỆ SỐ (Đ) | ĐƠN GIÁ ĐẤT THEO VỊ TRÍ (ĐÃ NHÂN HỆ SỐ Đ) |       |       |       |
|-----------|--------------------------|---------------|-----------------|-----------|-------------------------------------------|-------|-------|-------|
|           |                          | TỪ            | ĐẾN             |           | 1                                         | 2     | 3     | 4     |
| <b>I.</b> | <b>THỊ XÃ THUẬN AN:</b>  |               |                 |           |                                           |       |       |       |
| 1         | An Sơn 01                | Cầu Bình Sơn  | An Sơn 42       | 0,8       | 1.496,0                                   | 976,0 | 824,0 | 600,0 |
| 2         | An Sơn 02                | Hồ Văn Mên    | Cầu Đình Bà Lụa | 0,75      | 1.402,5                                   | 915,0 | 772,5 | 562,5 |
| 3         | An Sơn 03                | An Sơn 01     | Rạch Út Kỳ      | 0,65      | 1.215,5                                   | 793,0 | 669,5 | 487,5 |
| 4         | An Sơn 04                | An Sơn 01     | Đê bao          | 0,75      | 1.402,5                                   | 915,0 | 772,5 | 562,5 |
| 5         | An Sơn 05                | Ngã 3 Cây Mít | Đê bao          | 0,65      | 1.215,5                                   | 793,0 | 669,5 | 487,5 |
| 6         | An Sơn 06                | Quán ông Nhân | Đê bao          | 0,75      | 1.402,5                                   | 915,0 | 772,5 | 562,5 |
| 7         | An Sơn 07                | An Sơn 01     | Đê bao          | 0,75      | 1.402,5                                   | 915,0 | 772,5 | 562,5 |
| 8         | An Sơn 08                | An Sơn 01     | Cầu Út Khâu     | 0,65      | 1.215,5                                   | 793,0 | 669,5 | 487,5 |
| 9         | An Sơn 09                | An Sơn 01     | An Sơn 04       | 0,65      | 1.215,5                                   | 793,0 | 669,5 | 487,5 |
| 10        | An Sơn 10 (rạch 5 Trận)  | An Sơn 02     | Đê bao          | 0,65      | 1.215,5                                   | 793,0 | 669,5 | 487,5 |
| 11        | An Sơn 11 (rạch 8 Trích) | An Sơn 02     | Đê bao          | 0,65      | 1.215,5                                   | 793,0 | 669,5 | 487,5 |
| 12        | An Sơn 15                | Hồ Văn Mên    | Đất Bảy Tự      | 0,7       | 1.309,0                                   | 854,0 | 721,0 | 525,0 |
| 13        | An Sơn 16                | Hồ Văn Mên    | An Sơn 08       | 0,7       | 1.309,0                                   | 854,0 | 721,0 | 525,0 |
| 14        | An Sơn 17                | Hồ Văn Mên    | Đất ông Thanh   | 0,7       | 1.309,0                                   | 854,0 | 721,0 | 525,0 |
| 15        | An Sơn 18                | An Sơn 02     | An Sơn 01       | 0,65      | 1.215,5                                   | 793,0 | 669,5 | 487,5 |
| 16        | An Sơn 19                | An Sơn 02     | An Sơn 01       | 0,65      | 1.215,5                                   | 793,0 | 669,5 | 487,5 |
| 17        | An Sơn 20                | Hồ Văn Mên    | An Sơn 02       | 0,75      | 1.402,5                                   | 915,0 | 772,5 | 562,5 |
| 18        | An Sơn 25                | Hồ Văn Mên    | An Sơn 54       | 0,7       | 1.309,0                                   | 854,0 | 721,0 | 525,0 |

| STT | TÊN ĐƯỜNG                                                                                                                                                      | ĐOẠN ĐƯỜNG              |                             | HỆ SỐ (Đ) | ĐƠN GIÁ ĐẤT THEO VỊ TRÍ (ĐÃ NHẬN HỆ SỐ Đ) |       |       |       |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|-----------------------------|-----------|-------------------------------------------|-------|-------|-------|
|     |                                                                                                                                                                | TỪ                      | ĐẾN                         |           | 1                                         | 2     | 3     | 4     |
| 19  | An Sơn 26                                                                                                                                                      | An Sơn 02               | Rạch Cầu Gừa                | 0,65      | 1.215,5                                   | 793,0 | 669,5 | 487,5 |
| 20  | An Sơn 27                                                                                                                                                      | An Sơn 45               | An Sơn 02                   | 0,65      | 1.215,5                                   | 793,0 | 669,5 | 487,5 |
| 21  | An Sơn 30                                                                                                                                                      | An Sơn 01               | Đê bao                      | 0,65      | 1.215,5                                   | 793,0 | 669,5 | 487,5 |
| 22  | An Sơn 31                                                                                                                                                      | An Sơn 01               | Đê bao                      | 0,65      | 1.215,5                                   | 793,0 | 669,5 | 487,5 |
| 23  | An Sơn 36                                                                                                                                                      | An Sơn 20               | An Sơn 23                   | 0,65      | 1.215,5                                   | 793,0 | 669,5 | 487,5 |
| 24  | An Sơn 37                                                                                                                                                      | An Sơn 01               | An Sơn 30                   | 0,65      | 1.215,5                                   | 793,0 | 669,5 | 487,5 |
| 25  | An Sơn 38                                                                                                                                                      | An Sơn 02               | Cầu Ba Sắt                  | 0,65      | 1.215,5                                   | 793,0 | 669,5 | 487,5 |
| 26  | An Sơn 39                                                                                                                                                      | An Sơn 01               | Đê bao Bà Lụa               | 0,65      | 1.215,5                                   | 793,0 | 669,5 | 487,5 |
| 27  | An Sơn 41                                                                                                                                                      | An Sơn 02               | Cầu Quảng Cự                | 0,65      | 1.215,5                                   | 793,0 | 669,5 | 487,5 |
| 28  | An Sơn 42                                                                                                                                                      | Đê bao An Sơn           | Đê bao Bà Lụa               | 0,65      | 1.215,5                                   | 793,0 | 669,5 | 487,5 |
| 29  | An Sơn 43                                                                                                                                                      | An Sơn 45               | Cầu ông Thịnh               | 0,75      | 1.402,5                                   | 915,0 | 772,5 | 562,5 |
| 30  | An Sơn 44                                                                                                                                                      | An Sơn 02               | Nhà bà Ngọc                 | 0,65      | 1.215,5                                   | 793,0 | 669,5 | 487,5 |
| 31  | An Sơn 45                                                                                                                                                      | An Sơn 02 (ngã 3 làng)  | An Sơn 01 (Ụ Sáu Ri)        | 0,75      | 1.402,5                                   | 915,0 | 772,5 | 562,5 |
| 32  | An Sơn 48                                                                                                                                                      | An Sơn 25               | Chùa Thầy Khỏe              | 0,65      | 1.215,5                                   | 793,0 | 669,5 | 487,5 |
| 33  | An Sơn 49                                                                                                                                                      | An Sơn 01               | An Sơn 05                   | 0,65      | 1.215,5                                   | 793,0 | 669,5 | 487,5 |
| 34  | An Sơn 50                                                                                                                                                      | An Sơn 01               | Cầu cây Lãng                | 0,65      | 1.215,5                                   | 793,0 | 669,5 | 487,5 |
| 35  | Đê bao                                                                                                                                                         | Ranh Bình Nhâm - An Sơn | Ranh Thuận An - Thủ Dầu Một | 0,65      | 1.215,5                                   | 793,0 | 669,5 | 487,5 |
| 36  | Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 1 |                         |                             | 0,65      | 1.215,5                                   | 793,0 | 669,5 | 487,5 |
| 37  | Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 1 |                         |                             | 0,6       | 1.122,0                                   | 732,0 | 618,0 | 450,0 |
| 38  | Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 1       |                         |                             | 0,6       | 1.122,0                                   | 732,0 | 618,0 | 450,0 |
| 39  | Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 1       |                         |                             | 0,55      | 1.028,5                                   | 671,0 | 566,5 | 412,5 |



| STT        | TÊN ĐƯỜNG                                                                                                                                                                                               | ĐOẠN ĐƯỜNG               |                          | HỆ SỐ (Đ) | ĐƠN GIÁ ĐẤT THEO VỊ TRÍ (ĐÃ NHÂN HỆ SỐ Đ) |       |       |       |
|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|-----------|-------------------------------------------|-------|-------|-------|
|            |                                                                                                                                                                                                         | TỪ                       | ĐẾN                      |           | 1                                         | 2     | 3     | 4     |
| 40         | Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 2 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục) |                          |                          | 0,6       | 1.122,0                                   | 732,0 | 618,0 | 450,0 |
| 41         | Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 2 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục) |                          |                          | 0,55      | 1.028,5                                   | 671,0 | 566,5 | 412,5 |
| 42         | Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 2 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)       |                          |                          | 0,55      | 1.028,5                                   | 671,0 | 566,5 | 412,5 |
| 43         | Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 2 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)       |                          |                          | 0,5       | 935,0                                     | 610,0 | 515,0 | 375,0 |
| <b>II,</b> | <b>THỊ XÃ BẾN CÁT:</b>                                                                                                                                                                                  |                          |                          |           |                                           |       |       |       |
| 1          | ĐH-608                                                                                                                                                                                                  | Ngã 4 Thùng Thơ (ĐT-744) | Ngã 3 Ông Thiệu          | 0,7       | 784,0                                     | 511,0 | 434,0 | 315,0 |
| 2          | ĐH-609                                                                                                                                                                                                  | Ngã 4 Phú Thứ            | Bến Chợ                  | 0,8       | 896,0                                     | 584,0 | 496,0 | 360,0 |
|            |                                                                                                                                                                                                         | Bến Chợ                  | Bến đò An Tây            | 0,7       | 784,0                                     | 511,0 | 434,0 | 315,0 |
| 3          | Đường Làng tre                                                                                                                                                                                          | ĐT-744                   | ĐT-748                   | 0,7       | 784,0                                     | 511,0 | 434,0 | 315,0 |
| 4          | Đường từ nhà bà Út Hột đến nhà bà Nương                                                                                                                                                                 | Nhà bà Út Hột            | Nhà bà Nương và nhánh rẽ | 0,7       | 784,0                                     | 511,0 | 434,0 | 315,0 |
| 5          | Đường nhựa Ba Duyên đến ấp Bến Giăng                                                                                                                                                                    | ĐT-744                   | Ấp Bến Giăng             | 0,7       | 784,0                                     | 511,0 | 434,0 | 315,0 |
| 6          | Đường nhựa ông Bảy Quang đến đường làng                                                                                                                                                                 | ĐT-744                   | Đường làng               | 0,7       | 784,0                                     | 511,0 | 434,0 | 315,0 |
| 7          | Đường nhựa từ ông Một đến ông Phước                                                                                                                                                                     | Đường làng               | ĐT-744                   | 0,7       | 784,0                                     | 511,0 | 434,0 | 315,0 |
| 8          | Đường nhựa từ ông Phước đến trường cấp 2 Phú An                                                                                                                                                         | ĐT-744                   | ĐH-608                   | 0,7       | 784,0                                     | 511,0 | 434,0 | 315,0 |

| STT | TÊN ĐƯỜNG                                | ĐOẠN ĐƯỜNG   |               | HỆ SỐ (Đ) | ĐƠN GIÁ ĐẤT THEO VỊ TRÍ (ĐÃ NHÂN HỆ SỐ Đ) |       |       |       |
|-----|------------------------------------------|--------------|---------------|-----------|-------------------------------------------|-------|-------|-------|
|     |                                          | TỪ           | ĐẾN           |           | 1                                         | 2     | 3     | 4     |
| 9   | ĐX-609.002                               | ĐT-744       | ĐH-609        | 0,7       | 784,0                                     | 511,0 | 434,0 | 315,0 |
| 10  | ĐX-609.004                               | Bà Tám Quan  | Tư Phi        | 0,7       | 784,0                                     | 511,0 | 434,0 | 315,0 |
| 11  | ĐX-609.005                               | Ông tư Luông | Ông ba Khoang | 0,7       | 784,0                                     | 511,0 | 434,0 | 315,0 |
| 12  | ĐX-609.009                               | Ông Huy      | ĐH-609        | 0,7       | 784,0                                     | 511,0 | 434,0 | 315,0 |
| 13  | ĐX-609.010                               | Ông Bảy      | ĐH-609        | 0,7       | 784,0                                     | 511,0 | 434,0 | 315,0 |
| 14  | ĐX-609.016                               | Bà Ngân      | Ông Hoàng     | 0,7       | 784,0                                     | 511,0 | 434,0 | 315,0 |
| 15  | ĐX-609.018                               | Bà tám Xiêm  | Bà sáu Đây    | 0,7       | 784,0                                     | 511,0 | 434,0 | 315,0 |
| 16  | ĐX-609.019                               | ĐT-744       | ĐH-609        | 0,7       | 784,0                                     | 511,0 | 434,0 | 315,0 |
| 17  | ĐX-609.023                               | Ông Tư Kiến  | Ông Mười Thêm | 0,7       | 784,0                                     | 511,0 | 434,0 | 315,0 |
| 18  | ĐX-609.028                               | Bà Hai mạp   | Ông Tư Đảnh   | 0,7       | 784,0                                     | 511,0 | 434,0 | 315,0 |
| 19  | ĐX-609.031                               | Ông Hùng     | Ông Đồng      | 0,7       | 784,0                                     | 511,0 | 434,0 | 315,0 |
| 20  | ĐX-609.034                               | ĐT-744       | ĐT-748        | 0,7       | 784,0                                     | 511,0 | 434,0 | 315,0 |
| 21  | ĐX-609.035                               | ĐT-744       | Ông Đồng      | 0,7       | 784,0                                     | 511,0 | 434,0 | 315,0 |
| 22  | ĐX-609.036                               | Bà Oanh      | Bà Thúy Mười  | 0,7       | 784,0                                     | 511,0 | 434,0 | 315,0 |
| 23  | ĐX-609.044                               | ĐT-748       | Bà Nhớ        | 0,7       | 784,0                                     | 511,0 | 434,0 | 315,0 |
| 24  | ĐX-609.045                               | Trại Cưa     | Bà Tư Tác     | 0,7       | 784,0                                     | 511,0 | 434,0 | 315,0 |
| 25  | ĐX-609.046                               | ĐT-748       | Ông chín Ri   | 0,7       | 784,0                                     | 511,0 | 434,0 | 315,0 |
| 26  | ĐX-609.051                               | Bà ba Châu   | Ông Rồi       | 0,7       | 784,0                                     | 511,0 | 434,0 | 315,0 |
| 27  | ĐX-609.054                               | ĐT-744       | Ông tư Nho    | 0,7       | 784,0                                     | 511,0 | 434,0 | 315,0 |
| 28  | ĐX-609.057                               | Cô Hường     | Cô Yến bác sỹ | 0,7       | 784,0                                     | 511,0 | 434,0 | 315,0 |
| 29  | ĐX-609.071                               | Ông tư Tọ    | Ông tám Uộng  | 0,7       | 784,0                                     | 511,0 | 434,0 | 315,0 |
| 30  | ĐX-610.423<br>(Trường Tiểu học An Tây A) | ĐT-744       | ĐH-609        | 0,7       | 784,0                                     | 511,0 | 434,0 | 315,0 |
| 31  | ĐX-610.424<br>(Út Lăng)                  | ĐT-744       | ĐH-609        | 0,7       | 784,0                                     | 511,0 | 434,0 | 315,0 |
| 32  | ĐX-610.456                               | ĐT-744       | KCN Mai Trung | 0,7       | 784,0                                     | 511,0 | 434,0 | 315,0 |

| STT         | TÊN ĐƯỜNG                                                                                                                                                                                               | ĐOẠN ĐƯỜNG                                      |                              | HỆ SỐ (Đ) | ĐƠN GIÁ ĐẤT THEO VỊ TRÍ (ĐÃ NHÂN HỆ SỐ Đ) |       |       |       |
|-------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|------------------------------|-----------|-------------------------------------------|-------|-------|-------|
|             |                                                                                                                                                                                                         | TỪ                                              | ĐẾN                          |           | 1                                         | 2     | 3     | 4     |
| 33          | ĐX-610.465<br>(Nguyễn Công Thanh)                                                                                                                                                                       | ĐT-744                                          | ĐH-609                       | 0,7       | 784,0                                     | 511,0 | 434,0 | 315,0 |
| 34          | Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 1                                          |                                                 |                              | 0,65      | 728,0                                     | 474,5 | 403,0 | 292,5 |
| 35          | Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 1                                          |                                                 |                              | 0,6       | 672,0                                     | 438,0 | 372,0 | 270,0 |
| 36          | Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 1                                                |                                                 |                              | 0,6       | 672,0                                     | 438,0 | 372,0 | 270,0 |
| 37          | Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 1                                                |                                                 |                              | 0,55      | 616,0                                     | 401,5 | 341,0 | 247,5 |
| 38          | Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 2 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục) |                                                 |                              | 0,6       | 672,0                                     | 438,0 | 372,0 | 270,0 |
| 39          | Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 2 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục) |                                                 |                              | 0,55      | 616,0                                     | 401,5 | 341,0 | 247,5 |
| 40          | Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 2 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)       |                                                 |                              | 0,55      | 616,0                                     | 401,5 | 341,0 | 247,5 |
| 41          | Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 2 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)       |                                                 |                              | 0,5       | 560,0                                     | 365,0 | 310,0 | 225,0 |
| <b>III.</b> | <b>THỊ XÃ TÂN UYÊN:</b>                                                                                                                                                                                 |                                                 |                              |           |                                           |       |       |       |
| 1           | ĐH-404                                                                                                                                                                                                  | ĐT-746 (Góc Gòn)                                | Ranh Tân Vĩnh Hiệp - Phú Tân | 1         | 1.120,0                                   | 730,0 | 620,0 | 450,0 |
| 2           | ĐH-405 (Trần Đại Nghĩa)                                                                                                                                                                                 | Suối Chợ (ranh Tân Phước Khánh - Tân Vĩnh Hiệp) | ĐH-404 (ranh Phú Tân)        | 0,9       | 1.008,0                                   | 657,0 | 558,0 | 405,0 |

| STT | TÊN ĐƯỜNG                                                                                                                                                                                               | ĐOẠN ĐƯỜNG                              |                                        | HỆ SỐ (Đ) | ĐƠN GIÁ ĐẤT THEO VỊ TRÍ (ĐÃ NHẬN HỆ SỐ Đ) |       |       |       |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|----------------------------------------|-----------|-------------------------------------------|-------|-------|-------|
|     |                                                                                                                                                                                                         | TỪ                                      | ĐẾN                                    |           | 1                                         | 2     | 3     | 4     |
| 3   | ĐH-407 (Nguyễn Tri Phương)                                                                                                                                                                              | Ranh Phú Chánh - Tân Hiệp               | ĐT-742 (Phú Chánh)                     | 0,9       | 1.008,0                                   | 657,0 | 558,0 | 405,0 |
| 4   | ĐH-408                                                                                                                                                                                                  | ĐT-742 (Phú Chánh)                      | Ranh Phú Chánh - Hòa Phú (Thủ Dầu Một) | 1         | 1.120,0                                   | 730,0 | 620,0 | 450,0 |
| 5   | ĐH-409 (Vĩnh Lợi)                                                                                                                                                                                       | Cầu Vĩnh Lợi (Ranh Tân Hiệp - Vĩnh Tân) | ĐH-410 (Ấp 6 Vĩnh Tân)                 | 0,8       | 896,0                                     | 584,0 | 496,0 | 360,0 |
| 6   | ĐH-410                                                                                                                                                                                                  | Ranh Bình Mỹ - Vĩnh Tân                 | Ngã 3 ấp 6 xã Vĩnh Tân                 | 0,7       | 784,0                                     | 511,0 | 434,0 | 315,0 |
|     |                                                                                                                                                                                                         | Ngã 3 ấp 6 xã Vĩnh Tân                  | ĐT-742 Vĩnh Tân                        | 0,9       | 1.008,0                                   | 657,0 | 558,0 | 405,0 |
| 7   | ĐH-419                                                                                                                                                                                                  | ĐT-742 (Vĩnh Tân)                       | Giáp KCN VSIP II                       | 0,7       | 784,0                                     | 511,0 | 434,0 | 315,0 |
| 8   | ĐH-424                                                                                                                                                                                                  | ĐT-742 (Vĩnh Tân)                       | Giáp KCN VSIP II                       | 0,7       | 784,0                                     | 511,0 | 434,0 | 315,0 |
| 9   | Một số tuyến đường nhựa thuộc xã Bạch Đằng                                                                                                                                                              |                                         |                                        | 0,8       | 896,0                                     | 584,0 | 496,0 | 360,0 |
| 10  | Một số tuyến đường nhựa thuộc xã Thạnh Hội                                                                                                                                                              |                                         |                                        | 0,8       | 896,0                                     | 584,0 | 496,0 | 360,0 |
| 11  | Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 1                                          |                                         |                                        | 0,65      | 728,0                                     | 474,5 | 403,0 | 292,5 |
| 12  | Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 1                                          |                                         |                                        | 0,6       | 672,0                                     | 438,0 | 372,0 | 270,0 |
| 13  | Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 1                                                |                                         |                                        | 0,6       | 672,0                                     | 438,0 | 372,0 | 270,0 |
| 14  | Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 1                                                |                                         |                                        | 0,55      | 616,0                                     | 401,5 | 341,0 | 247,5 |
| 15  | Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 2 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục) |                                         |                                        | 0,6       | 672,0                                     | 438,0 | 372,0 | 270,0 |
| 16  | Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 2 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục) |                                         |                                        | 0,55      | 616,0                                     | 401,5 | 341,0 | 247,5 |

| STT        | TÊN ĐƯỜNG                                                                                                                                                                                         | ĐOẠN ĐƯỜNG                                |                                                                                         | HỆ SỐ (Đ) | ĐƠN GIÁ ĐẤT THEO VỊ TRÍ (ĐÃ NHÂN HỆ SỐ Đ) |       |       |       |
|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------------------------------------|-------|-------|-------|
|            |                                                                                                                                                                                                   | TỪ                                        | ĐẾN                                                                                     |           | 1                                         | 2     | 3     | 4     |
| 17         | Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 2 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục) |                                           |                                                                                         | 0,55      | 616,0                                     | 401,5 | 341,0 | 247,5 |
| 18         | Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 2 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục) |                                           |                                                                                         | 0,5       | 560,0                                     | 365,0 | 310,0 | 225,0 |
| <b>IV.</b> | <b>HUYỆN BÀU BÀNG:</b>                                                                                                                                                                            |                                           |                                                                                         |           |                                           |       |       |       |
| 1          | ĐH-607 (đường bến Chà Vi)                                                                                                                                                                         | Ranh phường Mỹ Phước                      | ĐH-620                                                                                  | 0,7       | 609,0                                     | 399,0 | 336,0 | 245,0 |
| 2          | ĐH-610 (đường Bến Ván)                                                                                                                                                                            | ĐT-749A (Ngã 3 trường Tiểu học Long Bình) | Ranh xã Lai Hưng - Ranh thị trấn Lai Uyên                                               | 0,7       | 609,0                                     | 399,0 | 336,0 | 245,0 |
| 3          | ĐH-611 (cũ DH-615)                                                                                                                                                                                | Đại lộ Bình Dương (Ngã 3 Cầu Đôi)         | ĐT-749A (Ngã ba đối diện bưu điện xã Long Nguyên)                                       | 0,7       | 609,0                                     | 399,0 | 336,0 | 245,0 |
| 4          | ĐH-614                                                                                                                                                                                            | ĐT-750                                    | Ranh xã Long Tân                                                                        | 0,7       | 609,0                                     | 399,0 | 336,0 | 245,0 |
| 5          | ĐH-615 (đường nhựa Long Nguyên - Long Tân)                                                                                                                                                        | ĐT-749A                                   | Ngã 4 Hóc Măng                                                                          | 0,7       | 609,0                                     | 399,0 | 336,0 | 245,0 |
| 6          | ĐH-617 (đường Trâu Sữa)                                                                                                                                                                           | Đại lộ Bình Dương (Ngã 3 Trâu Sữa)        | Trung tâm Nghiên cứu và huấn luyện Chăn nuôi Gia súc lớn (Ngã 3 tại Công ty San Miguel) | 0,7       | 609,0                                     | 399,0 | 336,0 | 245,0 |
| 7          | ĐH-618                                                                                                                                                                                            | Ranh xã Tân Hưng - Ranh TT Lai Uyên       | ĐT-741B                                                                                 | 0,7       | 609,0                                     | 399,0 | 336,0 | 245,0 |
| 8          | ĐH-619 (đường KDC Long Nguyên)                                                                                                                                                                    | Ngã 3 Lâm Trường (ĐT-749A)                | Ngã 3 UBND xã Long Nguyên                                                               | 0,7       | 609,0                                     | 399,0 | 336,0 | 245,0 |
| 9          | Đường ấp Cầu Đôi                                                                                                                                                                                  | Đại lộ Bình Dương (xã Lai Hưng)           | ĐH-611                                                                                  | 0,7       | 609,0                                     | 399,0 | 336,0 | 245,0 |
| 10         | Đường liên xã Long Nguyên - An Lập                                                                                                                                                                | ĐH-615 (xã Long Nguyên)                   | Ranh xã An Lập                                                                          | 0,7       | 609,0                                     | 399,0 | 336,0 | 245,0 |
| 11         | Đường liên xã Long Nguyên                                                                                                                                                                         | Vườn thuốc nam Chùa Long Châu             | Nhà ông Nguyễn Trung                                                                    | 0,7       | 609,0                                     | 399,0 | 336,0 | 245,0 |

| STT       | TÊN ĐƯỜNG                                                                                                                                                                                               | ĐOẠN ĐƯỜNG                                     |                                            | HỆ SỐ (Đ) | ĐƠN GIÁ ĐẤT THEO VỊ TRÍ (ĐÃ NHÃN HỆ SỐ Đ) |       |       |       |
|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------|--------------------------------------------|-----------|-------------------------------------------|-------|-------|-------|
|           |                                                                                                                                                                                                         | TỪ                                             | ĐẾN                                        |           | 1                                         | 2     | 3     | 4     |
| 12        | Đường từ Đại lộ Bình Dương (Quốc lộ 13, xã Trù Văn Thố) đi ĐT-750 (xã Cây Trường II)                                                                                                                    | Đại lộ Bình Dương (Quốc lộ 13, xã Trù Văn Thố) | ĐT-750 (xã Cây Trường II)                  | 0,7       | 609,0                                     | 399,0 | 336,0 | 245,0 |
| 13        | Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 1                                          |                                                |                                            | 0,65      | 565,5                                     | 370,5 | 312,0 | 227,5 |
| 14        | Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 1                                          |                                                |                                            | 0,6       | 522,0                                     | 342,0 | 288,0 | 210,0 |
| 15        | Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 1                                                |                                                |                                            | 0,6       | 522,0                                     | 342,0 | 288,0 | 210,0 |
| 16        | Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 1                                                |                                                |                                            | 0,55      | 478,5                                     | 313,5 | 264,0 | 192,5 |
| 17        | Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 2 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục) |                                                |                                            | 0,6       | 522,0                                     | 342,0 | 288,0 | 210,0 |
| 18        | Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 2 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục) |                                                |                                            | 0,55      | 478,5                                     | 313,5 | 264,0 | 192,5 |
| 19        | Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 2 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)       |                                                |                                            | 0,55      | 478,5                                     | 313,5 | 264,0 | 192,5 |
| 20        | Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 2 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)       |                                                |                                            | 0,5       | 435,0                                     | 285,0 | 240,0 | 175,0 |
| <b>V.</b> | <b>HUYỆN BẮC TÂN UYÊN:</b>                                                                                                                                                                              |                                                |                                            |           |                                           |       |       |       |
| 1         | ĐH-410                                                                                                                                                                                                  | ĐT-747 (Bình Cơ)                               | Ranh Bình Mỹ - Vĩnh Tân                    | 0,8       | 696,0                                     | 456,0 | 384,0 | 280,0 |
| 2         | ĐH-411                                                                                                                                                                                                  | Ranh Uyên Hưng - Tân Mỹ                        | Ranh xã Đất Cuốc - Ranh thị trấn Tân Thành | 0,95      | 826,5                                     | 541,5 | 456,0 | 332,5 |
| 3         | ĐH-413                                                                                                                                                                                                  | ĐT-746 (Cầu Rạch Rớ)                           | Sở Chuối (Ngã 3 ông Minh Quẩn)             | 0,7       | 609,0                                     | 399,0 | 336,0 | 245,0 |

| STT | TÊN ĐƯỜNG                                                                                                                                                                                               | ĐOẠN ĐƯỜNG                      |                                                 | HỆ SỐ (Đ) | ĐƠN GIÁ ĐẤT THEO VỊ TRÍ (ĐÃ NHÂN HỆ SỐ Đ) |       |       |       |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|-------------------------------------------------|-----------|-------------------------------------------|-------|-------|-------|
|     |                                                                                                                                                                                                         | TỪ                              | ĐẾN                                             |           | 1                                         | 2     | 3     | 4     |
| 4   | ĐH-414                                                                                                                                                                                                  | ĐH-411 (Lâm trường chiến khu D) | ĐT-746 (Nhà thờ Thượng Phúc, Lạc An)            | 0,7       | 609,0                                     | 399,0 | 336,0 | 245,0 |
| 5   | ĐH-415 (trừ các đoạn thuộc thị trấn Tân Thành)                                                                                                                                                          | ĐH-411 (Ngã 3 Đất Cuốc)         | ĐT-746 (Công ty An Ty, xã Tân Định)             | 0,75      | 652,5                                     | 427,5 | 360,0 | 262,5 |
| 6   | ĐH-416                                                                                                                                                                                                  | Ngã 3 Tân Định                  | Trường Giải quyết việc làm Số 4                 | 0,7       | 609,0                                     | 399,0 | 336,0 | 245,0 |
| 7   | ĐH-424                                                                                                                                                                                                  | Ranh Tân Bình - Chánh Phú Hòa   | Giáp KCN VSIP II                                | 0,7       | 609,0                                     | 399,0 | 336,0 | 245,0 |
| 8   | ĐH-431 (đường vào cầu Tam Lập)                                                                                                                                                                          | ĐH-416 (Ngã 3 vào cầu Tam Lập)  | Cầu Tam Lập                                     | 0,7       | 609,0                                     | 399,0 | 336,0 | 245,0 |
| 9   | ĐH-436                                                                                                                                                                                                  | ĐH-411 (Ngã 3 Cây Trắc)         | ĐH-415 (UBND xã Đất Cuốc)                       | 0,8       | 696,0                                     | 456,0 | 384,0 | 280,0 |
| 10  | ĐH-437                                                                                                                                                                                                  | ĐH-415 (Nhà ông 5 Đưa)          | ĐH-414 (Ngã 3 Văn phòng ấp Giáp Lạc, xã Lạc An) | 0,7       | 609,0                                     | 399,0 | 336,0 | 245,0 |
| 11  | Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 1                                          |                                 |                                                 | 0,65      | 565,5                                     | 370,5 | 312,0 | 227,5 |
| 12  | Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 1                                          |                                 |                                                 | 0,6       | 522,0                                     | 342,0 | 288,0 | 210,0 |
| 13  | Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 1                                                |                                 |                                                 | 0,6       | 522,0                                     | 342,0 | 288,0 | 210,0 |
| 14  | Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 1                                                |                                 |                                                 | 0,55      | 478,5                                     | 313,5 | 264,0 | 192,5 |
| 15  | Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 2 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục) |                                 |                                                 | 0,6       | 522,0                                     | 342,0 | 288,0 | 210,0 |
| 16  | Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 2 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục) |                                 |                                                 | 0,55      | 478,5                                     | 313,5 | 264,0 | 192,5 |

| STT        | TÊN ĐƯỜNG                                                                                                                                                                                         | ĐOẠN ĐƯỜNG                        |                                                 | HỆ SỐ (Đ) | ĐƠN GIÁ ĐẤT THEO VỊ TRÍ (ĐÃ NHẬN HỆ SỐ Đ) |       |       |       |
|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|-------------------------------------------------|-----------|-------------------------------------------|-------|-------|-------|
|            |                                                                                                                                                                                                   | TỪ                                | ĐẾN                                             |           | 1                                         | 2     | 3     | 4     |
| 17         | Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 2 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục) |                                   |                                                 | 0,55      | 478,5                                     | 313,5 | 264,0 | 192,5 |
| 18         | Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 2 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục) |                                   |                                                 | 0,5       | 435,0                                     | 285,0 | 240,0 | 175,0 |
| <b>VI.</b> | <b>HUYỆN PHÚ GIÁO:</b>                                                                                                                                                                            |                                   |                                                 |           |                                           |       |       |       |
| 1          | ĐT-741 cũ                                                                                                                                                                                         | 40.700m                           | 41.260m                                         | 0,7       | 294,0                                     | 189,0 | 161,0 | 119,0 |
|            |                                                                                                                                                                                                   | 41.260m                           | 41.658m                                         | 0,7       | 294,0                                     | 189,0 | 161,0 | 119,0 |
|            |                                                                                                                                                                                                   | 43.000m                           | 43.381m                                         | 0,7       | 294,0                                     | 189,0 | 161,0 | 119,0 |
|            |                                                                                                                                                                                                   | 45.510m                           | 46.576m                                         | 0,7       | 294,0                                     | 189,0 | 161,0 | 119,0 |
|            |                                                                                                                                                                                                   | 48.338m                           | 48.593m                                         | 0,7       | 294,0                                     | 189,0 | 161,0 | 119,0 |
| 2          | ĐH-501                                                                                                                                                                                            | Cầu Bà Ý                          | Cầu Gia Biện                                    | 0,7       | 294,0                                     | 189,0 | 161,0 | 119,0 |
|            |                                                                                                                                                                                                   | Cầu Gia Biện                      | ĐH-503                                          | 0,65      | 273,0                                     | 175,5 | 149,5 | 110,5 |
| 3          | ĐH-502                                                                                                                                                                                            | ĐT-741 (Nhà thờ An Bình)          | Ngã 3 (Công ty hạt điều Hải Việt)               | 0,8       | 336,0                                     | 216,0 | 184,0 | 136,0 |
|            |                                                                                                                                                                                                   | Ngã 3 (Công ty hạt điều Hải Việt) | Ngã 3 Cây Khô (ĐH-513)                          | 0,7       | 294,0                                     | 189,0 | 161,0 | 119,0 |
|            |                                                                                                                                                                                                   | Ngã 3 Cây Khô (ĐH-513)            | ĐT-741                                          | 0,8       | 336,0                                     | 216,0 | 184,0 | 136,0 |
| 4          | ĐH-502 nối dài                                                                                                                                                                                    | Ngã 3 Cây Khô (ĐH-513)            | Ấp Đuôi Chuột xã Tam Lập                        | 0,7       | 294,0                                     | 189,0 | 161,0 | 119,0 |
| 5          | ĐH-503                                                                                                                                                                                            | ĐT-741 (Nông trường 84)           | Suối Mã Đà                                      | 0,7       | 294,0                                     | 189,0 | 161,0 | 119,0 |
| 6          | ĐH-504                                                                                                                                                                                            | ĐT-741                            | Cầu Bà Mụ - đường Kinh Nhượng - An Linh         | 0,7       | 294,0                                     | 189,0 | 161,0 | 119,0 |
| 7          | ĐH-505                                                                                                                                                                                            | Cầu Lễ Trang                      | Đường Kinh Nhượng - An Linh                     | 0,8       | 336,0                                     | 216,0 | 184,0 | 136,0 |
| 8          | ĐH-506                                                                                                                                                                                            | ĐT-741 (Nhà thờ Vĩnh Hòa)         | Tân Hiệp - Phước Sang (Kênh thủy lợi Suối Giai) | 0,8       | 336,0                                     | 216,0 | 184,0 | 136,0 |



| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG                               |                                                     | HỆ SỐ (Đ) | ĐƠN GIÁ ĐẤT THEO VỊ TRÍ (ĐÃ NHẬN HỆ SỐ Đ) |       |       |       |
|-----|-----------|------------------------------------------|-----------------------------------------------------|-----------|-------------------------------------------|-------|-------|-------|
|     |           | TỪ                                       | ĐẾN                                                 |           | 1                                         | 2     | 3     | 4     |
| 9   | ĐH-507    | ĐT-741                                   | ĐH-505                                              | 1         | 420,0                                     | 270,0 | 230,0 | 170,0 |
|     |           | ĐH-505                                   | Cây xăng Hiệp Phú                                   | 0,8       | 336,0                                     | 216,0 | 184,0 | 136,0 |
|     |           | Cây xăng Hiệp Phú                        | Ngã 3 Phước Sang (ĐH-508)                           | 1         | 420,0                                     | 270,0 | 230,0 | 170,0 |
|     |           | Ngã 3 Phước Sang (ĐH-508)                | Trại giam An Phước - Giáp ranh Bình Phước           | 0,8       | 336,0                                     | 216,0 | 184,0 | 136,0 |
| 10  | ĐH-508    | Ngã 3 Bưu điện Phước Sang                | Ranh tỉnh Bình Phước                                | 0,8       | 336,0                                     | 216,0 | 184,0 | 136,0 |
| 11  | ĐH-509    | ĐH-507 (Ngã 3 Chùa Phước Linh)           | ĐH-507 (Áp 3 xã Tân Hiệp)                           | 0,7       | 294,0                                     | 189,0 | 161,0 | 119,0 |
| 12  | ĐH-510    | ĐH-507 (An Linh)                         | ĐH-516 (An Long)                                    | 0,7       | 294,0                                     | 189,0 | 161,0 | 119,0 |
| 13  | ĐH-511    | ĐH-507 (UBND xã Tân Hiệp)                | Đội 7                                               | 0,7       | 294,0                                     | 189,0 | 161,0 | 119,0 |
| 14  | ĐH-512    | ĐT-741                                   | ĐH-509 (Bố Chồn)                                    | 0,7       | 294,0                                     | 189,0 | 161,0 | 119,0 |
| 15  | ĐH-513    | ĐT-741 (Cây xăng Ngọc Ánh)               | ĐH-502 (Ngã 3 Cây Khô)                              | 0,8       | 336,0                                     | 216,0 | 184,0 | 136,0 |
| 16  | ĐH-514    | ĐT-741 (UBND xã Phước Hòa)               | Đập Suối con                                        | 0,7       | 294,0                                     | 189,0 | 161,0 | 119,0 |
|     |           | ĐT-741 (ngã 4 Bến Trám)                  | Ngã 3 (Công đoàn Cty cao su Phước Hòa)              | 1         | 420,0                                     | 270,0 | 230,0 | 170,0 |
|     |           | Ngã 3 (Công đoàn Cty cao su Phước Hòa)   | Doanh trại bộ đội                                   | 0,7       | 294,0                                     | 189,0 | 161,0 | 119,0 |
| 17  | ĐH-515    | ĐT-741                                   | ĐT-750                                              | 0,8       | 336,0                                     | 216,0 | 184,0 | 136,0 |
| 18  | ĐH-516    | Ranh Lai Uyên - Bàu Bàng                 | Cầu Suối Thôn - Giáp ranh xã Minh Thành - Bình Long | 0,7       | 294,0                                     | 189,0 | 161,0 | 119,0 |
| 19  | ĐH-517    | Áp 7 Tân Long                            | Hưng Hòa - huyện Bàu Bàng                           | 0,7       | 294,0                                     | 189,0 | 161,0 | 119,0 |
| 20  | ĐH-518    | ĐT-741 (Nhà Bà Quý)                      | Bến 71 suối Mã Đà                                   | 0,7       | 294,0                                     | 189,0 | 161,0 | 119,0 |
| 21  | ĐH-519    | ĐH - 508 (đường Suối Giai) nhà ông Phụng | Giáp ranh Bình Phước                                | 0,7       | 294,0                                     | 189,0 | 161,0 | 119,0 |
| 22  | ĐH-520    | ĐT-741                                   | ĐH-514                                              | 0,7       | 294,0                                     | 189,0 | 161,0 | 119,0 |

| STT         | TÊN ĐƯỜNG                                                                                                                                                                                               | ĐOẠN ĐƯỜNG                                 |                                     | HỆ SỐ (Đ) | ĐƠN GIÁ ĐẤT THEO VỊ TRÍ (ĐÃ NHẬN HẸ SỐ Đ) |       |       |       |
|-------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|-------------------------------------|-----------|-------------------------------------------|-------|-------|-------|
|             |                                                                                                                                                                                                         | TỪ                                         | ĐẾN                                 |           | 1                                         | 2     | 3     | 4     |
| 23          | Đường nội bộ Đoàn đặc công 429                                                                                                                                                                          | ĐT-741 (xã Vĩnh Hòa)                       | Đoàn đặc công 429 (xã Vĩnh Hòa)     | 1         | 420,0                                     | 270,0 | 230,0 | 170,0 |
| 24          | Đường đi mỏ đá Becamex                                                                                                                                                                                  | ĐH-502 (xã An Bình)                        | Mỏ đá Becamex (xã An Bình)          | 0,65      | 273,0                                     | 175,5 | 149,5 | 110,5 |
| 25          | Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 1                                          |                                            |                                     | 0,65      | 273,0                                     | 175,5 | 149,5 | 110,5 |
| 26          | Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 1                                          |                                            |                                     | 0,6       | 252,0                                     | 162,0 | 138,0 | 102,0 |
| 27          | Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 1                                                |                                            |                                     | 0,6       | 252,0                                     | 162,0 | 138,0 | 102,0 |
| 28          | Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 1                                                |                                            |                                     | 0,55      | 231,0                                     | 148,5 | 126,5 | 93,5  |
| 29          | Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 2 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục) |                                            |                                     | 0,6       | 252,0                                     | 162,0 | 138,0 | 102,0 |
| 30          | Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 2 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục) |                                            |                                     | 0,55      | 231,0                                     | 148,5 | 126,5 | 93,5  |
| 31          | Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 2 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)       |                                            |                                     | 0,55      | 231,0                                     | 148,5 | 126,5 | 93,5  |
| 32          | Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 2 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)       |                                            |                                     | 0,5       | 210,0                                     | 135,0 | 115,0 | 85,0  |
| <b>VII.</b> | <b>HUYỆN DẦU TIẾNG:</b>                                                                                                                                                                                 |                                            |                                     |           |                                           |       |       |       |
| 1           | ĐH-701                                                                                                                                                                                                  | Ngã 3 Lê Hồng Phong - Nguyễn Thị Minh Khai | Ngã 3 Định An                       | 0,8       | 336,0                                     | 216,0 | 184,0 | 136,0 |
|             |                                                                                                                                                                                                         | Đoạn đường còn lại                         |                                     | 0,8       | 336,0                                     | 216,0 | 184,0 | 136,0 |
| 2           | Trần Văn Lắc (ĐH-702 cũ)                                                                                                                                                                                | Ngã 4 Kiểm lâm                             | Ngã 3 khu du lịch sinh thái Núi Cụt | 1         | 420,0                                     | 270,0 | 230,0 | 170,0 |
|             |                                                                                                                                                                                                         | Ngã 3 khu du lịch sinh thái Núi Cụt        | Cầu Mới                             | 0,7       | 294,0                                     | 189,0 | 161,0 | 119,0 |
| 3           | ĐH-702 (mới)                                                                                                                                                                                            | Ngã 3 khu du lịch sinh thái Núi Cụt        | Chùa Thái Sơn Núi Cụt               | 0,8       | 336,0                                     | 216,0 | 184,0 | 136,0 |
| 4           | ĐH-703                                                                                                                                                                                                  | Ngã 3 cầu Mới                              | Cầu rạch Sơn Đài                    | 0,8       | 336,0                                     | 216,0 | 184,0 | 136,0 |

| STT | TÊN ĐƯỜNG        | ĐOẠN ĐƯỜNG                                  |                                     | HỆ SỐ (Đ) | ĐƠN GIÁ ĐẤT THEO VỊ TRÍ (ĐÃ NHÂN HỆ SỐ Đ) |       |       |       |
|-----|------------------|---------------------------------------------|-------------------------------------|-----------|-------------------------------------------|-------|-------|-------|
|     |                  | TỪ                                          | ĐẾN                                 |           | 1                                         | 2     | 3     | 4     |
| 5   | ĐH-704           | Ngã 4 Làng 10 (Ngã 4 đèn xanh đỏ Định Hiệp) | Giáp ranh KDC Định Hiệp             | 0,9       | 378,0                                     | 243,0 | 207,0 | 153,0 |
|     |                  | Giáp ranh KDC Định Hiệp                     | Cầu sắt Làng 14 Định An             | 0,7       | 294,0                                     | 189,0 | 161,0 | 119,0 |
|     |                  | Ngã 3 đường liên xã Minh Tân - Định An      | Cây xăng Thanh Thanh (xã Minh Tân)  | 0,8       | 336,0                                     | 216,0 | 184,0 | 136,0 |
|     |                  | Cây xăng Thanh Thanh (xã Minh Tân)          | Đầu Sân bay cũ (Minh Hoà)           | 0,9       | 378,0                                     | 243,0 | 207,0 | 153,0 |
|     |                  | Các đoạn đường còn lại                      |                                     | 0,7       | 294,0                                     | 189,0 | 161,0 | 119,0 |
| 6   | ĐH-704 (nối dài) | Ngã 4 Làng 10                               | ĐH-720 (Cà Tong - An Lập)           | 0,7       | 294,0                                     | 189,0 | 161,0 | 119,0 |
| 7   | ĐH-705           | ĐT-744 (Ngã 3 chợ Thanh Tuyên cũ)           | Cầu Bến Súc                         | 1         | 420,0                                     | 270,0 | 230,0 | 170,0 |
| 8   | ĐH-707           | ĐT-749B (Ngã 3 UBND xã Minh Thạnh)          | Giáp ranh xã Minh Hưng - Bình Phước | 0,7       | 294,0                                     | 189,0 | 161,0 | 119,0 |
| 9   | ĐH-708           | ĐT-744                                      | KDC ấp Bàu Cây Cám - Thanh An       | 0,7       | 294,0                                     | 189,0 | 161,0 | 119,0 |
|     |                  | KDC ấp Bàu Cây Cám - Thanh An               |                                     | 0,7       | 294,0                                     | 189,0 | 161,0 | 119,0 |
|     |                  | KDC ấp Bàu Cây Cám - Thanh An               | Ngã 3 Làng 5 - Định Hiệp            | 0,7       | 294,0                                     | 189,0 | 161,0 | 119,0 |
| 10  | ĐH-710           | Ngã 3 đường Kiềm (ĐT-744)                   | ĐH-702                              | 0,7       | 294,0                                     | 189,0 | 161,0 | 119,0 |
| 11  | ĐH-711           | ĐT-744 (Chợ Bến Súc)                        | Đầu Lô cao su nông trường Bến Súc   | 1         | 420,0                                     | 270,0 | 230,0 | 170,0 |
|     |                  | Đầu Lô cao su nông trường Bến Súc           | Ngã 3 Kinh Tế                       | 0,8       | 336,0                                     | 216,0 | 184,0 | 136,0 |
| 12  | ĐH-712           | Ngã 3 Đường Long (Cầu Xéo)                  | ĐH-711                              | 0,7       | 294,0                                     | 189,0 | 161,0 | 119,0 |
| 13  | ĐH-713           | Ngã 3 Rạch Kiến                             | Ngã 3 trường học cũ                 | 0,7       | 294,0                                     | 189,0 | 161,0 | 119,0 |
| 14  | ĐH-714           | Ngã 3 Bưng Còng                             | NT Phan Văn Tiến                    | 0,7       | 294,0                                     | 189,0 | 161,0 | 119,0 |
| 15  | ĐH-715           | Ngã 3 Làng 18 Định An                       | ĐT-750                              | 0,7       | 294,0                                     | 189,0 | 161,0 | 119,0 |
| 16  | ĐH-716           | Đường Hồ Đá                                 | Ngã 4 Hóc Măng                      | 0,7       | 294,0                                     | 189,0 | 161,0 | 119,0 |
| 17  | ĐH-717           | Cầu Biệt Kích                               | ĐT-749A                             | 0,8       | 336,0                                     | 216,0 | 184,0 | 136,0 |